|  |
| --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH HÀ** ====== o0o ======  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH  Năm 2021 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày .. ... tháng.. .... năm 2021* SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | *Ngày....... tháng…... năm 2021* ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH HÀ |

MỤC LỤC

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc58220675)

[PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 3](#_Toc58220676)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 3](#_Toc58220677)

[1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 3](#_Toc58220678)

[1.1.1. Vị trí địa lý; 3](#_Toc58220679)

[1.1.2. Địa hình, địa mạo; ………………………10](#_Toc58220680)

[1.1.3. Khí hậu; 1](#_Toc58220681)1

[1.1.4. Thuỷ văn.](#_Toc58220682) 12

[1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên](#_Toc58220683) 13

[1.2.1. Tài nguyên đất;](#_Toc58220684) 13

[1.2.2. Tài nguyên nước;](#_Toc58220685) 14

[1.2.3. Tài nguyên rừng;](#_Toc58220686) 15

[1.2.4. Tài nguyên biển;](#_Toc58220687) 15

[1.2.5. Tài nguyên khoáng sản;](#_Toc58220687) 16

[1.2.6. Tài nguyên nhân văn;.](#_Toc58220688) 16

[1.2.7. Tài nguyên du lịch.;](#_Toc58220689) 16

[1.3. Phân tích hiện trạng môi trường;. 17](#_Toc58220690)

[1.3.1. Môi trường nước; 17](#_Toc58220691)

[1.3.2. Môi trường không khí; 18](#_Toc58220692)

[1.3.3. Môi trường đất; 18](#_Toc58220692)

[II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 18](#_Toc58220693)

[2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;. 18](#_Toc58220694)

[2.1.1. Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế; 18](#_Toc58220695)

[2.1.2. Đầu tư xây dựng; 19](#_Toc58220697)

[2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực; 20](#_Toc58220698)

[2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp; 20](#_Toc58220699)

[2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp; 20](#_Toc58220700)

[2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ;. 21](#_Toc58220701)

[2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;. 21](#_Toc58220702)

[2.3.1. Dân số; 21](#_Toc58220703)

[2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập; 22](#_Toc58220704)

[2.3.3. Thu nhập; 22](#_Toc58220705)

[2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn;. 22](#_Toc58220706)

[2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng;. 23](#_Toc58220707)

[2.5.1. Giao thông; 23](#_Toc58220708)

[2.5.2. Thủy lợi, cấp, thoát nước; 24](#_Toc58220708)

[2.5.3. Năng lượng; 27](#_Toc58220709)

[2.5.4. Bưu chính viễn thông; 29](#_Toc58220710)

[2.5.5. Cơ sở văn hóa, thể thao; 30](#_Toc58220711)

[2.5.6. Cơ sở y tế; 31](#_Toc58220712)

[2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo; 3](#_Toc58220713)1

[2.5.8. Các công trình thương mại, Dịch vụ;](#_Toc58220714) 32

[2.6. Đánh giá chung;. 32](#_Toc58220716)

[2.6.1. Những lợi thế chủ yếu; 32](#_Toc58220717)

[2.6.2. Những tồn tại, hạn chế; 3](#_Toc58220718)3

[III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 3](#_Toc58220719)4

[PHẦN II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 37](#_Toc58220720)

[I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 37](#_Toc58220721)

[1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;. 37](#_Toc58220722)

[1.1.1. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai 37](#_Toc58220723)

[1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính; 38](#_Toc58220724)

[1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất; 38](#_Toc58220725)

[1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 39](#_Toc58220726)

[1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất 39](#_Toc58220727)

[1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất; 39](#_Toc58220728)

[1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; 40](#_Toc58220729)

[1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai; 41](#_Toc58220730)

[1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai; 41](#_Toc58220731)

[1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất; 41](#_Toc58220732)

[1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; 42](#_Toc58220733)

[1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai; 42](#_Toc58220734)

[1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; 43](#_Toc58220735)

[1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai; 43](#_Toc58220736)

[1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai; 43](#_Toc58220737)

[1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân;. 44](#_Toc58220738)

[1.2.1. Những mặt đạt được; 44](#_Toc58220739)

[1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân; 44](#_Toc58220740)

[1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai;. 46](#_Toc58220741)

[II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 46](#_Toc58220742)

[2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.; 46](#_Toc58220743)

[2.1.1. Đất nông nghiệp; 48](#_Toc58220744)

[2.1.2. Đất phi nông nghiệp; 50](#_Toc58220744)

[2.1.3. Đất chưa sử dụng; 55](#_Toc58220744)

[2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước;. 55](#_Toc58220745)

[2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất;. 56](#_Toc58220746)

[2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất; 56](#_Toc58220747)

[2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất; 57](#_Toc58220748)

[2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.. 58](#_Toc58220749)

[III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 59](#_Toc58220750)

[3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. 59](#_Toc58220751)

[3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước;. 66](#_Toc58220752)

[3.2.1. Những mặt đạt được; 66](#_Toc58220753)

[3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân; 67](#_Toc58220754)

[3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới;. 68](#_Toc58220755)

[IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 68](#_Toc58220756)

[4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.; 68](#_Toc58220757)

[4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp;. 70](#_Toc58220758)

[PHẦN III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 72](#_Toc58220759)

[I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 72](#_Toc58220760)

[1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;. 72](#_Toc58220761)

[1.1.1. Về kinh tế; 72](#_Toc58220762)

[1.1.2. Về văn hóa - xã hội; 74](#_Toc58220763)

[1.1.3. Củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; 75](#_Toc58220764)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất;. 75](#_Toc58220765)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng;. 76](#_Toc58220766)

[1.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước; 76](#_Toc58220767)

[1.3.2. Khu vực rừng phòng hộ; 76](#_Toc58220768)

[1.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp; 76](#_Toc58220769)

[1.3.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ; 77](#_Toc58220770)

[1.3.5. Khu du lịch; 77](#_Toc58220771)

[II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 78](#_Toc58220772)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hộ;i 78](#_Toc58220773)

[2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; 7](#_Toc58220774)8

[2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế. 7](#_Toc58220775)8

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 80](#_Toc58220776)

[2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch tỉnh. 80](#_Toc58220777)

[2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 80](#_Toc58220778)

[2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất. 82](#_Toc58220780)

[2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng. 128](#_Toc58220780)

[2.4.1. Khu sản xuất nông nghiệp 128](#_Toc58220781)

[2.4.2. Khu lâm nghiệp 129](#_Toc58220782)

[2.4.3. Khu phát triển công nghiệp 129](#_Toc58220783)

[2.4.4. Khu đô thị 129](#_Toc58220784)

[2.4.5. Khu thương mại - dịch vụ 129](#_Toc58220785)

[2.4.6. Khu dân cư nông thôn 129](#_Toc58220785)

[2.3.7. Khu đô thị 129](#_Toc58220786)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 129](#_Toc58220788)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; 129](#_Toc58220789)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực; 130](#_Toc58220790)

[3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; 131](#_Toc58220791)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; 131](#_Toc58220792)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc; 132](#_Toc58220793)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. 132](#_Toc58220794)

[PHẦN V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 133](#_Toc58220795)

[I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 133](#_Toc58220796)

[1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 133](#_Toc58220797)

[1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu 133](#_Toc58220798)

[II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 134](#_Toc58220799)

[2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư 134](#_Toc58220800)

[2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực 135](#_Toc58220801)

[2.3. Giải pháp về chính sách 136](#_Toc58220802)

[2.5. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh 137](#_Toc58220803)

[2.6. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật 137](#_Toc58220804)

[2.7. Giải pháp về tổ chức thực hiện 138](#_Toc58220805)

[2.8. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư. 139](#_Toc58220806)

[2.9. Giải pháp giải phóng mặt bằng 139](#_Toc58220807)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 140](#_Toc58220808)

[I. KẾT LUẬN 140](#_Toc58220809)

[II. KIẾN NGHỊ 141](#_Toc58220810)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Thạch Hà được hình thành vào những năm 1005 và 1009, cách ngày nay trên 1000 năm. Nhà Lý đặt trại Định Phiên và lấy phần đất phía Bắc châu Thạch Hà lập huyện Thạch Hà, qua nhiều lần tách, nhập cho đến Ngày [21 tháng 11](https://vi.wikipedia.org/wiki/21_th%C3%A1ng_11) năm [2019](https://vi.wikipedia.org/wiki/2019), Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà còn 22 đơn vị hành chính (1 thị trấn, 21 xã), tổng diện tích tự nhiên 35.356,71 ha, dân số trung bình năm 2019 có 142.071 người, mật độ dân số 402 người/ km2. Thành phố Hà Tĩnh xen giữa huyện Thạch Hà, chia địa bàn huyện thành hai phần tách rời nhau: phía Tây là vùng đồng bằng, trung du miền núi bao gồm 12 xã và 1 thị trấn; phía Đông là vùng biển ngang gồm 9 xã, là một huyện thuộc loại trung bình về diện tích và dân số. Thiên nhiên rất đẹp và hùng vĩ, có địa hình đa dạng gồm đồi núi, trung du, ven biển, có mỏ sắt Thạch Khê với trữ lượng khá lớn. Sau nhiều chặng đường phát triển Thạch Hà đã trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, luôn được đánh giá là vùng đất tiềm năng cho việc phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch biển.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được lập nhằm phân bổ hợp lý, tiết kiệm đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003 huyện Thạch Hà đã lập QHSD đất đến năm 2020 và được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 12/12/2013. Đến năm 2015, thực hiện Luật Đất đai năm 2013 huyện Thạch Hà đã tiến hành Điều chỉnh QHSD đất và điều chỉnh quy hoạch bổ sung đến năm 2020 được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 10/04/2019 và Quyết định số 2581/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 . Đây là căn cứ để Uỷ ban nhân dân huyện tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị theo hướng ngày càng đồng bộ, hiện đại. Qua 10 năm thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất và 5 năm thực hiện phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đến nay bối cảnh kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh nói chung và huyện Thạch Hà nói riêng đã có những biến động nhất định; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã có những điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ mới đến năm 2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 cũng có những điều chỉnh, phát sinh mới. Do vậy, việc Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là cần thiết, phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương và quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Tĩnh tại Công văn số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) cấp tỉnh, cấp huyện; UBND huyện Thạch Hà đã lập dự án và tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng và lựa chọn được đơn vị tư vấn là Trung Tâm Phát triển Quỹ đất và kỹ thuật Địa chính Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thạch Hà. UBND huyện ban hành Quyết định số 2383/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (01.TV): Tư vấn Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Thạch Hà.

Ngày 27/4/2021 UBND huyện Thạch Hà ban hành Thông báo số 765/TB-UBND về việc triển khai và đăng kí danh mục công trình dự án “Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thạch Hà”.

Đơn vị tư vấn đã phối kết hợp với các phòng ban và UBND các xã, thị trấn tiến hành các bước Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thạch Hà theo đúng quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý;

Thạch Hà là một huyện duyên hải, nằm về 2 phía của thành phố Hà Tĩnh; có tọa độ địa lý từ 18010’03’’ đến 18029’ vĩ độ bắc và 105038’ đến 106002’ kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp huyện Can Lộc và huyện [Lộc Hà](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%99c_H%C3%A0)

- Phía Tây giáp huyện [Hương](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C6%B0%C6%A1ng_Kh%C3%AA) Khê

- Phía Nam giáp huyện [Cẩm Xuyên](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BA%A9m_Xuy%C3%AAn)

- Phía Đông Nam giáp Biển Đông.

Hình 1: Vị trí huyện Thạch Hà trong tỉnh Hà Tĩnh

 Huyện Thạch Hà có 22 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 01 thị trấn và 21 xã (TT Thạch Hà, Ngọc Sơn, Thạch Hải, Đỉnh Bàn, Thạch Kênh, Thạch Sơn, Thạch Liên, Việt Tiến, Thạch Khê, Thạch Long, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Ngọc, Tượng Sơn, Thạch Văn, Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Thắng, Thạch Đài, Thạch Hội, Tân Lâm Hương, Thạch Xuân, Nam Điền).

Huyện Thạch Hà có diện tích tự nhiên là 35.356,71 ha; Thành phố Hà Tĩnh xen giữa huyện Thạch Hà, chia địa bàn huyện thành hai phần tách rời nhau: phía Tây là vùng đồng bằng, trung du miền núi bao gồm 12 xã và 1 thị trấn; phía Đông là vùng biển ngang gồm 9 xã, dân số trung bình năm 2019 dân số trung bình năm 2020 có 142.071 người, mật độ dân số 402 người/ km2.

*(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 và niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Hà Tĩnh).*

Thị trấn Thạch Hà là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của huyện Thạch Hà, nằm cách thành phố Hà Tĩnh 5,0 km và cách thành phố Vinh (Nghệ An) 45,0km.

Xét về vị trí địa lý kinh tế, huyện có nhiều điểm lợi thế cho phát triển kinh tế - xã hội, và phát triển ngành công nghiệp.

+ Huyện nằm trong khu vực dải ven biển miền Trung, tiếp giáp với thành phố Hà Tĩnh là trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh vì vậy Thạch Hà có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và quốc phòng an ninh.

- *Về giao thông*:

##### Đường bộ:

- Quốc lộ:Có 04 tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn huyện Thạch Hà, gồm:

+ Quốc lộ 1: Đoạn đi qua địa bàn huyện Thạch Hà đường cấp III đồng bằng với quy mô mặt đường đoạn ngoài đô thị là 20,5m, quy mô trong đô thị là 25,5m với 4 làn xe cơ giới và 2 làn xe thô sơ với tổng chiều dài 23,31Km, gồm có 03 đoạn:

Đoạn 1: Cầu Già đi ngã tư Thạch Long dài 5,57Km

Đoạn 2: Ngã tư Thạch Long đi cầu Cày dài 3,52m nay là đường đô thị

Đoạn 3: Đoạn đường tránh thành phố Hà Tĩnh từ cầu ngã tư Thạch Long đi nút giao Cẩm Vịnh huyện Cẩm Xuyên chiều dài qua địa bàn huyện là 14,22Km.

+ Quốc lộ 15:Đoạn qua xã Ngọc Sơn huyện Thạch Hà có chiều dài khoảng 2,42km, đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng (Bnền=6,5m, Bmặt= 5,5m) mặt đường thảm nhựa.

+ Quốc lộ 15B: Đoạn qua huyện Thạch Hà dài 24,4km, trong đó:

Đoạn 1:Từ Km0+00 đến Km14+00 đạt tiêu chuẩn đường cấp III B nền12; Bmặt =11mthảm nhựa.

Đoạn 2: Từ Km14+00 đến Km14+900 trùng QL1 và đoạn từ Km 14+900 đến Thạch Hội - huyện Thạch Hà, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Bnền=12m, Bmặt= 11m) mặt đường thảm nhựa.

+ Quốc lộ 8C (tỉnh lộ 04, tỉnh lộ 17 và tỉnh lộ 21 cũ): Đoạn đi qua huyện Thạch Hà từ xã Nam Điền đến giao QL15 dài 23km, trong đó có 3,9km đã được nhựa hóa và 19,1km đã được bê tông hóa.

- Đường tỉnh: có 02 tuyến đường tỉnh đi qua huyện Thạch Hà, gồm:

+ Đường tỉnh ĐT.550 (tỉnh lộ 3 và tỉnh lộ 26 cũ): Điểm đầu từ Thạch Hải (giao đường TL19/5) và điểm cuối Km27+600 tại xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà (giao với QL8C tại Km50+400). Toàn tuyến dài 15,2km, trong đó:

Đoạn từ Km0+00 (xã Thạch Hải) đến Km5+700 (xã Đồng Môn) dài 5,7km đã được láng nhựa, Bnền = 6,5km, Bmặt = 5,5m, chất lượng mặt đường trung bình, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng.

Đoạn từ Km5+700 (xã Đồng Môn) đến Km18+100 (Cầu vượt đường tránh QL1) dài 12,4km trùng với đường Ngô Quyền, QL1 và đường Vũ Quang. Đoạn này thuộc địa phận thành phố Hà Tĩnh, chất lượng mặt đường tốt, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

Đoạn từ Km18+100 (Cầu vượt đường tránh QL1) đến Km27+600 (Khe giao) dài 9,5km đã được thảm bê tông nhựa, Bnền = 12km, Bmặt = 11m, chất lượng mặt đường, chất lượng mặt đường tốt, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh ĐT.553 (tỉnh lộ 17cũ): Đoạn qua địa bàn huyện Thạch Hà từ km0+00 (xã Tân Lâm Hương) đến QL.8C (xã Nam Điền) dài 5,0km có Bnền=12m, Bmặt =11m đã được thảm BTN đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

- Đường huyện: Hệ thống hiện trạng các tuyến đường huyện gồm 03 tuyến có tổng chiều dài 34,8Km cụ thể như sau:

+ Đường huyện ĐH.101 (HL-01 cũ): Điểm đầu QL1A và điểm cuối QL15A với chiều dài 14,14Km đi qua thị trấn Thạch Hà, Việt Tiến, Thạch Ngọc và Ngọc Sơn, xây dựng cuối năm 2012 trong đó:

Đoạn 1: Km0+00÷Km1+180, dài 1,18Km, Bnền=9,0m, Bmặt = 7,0m mặt nhựa chất lượng mặt đường tốt.

Đoạn 2: Km1+180÷Km4+450, dài 3,27Km, Bnền=7,5m, Bmặt= 5,5m mặt đường BTXM chất lượng mặt đường tốt.

Đoạn 3: Km4+450÷Km5+590, dài 1,14Km, Bnền=7,5m, Bmặt= 5,5m mặt đường nhựa chất lượng mặt đường trung bình.

Đoạn 4: Km5+590÷Km9+450, dài 3,95km, Bnền=7,5m, Bmặt= 5,5m mặt đường BTXM chất lượng mặt đường trung bình.

Đoạn 5: Km9+450÷Km14+140, dài 4,6km, Bnền=7,5m, Bmặt= 5,5m mặt đường nhựa chất lượng mặt đường tốt.

+ Đường huyện ĐH.102 (đường HL-02 cũ): Điểm đầu thị trấn Thạch Hà, điểm cuối xã Tân Lâm Hương tuyến đi qua các xã (thị trấn Thạch Hà,xã Thạch Đài, xã Thạch Xuân và xã Tân Lâm Hương) chiều dài toàn tuyến là 10,45Km, trong đó:

Đoạn 1: Từ Km 0+00 đến Km2+67, dài 2,67Km chiều rộng Bnền=6,5m; Bmặt= 3,5m, mặt đường láng nhựa chất lượng trung bình.

Đoạn 2: Từ Km2+67 đến Km3+190, dài 0,52Km chiều rộng Bnền= 6,5m; Bmặt = 3,5m mặt đường BTXM chất lượng tốt.

Đoạn 3: Từ Km3+190 đến Km10+450, dài 7,26Km chiều rộng Bnền = 6,5m; Bmặt = 3,5m, mặt đường láng nhựa chất lượng xấu.

+ Đường huyện ĐH.103 (đường HL-03 cũ): Điểm đầu xã Tượng Sơn, điểm cuối xã Thạch Văn, chiều dài toàn tuyến 10,3Km, chiều rộng Bnền = 9,0m; Bmặt = 8,0m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

- Đường liên xã và đường khác: Có 16 tuyến đường liên xã có tổng chiều dài 140,57Km và các tuyến đường khác đi qua huyện Thạch Hà, cụ thể như sau:

+ Đường LX-01: Điểm đầu tại xã Thạch Long, điểm cuối tại cầu Đò Điệm chiều dài toàn tuyến 4,8Km, chiều rộng Bnền = 7,5m; Bmặt = 5,5m, mặt đường nhựa chất lượng trung bình.

+ Đường LX-02: Điểm đầu tại xã Việt Tiến, điểm cuối tại xã Thạch Long chiều dài toàn tuyến 8,2Km, chiều rộng Bnền = 4,0m; đường đất chất lượng xấu, (dự án đường kè sông Vách Nam đang triển khai xây dựng).

+ Đường LX03: Điểm đầu tại xã Việt Tiến, điểm cuối tại thị trấn Thạch Hà, chiều dài toàn tuyến 9,3Km, chiều rộng Bnền = 4,0m; đường đất chất lượng xấu, (dự án đường kè sông Vách Nam đang triển khai xây dựng).

+ Đường LX-04: Tại thị trấn Thạch Hà, chiều dài toàn tuyến 7,15Km gồm:

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km0+400, dài 0,4Km chiều rộng Bnền = 18,0m; Bmặt= 12,0m, mặt đường nhựa chất lượng tốt.

Đoạn 2: Từ Km0+400 đến Km1+181 dài dài 0,781Km chiều rộng Bnền = 18,0m; Bmặt= 12,0m, mặt đường nhựa chất lượng tốt.

Đoạn 3: Từ Km1+181 đến Km4+681, dài 3,5Km chiều rộng Bnền = 6,5m; Bmặt= 3,5m, mặt đường cấp phối chất lượng xấu.

Đoạn 4: Từ Km4+681 đến Km6+781, dài 2,1Km chiều rộng Bnền = 6,5m; Bmặt= 3,5m mặt đường bê tông xi măng chất lượng tốt.

Đoạn 5: Từ Km6+781 đến Km7+611, dài 0,83Km chiều rộng Bnền = 6,5m; Bmặt= 3,5m, mặt đường bê tông xi măng chất lượng trung bình.

+ Đường LX-05: Điểm đầu tại xã Lưu Vĩnh Sơn, điểm cuối tại thị trấn Thạch Hà chiều dài toàn tuyến 3,5Km, chiều rộng Bnền = 6,5m; Bmặt= 3,5m, mặt đường BTXM chất trung bình.

+ Đường LX-06: Điểm đầu tại xã Việt Tiến , điểm cuối giao với ĐT.550 tại xã Lưu Vĩnh Sơn chiều dài toàn tuyến 5,6Km, chiều rộng Bnền = 7,5m; Bmặt= 5,5m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

+ Đường LX-07: Tại xã Việt Tiến chiều dài toàn tuyến 3,6Km, chiều rộng Bnền = 7,5m; Bmặt= 5,0m, mặt đường nhựa chất trung bình.

+ Đường LX-08: Điểm đầu tại xã Thạch Ngọc, điểm cuối tại xã Ngọc Sơn chiều dài toàn tuyến 4,5Km, chiều rộng Bnền = 5,0m; Bmặt= 3,0m, mặt đường BTXM chất trung bình.

+ Đường LX-09: Điểm đầu tại xã Lưu Vĩnh Sơn, điểm cuối xã Nam Điền chiều dài toàn tuyến 13,5Km, gồm:

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km1+400, dài 1,4Km, chiều rộng Bnền = 6,5m; Bmặt= 5,5m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

Đoạn 2: Từ Km1+400 đến Km2+00, dài 0,6Km, chiều rộng Bnền = 6,5m; Bmặt= 5,0 mặt đường BTXM chất lượng tốt.

Đoạn 3: Từ Km2+00 đến Km8+80, dài 6,08Km, chiều rộng Bnền = 6,5m; Bmặt= 5,5m, mặt đường nhựa chất tốt.

Đoạn 4: Từ Km8+80 đến Km13+500, dài 5,42Km, chiều rộng Bnền = 7,5m; Bmặt= 5,5m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

+ Đường LX-10: Điểm đầu giao đường tránh Quốc lộ 1 đoạn qua thành phố Hà Tĩnh tại xã Thạch Đài, điểm cuối giao với ĐH.102 tại xã Thạch Xuân chiều dài toàn tuyến 5,3Km, gồm:

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km1+460, dài 1,46Km, chiều rộng Bnền=7,0m; Bmặt=5,0m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

Đoạn 2: Từ Km1+460 đến Km3+150, dài 3,84Km, chiều rộng Bnền=6,5m; Bmặt=3,5m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

+ Đường LX-11: Điểm đầu tại xã Tân Lâm Hương, điểm cuối tại xã Thạch Xuân chiều dài toàn tuyến 7,5Km, chiều rộng Bnền= 9,0m; Bmặt= 8,0m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

+ Đường LX-12: Tại xã Tân Lâm Hương chiều dài toàn tuyến 4,3Km, gồm:

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km2+360, dài 2,36Km, chiều rộng Bnền=7,5m; Bmặt=5,5m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

Đoạn 2: Từ Km2+680 đến Km4+120, dài 1,94Km, chiều rộng Bnền=9,0m; Bmặt=5,5m, mặt đường nhựa chất lượng tốt.

+ Đường LX-13 (đường bờ kênh N1): Điểm đầutại xã Lưu Vĩnh Sơn, điểm cuối tại xã Nam Điền chiều dài toàn tuyến 13,5Km, gồm:

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km1+700, dài 1,7Km, chiều rộng Bnền=4,0m; đường đất chất lượng xấu.

Đoạn 2: Từ Km1+700 đến Km3+160, dài 1,46Km, chiều rộng Bnền=6,5m; Bmặt=3,5m, mặt đường nhựa chất lượng tốt.

Đoạn 3: Từ Km3+160 đến Km13+610, dài 10,34Km, chiều rộng Bnền=4,0m, đường đất chất lượng xấu.

+ Đường LX-14: Điểm đầu tại xã Thạch Thắng, điểm cuối tại xã Thạch Hội, chiều dài toàn tuyến 8,55Km, gồm:

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km2+480, dài 2,48Km, chiều rộng Bnền=7,5m; Bmặt=5,5m, mặt đường bê tông nhựa.

Đoạn 2: Từ Km2+480 đến Km3+00, dài 0,52Km, chiều rộng Bnền=7,5m; Bmặt=5,5m, mặt đường bê tông nhựa.

Đoạn 3: Từ Km3+00 đến Km3+855, dài 0,68Km, chiều rộng Bnền=7,5m; Bmặt=5,5m, mặt đường bê tông nhựa.

Đoạn 4: Từ Km4+715 đến Km9+625, dài 4,91Km, chiều rộng Bnền=7,0m; Bmặt=5,5m, mặt đường bê tông nhựa chất lượng tốt.

+ Đường LX-15: Điểm đầu tại xã Tượng Sơn, điểm cuối tại xã Thạch Lạc, chiều dài toàn tuyến 7,21Km, gồm:

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km4+270, dài 4,27Km, chiều rộng Bnền=5,0m; Bmặt=3,5m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

Đoạn 2: Từ Km4+270 đến Km6+290, dài 2,02Km, chiều rộng Bnền=5,0m; Bmặt=3,5m, mặt đường láng nhựa chất lượng xấu.

Đoạn 3: Từ Km6+290 đến Km7+210, dài 0,92Km, chiều rộng Bnền=5,0m; Bmặt=3,5m, mặt đường BTXM chất lượng trung bình.

+ Đường LX-16: Điểm đầu tại xã Thạch Hội, điểm cuối tại xã Đỉnh Bàn, chiều dài toàn tuyến 11Km, gồm

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km8+00, dài 8,0Km, chiều rộng Bnền=4,5m; đường đất chất lượng xấu.

Đoạn 2: Từ Km8+00 đến Km8+500, dài 0,5Km, chiều rộng Bnền=6,5m; Bmặt=5,0m, mặt đường BTXM chất lượng tốt.

Đoạn 3: Từ Km8+500 đến Km11+00, dài 2,5Km, chiều rộng Bnền=6,5m; Bmặt=3,5m, mặt đường nhựa chất lượng xấu.

+ Đường 19/5: Điểm đầu tại xã Thạch Hải, điểm cuối tại xã Thạch Hội, chiều dài toàn tuyến 8,2Km, chiều rộng Bnền=6,5m; Bmặt=3,5m, mặt đường nhựa chất lượng xấu.

- Đường DL-01: Tại xã Đỉnh Bàn, chiều dài toàn tuyến 11,06Km, gồm:

Đoạn 1: Từ Km0+00 đến Km3+230, dài 3,23Km, chiều rộng Bnền=7,0m; Bmặt=5,0m, mặt đường nhựa chất lượng xấu.

Đoạn 2: Từ Km3+230 đến Km5+330, dài 2,1Km, chiều rộng Bnền=7,0m; đường đất chất lượng xấu.

Đoạn 3: Từ Km5+330 đến Km11+60, dài 5,73Km, chiều rộng Bnền=6,5m; Bmặt=3,5m, mặt đường nhựa chất lượng xấu.

+ Đường DL-02: Điểm đầu tại khu du lịch Quỳnh Viên xã Thạch Hải, điểm cuối giao đường DL-01 xã Thạch Hải, chiều dài toàn tuyến 4,32Km, chiều rộng Bnền=7,5m; Bmặt=5,5m, mặt đường bê tông xi măng.

- Đường GTNT: Đến nay, tại huyện Thạch Hà có 79,52km đường trục xã, tỷ lệ kết cấu áo đường nhựa hóa, bê tông hóa 100% đạt tối thiểu cấp giao thông nông thôn loại A (Bnền=5,0m; Bmặt=3,5m) chất lượng tốt, trong đó những đoạn đi qua trung tâm hành chính của UBND các xã đạt tối thiểu đạt Bnền=9,0m; Bmặt=5,0-6,0m.

- Hệ thống bến bãi, cầu đường bộ, nút giao thông chính:

+ Bến xe: Trên địa bàn huyện Thạch Hà có 01 bến xe (tỉnh) vị trí tại điểm giao đường Hàm Nghi và đường tránh thành phố trên địa bàn thôn Bắc Thượng, xã Thạch Đài.

+ Cầu đường bộ: Hệ thống cầu chính bắc qua các tuyến sông Cày, sông Già, sông Vách Nam gồm: Cầu Nga; Cầu Cày; Cầu Thạch Đồng; Cầu Đò Hà; Cầu Cữa Sót; Cầu Thạch Sơn; Cầu vượt Cầu Đông và một số cầu nhỏ bắc qua sông trên các tuyến đường huyện, đường liên xã. Chất lượng cầu chủ yếu là cầu BTCT kiên cố hóa chất lượng còn tốt, tải trọng cầu tương đương H10; H30-XP80.

+ Nút giao thông chính: Có 06 nút giao thông chính giao nhau giữa các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ giao với nhau bao gồm:

Nút giao ngã ba Thạch Long.

Nút giao QL.15B với Đường tỉnh 550 tại xã Thạch Khê.

Nút giao QL.15 giao với đường tỉnh 550 tại xã Ngọc Sơn.

Nút giao QL.15B giao với đường QL1A- Đi Quốc lộ 15B tại xã Thạch Văn.

Nút giao QL.1B với đường tỉnh ĐT.550 tại Cầu Đông.

Nút giao QL.1B với đường tỉnh ĐT.553 tại xã Tân Lâm Hương .

Các nút giao chính này đều bố trí các đảo cứng phân luồng giao thông riêng nút giao Thạch Đài được bố trí Cầu vượt bằng BTCT.

##### b. Giao thông thủy:

- Đường Sông:

+ Sông Rào Cái đoạn điểm đầu xã Thạch Đài, điểm cuối xã Thạch Hải dài 28km đạt cấp kỹ thuật cấp IV.

+ Sông Cày: Điểm đầu tại xã Thạch Đài, điểm cuối tại xã Hộ Độ (huyện Lộc Hà) có chiều dài 12,5km cấp kỹ thuật VI, chiều rộng >12m, độ sâu >1,0m, kính cong >60m.

+ Sông Già: Điểm đầu tại xã Việt Tiến, điểm cuối tại xã Thạch Kênh có chiều dài 16,0km cấp kỹ thuật VI, chiều rộng >12m, độ sâu >1,0m, kính cong >60m.

+ Sông Vách Nam: Điểm đầu tại xã Việt Tiến, điểm cuối tại xã Hộ Độ (huyện Lộc Hà) có chiều dài 16,0km cấp kỹ thuật VI, chiều rộng >13m, độ sâu >1,0m, kính cong >50m.

*- Về mở rộng thị trường trong nước và quốc tế:* Với vị trí giao thông thuận lợi như trên, huyện Thạch Hà trở thành một trong những cửa ngõ, mắt xích quan trọng của tỉnh Hà Tĩnh trong việc trung chuyển, giao thương hàng hóa giữa các tỉnh phía Bắc tới cảng Vũng Áng; kết hợp với hệ thống đường bộ, đường sông,… nên thị trường của Thạch Hà cũng được mở rộng quan hệ với thị trường của cả nước và với và các vùng phụ cận.

*- Về liên kết vùng:* Phát triển kinh tế biển, thương mại dịch vụ, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp *(khai thác quặng sắt mỏ Thạch Khê - Thạch Hà có trữ lượng ước tính 544 triệu tấn đang được đầu tư khai thác...)* huyện Thạch Hà cũng là một trong những vùng trọng điểm nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.

Như vậy, vị trí địa lý của huyện Thạch Hà không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; tiếp cận nhanh với các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giao thương dễ dàng với các địa phương khác mà còn là mắt xích có vai trò rất quan trọng của tỉnh Hà Tĩnh và đối với cả vùng Bắc Trung Bộ.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Thạch Hà nằm về phía Đông của dãy Trường Sơn có địa hình hẹp và dốc, thấp dần từ Tây sang Đông. Do địa hình bị chia cắt bởi các dãy núi, sông như sông Rào Cái, sông Nghèn (Đò Điệm), sông Cày nên được chia thành 3 vùng Địa hình vùng đồi núi, địa hình vùng đồng bằng, địa hình vùng ven biển.

*- Vùng đồi núi:* Nằm ở phía Tây của huyện (gồm các xã như: Thạch Điền, Nam Hương, Bắc Sơn, Thạch Xuân, Thạch Ngọc, Ngọc Sơn...). Vùng này là sườn Đông của dãy Trà Sơn, có các ngọn núi cao từ 100 - 300m, có các đỉnh núi cao như: Cưa Voi (327m), Cổ Ngựa (316m)... Địa hình thấp dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, độ cao trung bình 50m so với mặt biển. Trong vùng có nhiều khe suối, đập chứa nước như đập Cầu Trắng, đập Xá, đập Vịnh, đập Khe Chiện, đập Trúc... Đặc biệt có hồ Bộc Nguyên cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho thành phố Hà Tĩnh.

Đất ở địa hình này thích hợp cho việc phát triển lâm nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản. Vì vậy cần chú trọng phát triển kinh tế vườn đồi trồng cây ăn quả, cây nguyên liệu, khoanh nuôi bảo vệ nhất là rừng phòng hộ. Phát triển du lịch sinh thái; đảm bảo lương thực của vùng, kết hợp phát triển rừng với phát triển chăn nuôi đàn gia súc và cây con đặc sản của vùng núi.

*- Vùng đồng bằng*: Nằm ở trung tâm của huyện, gồm phần lớn các xã trong huyện (trên 12 xã), địa hình cũng thấp dần theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, độ cao trung bình 1 - 5m so với mặt biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, rải rác có những quả đồi thấp nhô lên giữa vùng đồng bằng.

Vùng đồng bằng có địa hình thấp, độ chênh lệch giữa các cốt ruộng lớn lại chịu ảnh hưởng của nguồn nước từ dãy núi Trà Sơn chảy qua nên khi mưa lớn thường gây úng lụt cục bộ tại khu vực trũng. Vùng này nên đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, năng suất cao và từng bước sản xuất theo hướng công nghiệp, công nghệ cao. Xây dựng vùng chuyên trồng lúa giống, trồng rau, hoa quả, mở rộng chăn nuôi gia cầm, nạc hóa đàn lợn, cải tạo vùng chiêm trũng, nuôi trồng thủy sản, xây dựng kinh tế trang trại theo mô hình kinh tế VAC.

*- Vùng ven biển*: Nằm ở phía Đông của huyện, bao gồm các xã giáp biển (Thạch Văn, Thạch Trị, Thạch Hải, Đỉnh Bàn, Thạch Hội, Thạch Lạc...). Địa hình bằng phẳng, nhiều cồn cát, bãi cát và đầm phá, cửa sông... Địa hình ven biển thường có những dải cát dọc theo bờ biển, thỉnh thoảng còn có những cồn cát cao và những khu dân cư phía trong nội đồng. Đây là khu vực sản xuất nông nghiệp chính của huyện, hàng năm cung cấp một lượng lớn lương thực, thực phẩm. Địa hình này rất thuận lợi cho giao thông đi lại cũng như sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Tuy nhiên, khu vực này có sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa phát triển công nghiệp khai thác mỏ sắt Thạch Khê và phát triển kinh tế, du lịch biển.

Điều kiện địa hình trên đã tạo cho huyện Thạch Hà nhiều tiềm năng trong việc phát triển kinh tế cũng như cảnh quan du lịch có giá trị, có điều kiện cho việc sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, do địa hình dốc nên hàng năm tài nguyên đất của huyện thường bị xói mòn và rửa trôi độ màu mỡ.

*1.1.3.* *Khí hậu*

Thạch Hà nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên do vị trí nằm ở vùng Bắc Trung Bộ nên khí hậu có 2 mùa:

- Mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10; nhất là khi gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh nên mùa này khí hậu nóng, khô hạn kéo dài, nhiệt độ có thể lên tới 40oC, gió này gọi là gió foehn (gió Lào). Mùa này trong khoảng cuối tháng 7 đến tháng 10 thường có nhiều đợt bão, mưa lớn gây ngập úng nhiều nơi.

- Mùa đông từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, chủ yếu có gió mùa Đông Bắc kèm theo không khí lạnh và mưa phùn, nhiệt độ có thể xuống dưới 7oC. Tuy nhiên, do gió mùa Đông Bắc thổi đến đây thường bị suy yếu nên mùa đông lạnh ít hơn và ngắn hơn so với các tỉnh miền Bắc.

*- Nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 230C- 250C, chênh lệch nhiệt độ giữa mùa hè và mùa đông khá lớn (trung bình mùa hè là 29 - 380C; mùa đông từ 130C- 160C.

Nhiệt độ trong năm cao nhất vào các tháng 6, 7, 8; thấp nhất vào tháng 12 và tháng 1, 2 năm sau. Nhiệt độ giữa vùng đồng bằng và vùng bán sơn địa chênh lệch nhau không nhiều, từ 1- 20C.

*- Lượng mưa:* Thạch Hà có lượng mưa khá lớn, lượng mưa bình quân hàng năm vào khoảng 2.642,3 mm. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều trong năm nên có tháng xảy ra khô hạn, có tháng lại xảy ra lũ lụt. Lượng mưa tập trung vào các tháng mùa hè và mùa thu. Tổng lượng mưa 5 tháng mùa đông chỉ chiếm 26% lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9 và tháng 10. Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 2 và tháng 3. Các tháng có lượng mưa lớn từ tháng 9 - 11, lượng mưa vào khoảng 209,7 - 651,8 mm, tháng 2 - 4 có lượng mưa thấp nhất vào khoảng 56 - 71 mm.

*- Độ ẩm:* Độ ẩm không khí hàng năm ở Thạch Hà khá cao (trung bình khoảng 83,8%), những tháng khô hạn nhất, độ ẩm không khí trung bình tháng vẫn trên 70%. Độ ẩm trung bình cao nhất khoảng 75 - 88% vào các tháng mùa Đông có mưa phùn, gió bấc (tháng 10, 11 và 12). Độ ẩm trung bình thấp nhất khoảng 75% vào các tháng mùa hè (tháng 6, 7), gió Tây khô nóng nhất.

*- Nắng:* Bình quân hàng năm ở Thạch Hà có khoảng 235 ngày nắng với 1.600 giờ, tuy nhiên giờ nắng giữa các tháng trong năm không đều nhau; số giờ nắng chủ yếu vào các tháng mùa hè.

*- Bão:* Tỉnh Hà Tĩnh nói chung và huyện Thạch Hà nói riêng trung bình mỗi năm chịu ảnh hưởng trực tiếp của 1 - 2 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Bão tập trung vào tháng 8 đến tháng 10 hàng năm. Tốc độ gió mạnh nhất khi có bão có thể đạt tới 30m/s ở vùng núi và 40m/s ở vùng đồng bằng. Ảnh hưởng của bão thường gây ra mưa lớn, bình quân một cơn bão hay một áp thấp nhiệt đới có thể mưa từ 100 - 200 mm, có nơi 400 - 500 mm nên dễ gây lũ lụt lớn. Tác động của bão gây nhiều hậu quả xấu đến sản xuất và đời sống cũng như tính mạng của nhân dân trong vùng.

*1.1.4. Thuỷ văn*

Chế độ thuỷ văn của huyện chủ yếu chịu ảnh hưởng chính của các sông, biển trên địa bàn.

- Các sông chính như sông Nghèn (Đò Điệm), sông Rào Cái, sông Già, sông Cày với tổng diện tích lưu vực gần 800 km2.

+ Sông Rào Cái: dài 63km với diện tích lưu vực 51km2, bắt nguồn từ núi Cục Tháo (Cẩm Xuyên), sau khi đi qua địa phận huyện Cẩm Xuyên về huyện Thạch Hà và thành phố Hà Tĩnh (qua xã Tân Lâm Hương, Thạch Bình, Thạch Hưng, Tượng Sơn, Thạch Đồng...) rồi hợp lưu với sông Cửa Sót tại Hộ Độ. Phần cuối của sông ảnh hưởng rất lớn của thủy triều.

+ Sông Nghèn: bắt nguồn từ nhiều khe suối nhỏ như Khe Lang (từ vùng núi thấp dãy Trà Sơn), Khe Giao (từ Truông Xay), Khe Trò, Khe Hói (từ Hồng Lĩnh)... nhập vào sông Rào Cái tại Hộ Độ. Đoạn đi qua địa phận huyện Thạch Hà tại các xã Thạch Sơn, Thạch Long. Sông Nghèn chịu ảnh hưởng mạnh của thuỷ triều.

+ Sông Già: là phụ lưu sông Nghèn, bắt nguồn từ núi Động Bụt, chảy qua nhiều xã thuộc huyện Thạch Hà (Thạch Ngọc, Việt Tiến, Thạch Liên, Thạch Kênh...) và huyện Can Lộc. Sông dài 11km, diện tích lưu vực 25,5 km2.

+ Sông Cày: là phụ lưu của sông Nghèn, nằm gọn trong huyện Thạch Hà; bắt nguồn từ đỉnh Tắc Cam, nằm trong huyện Thạch Hà. Sông dài 10km, diện tích lưu vực 20,2 km2 .

Các sông trên hàng năm đổ ra biển (qua Cửa Sót) từ 36 - 40 triệu m3  nước; do chảy trên địa hình tương đối bằng phẳng và gần cửa biển nên khi có lũ lụt thì thời gian ngập ngắn, nước có thể rút hết trong vòng 3 - 4 ngày.

### - Vùng biển Thạch Hà có chế độ nhật triều không đều, hàng tháng có khoảng 10 - 15 ngày có hai lần nước cường và 2 lần nước ròng trong ngày. Cường độ triều dâng nhanh và thời gian ngắn (mực nước triều tại cửa Sót dao động từ 1,8 -2,5 m). Chiều cao sóng biển từ 0,25 đến 0,75 m, chiếm 33,52%; chiều cao sóng từ 0,75 đến 1,25 m, chiếm 12,78%; còn lại là sóng lặng.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

*1.2.1. Tài nguyên đất*

Tài nguyên đất xét về mặt thổ nhưỡng có 6 nhóm đất, như sau:

*- Nhóm đất cát biển:* Nhóm đất cát biển được hình thành ven biển và nội đồng, chủ yếu tập trung ở các xã giáp biển và một số xã khác (Thạch Long, Thạch Sơn, Lưu Vĩnh Sơn, Việt Tiến, Đỉnh Bàn, Thạch Hải, Thạch Lạc, Thạch Văn, Thạch Hội, Thạch Khê), bao gồm các đơn vị đất chính:

+ Đất cát biển (C): Phân bố thành các dải rộng hẹp khác nhau (tập trung ở các xã Đỉnh Bàn, Thạch Hải, Thạch Lạc, Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Sơn...). Các bãi cát hoặc đụn cát có màu trắng hoặc trắng xám, bãi cát bằng thường có hạt thô, phân lớp rõ. Đất cát biển có hàm lượng mùn ít, chất hữu cơ phân giải mạnh, các chất tổng số và dễ tiêu đều nghèo, phản ứng trung tính.

+ Đất cồn cát trắng vàng (Cc): Phân bố ở vành đai sát biển, có nơi xen với bãi cát bằng phía trong (tập trung ở các xã Đỉnh Bàn, Thạch Lạc, Thạch Văn...). Về tính chất, cồn cát trắng vàng ít chua, rời rạc, độ phì rất thấp, giữ nước, giữ màu kém.

Nhìn chung nhóm Đất cát biển là loại đất xấu, nghèo dinh dưỡng; được sử dụng để trồng cây lương thực (chủ yếu là rau, màu), trồng rừng phòng hộ ven biển; rừng sản xuất và trồng cây có khả năng thích nghi với loại đất này như: Phi lao, Keo lá tràm, Keo chịu hạn, Xoan chịu hạn...

*- Nhóm đất mặn:* Nhóm đất mặn phân bố chủ yếu ở lưu vực sông Nghèn, sông Rào Cái, sông Cày (Thạch Sơn, Thạch Kênh...), bao gồm các đơn vị đất:

+ Đất mặn, sú, vẹt, đước (Mm): Thảm thực vật ngập mặn thường gặp các loài họ Đước (Rhyzophoraceae)... Loại đất này ở dạng chưa thành thục, đang trong quá trình bồi lắng, bùn lỏng, lầy, ngập triều, lẫn hữu cơ, gây mạnh, đất trung tính hay kiềm yếu, tầng mặt lượng hữu cơ khá.

+ Đất mặn trung bình và ít (M): Nằm tiếp giáp với đất phù sa, chủ yếu ở địa hình trung bình và cao, vẫn còn ảnh hưởng của thuỷ triều. Đất mặn trung bình và ít có nồng độ Cl- dưới 0,25%, phản ứng trung tính, ít chua, thành phần đạm trung bình, lân từ trung bình đến nghèo; thích hợp với trồng cây sú, vẹt, đước để bảo vệ thảm thực vật rừng, trồng rừng ngập mặn; nước mặn, nước lợ để phát triển nuôi trồng thuỷ sản, các nguồn lợi đa dạng khác.

*- Nhóm đất phù sa:* Đất phù sa là đất bồi tụ từ sản phẩm phong hoá các khối núi đồi do tác động của sông và biển. Diện tích đất phù sa chiếm tỷ lệ lớn, phân bố hầu hết các xã đồng bằng, gồm các đơn vị đất:

+ Đất phù sa trung tính, ít chua (P): Đây là loại đất màu mỡ, dung tích hấp thu và mức độ bão hoà bazơ cao, đất phản ứng trung tính hoặc ít chua, hữu cơ và các chất dinh dưỡng thuộc loại khá.

+ Đất phù sa chua (Pc): Đất phù sa chua có thành phần hữu cơ trung bình, đạm và kali trung bình, lân trung bình đến nghèo, dung tích hấp thu trung bình.

Nhóm đất phù sa chủ yếu được sử dụng thích hợp cho trồng lúa, ngô hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, rau đậu...

*- Nhóm đất xám Feralit phát triển trên đá sét (Fs):* Phân bố chủ yếu trên địa hình đối núi các xã Nam Điền, Thạch Xuân.... Nhóm đất này thường có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, màu vàng đỏ đến đỏ vàng, kết cấu hạt mịn, khả năng thấm nước kém, giữ nước tốt, độ phì cao, rất thích hợp cho cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp.

*- Nhóm đất Feralit phát triển trên phù sa cổ (Fo):* Nhóm đất này phân bố dọc theo chân núi Trà Sơn. Trong điều kiện khí hậu bán khô hạn nhiệt đới, thời gian khô kéo dài và lượng bốc hơi lớn hơn nhiều so với lượng mưa làm cho tầng mặt đất khô, mất nước, cứng và chặt. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, ít chua, hàm lượng mùn khá, mức độ phân giải các chất hữu cơ chậm, độ phì thấp, đạm và lân tổng số nghèo, phù hợp với việc trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày...

*- Nhóm đất Feralit xói mòn trơ sỏi đá (E):* Phân bố ở địa hình đồi thấp thuộc xã Thạch Ngọc, Nam Điền, Việt Tiến, Lưu Vĩnh Sơn.... Nhóm đất này thường có thảm thực vật thưa, sỏi đá nổi lên bề mặt và đang bị tác động của xói mòn, rửa trôi. Đây là nhóm đất thoái hoá mạnh, thực vật sinh trưởng và phát triển kém nên rất khó bố trí cây trồng, chỉ một số loài cây lâm nghiệp thích ứng như Thông, Keo....... *(Nguồn: Báo cáo Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2020 - 2030).*

*1.2.2. Tài nguyên nước*

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân trong huyện được lấy từ 2 nguồn: Nước mặt và nước ngầm.

- *Nước mặt:* Trên địa bàn huyện Thạch Hà có 19 hồ chứa quy mô lớn nhỏ với tổng dung tích khoảng 20,98 triệu m3 và hệ thống các sông suối trong địa bàn huyện. Đây là nguồn nước mặt chính cung cấp phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân trong huyện.

- Nguồn nước ngầm: Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Hà Tĩnh thì ở vùng Hà Tĩnh nói chung và huyện Thạch Hà nói riêng tồn tại tầng chứa nước phân bố dọc theo phía Đông và dọc theo các sông suối trong tỉnh như sông Ngàn Sâu, Sông Ngàn Phố và các nhánh sông của chúng. Độ cao tuyệt đối của bề mặt tầng chứa nước dao động từ 1- 2m đến >10 m.

*1.2.3. Tài nguyên rừng*

*- Hiện trạng đất lâm nghiệp:* Tổng diện tích đất lâm nghiệp hiện có 8.021,30 ha (chiếm 22,68% diện tích tự nhiên) trong đó: Rừng phòng hộ có 2.893,42 ha chiếm 8,18% đất tự nhiên. Rừng sản xuất có 5.127,88 ha chiếm 14,50% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất lâm nghiệp được phân bố trên địa bàn 16 xã, thị trấn (xã có đất lâm nghiệp nhiều nhất, xã Nam Điền 2855,61 ha; xã có diện tích ít nhất, thị trấn Thạch Hà 0,60 ha). Diện tích đất lâm nghiệp tập trung chủ yếu ở các xã như Nam Điền, Thạch Xuân, Lưu Vĩnh Sơn, Ngọc Sơn, Thạch Hải, Thạch Ngọc..... 5 xã không có đất lâm nghiệp (xã Tân Lâm Hương, xã Thạch Liên, xã Thạch Long, xã Thạch Thắng, xã Tượng Sơn).

*- Trữ lượng các loại rừng:* Thạch Hà có diện tích rừng tự nhiên ít, rừng gỗ nghèo nên trữ lượng rừng tự nhiên không lớn; chủ yếu là gỗ rừng trồng sản xuất. Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên có khoảng 9.744 m3 (chiếm 3,4% tổng trữ lượng) tập trung ở các xã Nam Điền, Thạch Xuân .... Trữ lượng rừng trồng sản xuất 276.112 m3 (chiếm 96,6% tổng trữ lượng), chủ yếu là gỗ Keo, Thông nhựa, Bạch đàn,…các xã có trữ lượng rừng trồng sản xuất lớn là Nam Điền, Thạch Xuân, Lưu Vĩnh Sơn....

*- Tài nguyên động, thực vật rừng:* Hệ động vật rừng do diện tích rừng tự nhiên hẹp, chủ yếu là đất rừng trồng nên hệ động vật rừng ít, chỉ có một số lượng loài di cư đến từ vùng lân cận *(Khu Bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ và rừng phòng hộ sông Ngàn sâu).* Hệ thực vật rừng tự nhiên còn lại không nhiều; chủ yếu là rừng trồng với các loài cây trồng như Thông, Keo các loại, Phi lao, Bạch đàn, Cao su, Dó trầm, Cồng..... Rừng ngập mặn cũng chỉ có diện tích nhỏ là rừng trồng (213,5 ha) phân bố ở các cửa sông, trên địa bàn xã Thạch Sơn, Thạch Khê, Thạch Kênh, Đỉnh Bàn, .... với các lài thuộc họ Đước, Trang (Kandelia candel)...

*1.2.4. Tài nguyên biển*

Thạch Hà có bờ biển dài 22 km, độ mặn nước biển dao động từ 15%0 (tháng 9, 10) đến 34%0 (tháng 12 và tháng 1). Độ pH từ 8 - 8,18, độ đục từ 20 - 0 mg/l, ôxy hòa tan (DO) từ 4,5 - 5,6. Hàm lượng phốt phát biến động từ 2 - 3mg/m3 vào tháng 4 và 5 đến 16mg/m3 vào tháng 8. Hàm lượng muối silic từ 446 - 4.833 mg/m3 từ tháng 2 đến tháng 5, khoảng dao động trong tháng 1 từ 429 - 1.014 mg/m3. Hàm lượng dinh dưỡng tăng dần từ tầng mặt tới tầng đáy, từ ngoài khơi đến ven bờ, hàm lượng Nitơ từ 190 - 340 mg/m3. Sắt có tổng số là 100mg/m3. *(Nguồn: Báo cáo Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2020 - 2030).*

Với vị trí và chất lượng nước biển giàu chất dinh dưỡng nên có nhiều hải sản quý; Cửa Sót là một trong bốn ngư trường của Hà Tĩnh có trữ lượng khá. Sản lượng đánh bắt hàng năm đạt khoảng 4.000 tấn - 5.000 tấn.

Thạch Hà có diện tích đất làm muối khoảng 75,0 ha với sản lượng hàng năm đạt khoảng 17.000 - 22.000 tấn.

Bờ biển của huyện với những bãi cát dài, mịn và thoải, rất thích hợp với phát triển du lịch biển, bãi biển xã Thạch Hải đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt quy hoạch chung Khu du lịch sinh thái biển Thạch Hải vào tháng 2/2002, vì vậy đã thu hút nhiều nhà đầu tư tham gia.

*(Nguồn: Thống kê đất đai tỉnh Hà Tĩnh năm 2020; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 tỉnh Hà Tĩnh).*

*1.2.5. Tài nguyên khoáng sản*

Khoáng sản của huyện gồm có: Êmênit ở Thạch Hội, Thạch Văn với trữ lượng khoảng 365.000 tấn, cát thạch anh ở Việt Tiến, Lưu Vĩnh Sơn (có hàm lượng SiO2 từ 95 - 97%), sét ở Lưu Vĩnh Sơn, mỏ than bùn ở Việt Tiến....Đặc biệt có mỏ sắt Thạch Khê với trữ lượng khoảng 544 triệu tấn (với hàm lượng sắt đạt 62,15%,) đang được đầu tư khai thác.

Ngoài ra còn có nguyên vật liệu xây dựng như đá ở Đỉnh Bàn, Thạch Hải với diện tích khoảng 250 ha; có giá trị rất cao trong xây dựng và xuất khẩu, cát thủy tinh ở các xã Thạch Hải, Thạch Hội, Thạch Văn, Thạch Trị, Thạch Lạc.

*- Nguyên vật liệu xây dựng:* các loại đá, cát, sỏi có khá nhiều xã trong huyện.

*(Nguồn: Quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030).*

### ***1.2.6. Tài nguyên nhân văn***

Thạch Hà năm 2020 dân số 142.071 người, có truyền thống cách mạng, người dân hiếu học, cần cù sáng tạo, có ý chí tự lực tự cường, đoàn kết thương yêu đùm bọc lẫn nhau khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm,thành quả đạt được trong lao động sản xuất chính là giá trị văn hoá để huyện Thạch Hà có động lực phát triển mạnh nền kinh tế, văn hoá xã hội là vùng đất cổ có bề dày truyền thống đấu tranh cách mạng với nhiều tên tuổi đã được lưu danh như Tiến sĩ Trần Danh Tố (triều Hậu Lê); Trần Danh Bính; Quốc tử giám Tế tửu Phan Ứng Toản; Thượng thư Bộ Binh kiêm Hàn lâm viện Học sĩ Nguyễn Hộc, anh hùng Lý Tự Trọng... Không những thế, nơi đây còn có nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú với  nhiều di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng như Đền thờ Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi, Nhà thờ Lý Tự Trọng, Di tích nhà cụ Mai Kính, Đền Nen, Đền Truông Bát, Chùa Tịnh Lâm ... ..Đặc biệt là các di tích lịch sử văn hóa, nơi lưu giữ những giá trị truyền thống, những di vật, cổ vật, báu vật quốc gia, những công trình xây dựng, nơi thờ thần, thờ phụng các danh nhân có giá trị giáo dục sâu sắc và mang dấu ấn của lịch sử, trên địa bàn huyện hiện có 85 di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 13 di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh.

1.2.7. Tài nguyên du lịch

Thạch Hà địa bàn có truyền thống cách mạng với nhiều địa điểm đã được ghi nhận là di tích lịch sử. Đây là cơ sở rất quan trọng, thuận lợi để phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch biển Danh thắng Quỳnh Viên, Núi Nam Giới, Biển Thạch Hải, Hồ Khe Xai... Đền Thạch Hà, du khách còn được tham quan nhiều làng nghề truyền thống như làng đan Thạch Long, làng nón Việt Tiến, hay tham quan trải nghiệm du lịch nông thôn mới tại các Khu dân cư kiểu mẫu, khu vườn mẫu ở xã Thạch Văn, Tượng Sơn để cảm nhận không khí yên bình của một vùng quê xen lẫn giữa nét truyền thống và hiện đại.

Thạch Hà thực sự là vùng đất của cơ hội đầu tư và phát triển, là điểm đến hấp dẫn dành cho du khách tham quan, khám phá và trải nghiệm những điều thú vị mà cuộc sống đã ban tặng.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Môi trường nước

Mạng lưới sông ngòi tại huyện Thạch Hà đều xuất phát từ sườn Đông của dãy Trường Sơn và đổ ra biển Đông. Do đặc điểm địa hình nên các con sông ở đây thường ngắn, hạ lưu thường bị ảnh hưởng của thủy triều; mặt khác do khí hậu thời tiết nên đã gây lũ lụt, hạn hán. Trong các tháng mùa khô, mực nước sông xuống thấp, gặp triều cường nên nước mặn xâm nhập vào sâu trong đất liền đã làm ảnh hưởng đến chất lượng nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Vấn đề ô nhiễm nước mặt đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, nhất là tại các lưu vực sông, kênh mương, ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các khu dân cư tập trung, các khu dịch vụ,... Nước ngầm dưới đất cũng đã có hiện tượng bị ô nhiễm và nhiễm mặn cục bộ.

Ngoài ra môi trường nước dưới đất còn bị ảnh hưởng từ nước thải sinh hoạt, từ chất thải rắn, từ sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và chăn nuôi gia súc... Lượng chất thải này do không được thu gom và xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường nên đã gây ô nhiễm đến môi trường nói chung, đặc biệt là đối với môi trường nước dưới đất và nước mặt.

Điều kiện địa hình của huyện Thạch Hà đã tạo nên ba vùng sinh thái trên địa bàn huyện, như sau:

*Đối với vùng núi:* Một số xã trong vùng như Ngọc Sơn, Nam Điền… là nơi có khai thác vật liệu xây dựng..... nên môi trường sinh thái bị ảnh hưởng; các xã còn lại môi trường vẫn đang ở trạng thái tốt.

*Đối với vùng đồng bằng:* Dân cư tập trung, điều kiện kinh tế phát triển hơn hai vùng còn lại, đất đai được khai thác với cường độ cao hơn, do vậy môi trường đã bị tác động ở nhiều mặt như nguồn nước, không khí và môi trường đất.

*Đối với vùng ven biển:* Vùng này trong những năm trước đây chưa bị tác động nhiều bởi quá trình đô thị hóa, hệ sinh thái được giữ vững nhưng trong những năm gần đây và những năm tiếp theo việc khai thác mỏ sắt Thạch Khê sẽ làm thay đổi cơ bản môi trường và hệ sinh thái khu vực này, đặc biệt là nguồn nước, không khí và đất đai.

Với xu thế phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển, công nghiệp cảng biển và du lịch biển thì trong thời gian tới các áp lực về chất thải đối với hệ sinh thái biển nói chung và chất lượng nước biển ven bờ nói riêng ngày càng lớn cần phải có phương án xử lý.

1.3.2. Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2015-2020 có thay đổi so với giai đoạn 2010 - 2015, đặc biệt là chỉ tiêu về tiếng ồn, bụi ở các vị trí trung tâm và các nút giao thông trọng điểm, các cụm khai thác, chế biến đá đã vượt quy chuẩn cho phép mặc dù ở các nút giao thông mức độ vượt quy chuẩn không nhiều (từ 1,001 đến 1,23 lần). Các chỉ tiêu về nồng độ khí độc hầu hết ở các điểm quan trắc có tăng so với giai đoạn 2010 nhưng mức độ gia tăng không đáng kể, vẫn đang nằm trong giới hạn cho phép.

*1.3.3. Môi trường đất*

Môi trường đất càng được quan tâm bảo vệ. Đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp đã xây dựng được một số mô hình sản xuất có hiệu quả về kinh tế và bảo vệ môi trường như mô hình thâm canh lúa cải tiến SRI; Hình thành được một số vùng sản xuất tập trung quy mô 10,0 – 50,0 ha sản xuất, nhờ đó hạn chế được ảnh hưởng của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học đến môi trường đất. Theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất cho thấy, các chỉ tiêu đang nằm trong giới hạn cho phép, ngoại trừ các khu vực tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật từ thời kỳ chiến tranh và các bãi chôn lấp rác thải chưa được xử lý. Ngoài ra môi trường đất cũng một phần chịu ảnh hưởng bởi dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học trong nông nghiệp. Sự thay đổi tính chất đất dù biến động ít nhưng nếu kéo dài sẽ dẫn đến hiện tượng suy thoái đất, đặc biệt là đất nuôi trồng thủy sản trong thời gian dài sẽ có nguy cơ bị cằn cỗi, bạc màu và mặn hóa.

Môi trường đất chủ yếu bị ảnh hưởng do ở các vùng sản xuất nông nghiệp lớn, các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật do chiến tranh để lại và do nước rỉ rác từ các bãi chôn lấp chất thải rắn không đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế

Kinh tế - xã hội có bước phát triển khá toàn diện; nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra. Năm 2010, thu nhập bình quân đầu người đạt 4,61 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch hợp lý theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, giảm tương đối ngành nông nghiệp nhưng với tốc độ chậm.

+ Cơ cấu kinh tế huyện năm 2010 như sau:

- Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 37,0%;

- Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 29,0%;

- Ngành thương mại - dịch vụ chiếm 34,0 %.

+ Năm 2015, thu nhập bình quân đầu người đạt 25,1 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch hợp lý theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, giảm tương đối ngành nông nghiệp nhưng với tốc độ chậm.

Cơ cấu kinh tế huyện năm 2015 như sau:

- Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27,44 %;

- Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 35,91 %;

- Ngành thương mại - dịch vụ chiếm 36,65 %.

+ Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt 37,8 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch hợp lý theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, giảm tương đối ngành nông nghiệp nhưng với tốc độ chậm.

Cơ cấu kinh tế huyện năm 2020 như sau:

- Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 26,12 %;

- Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 33,10 %;

- Ngành thương mại - dịch vụ chiếm 40,78 %.

2.1.2. Đầu tư xây dựng

Bình quân mỗi năm tổng vốn huy động đầu tư toàn xã hội tăng 25%, nhờ đó đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội huyện một cách toàn diện; kết cấu hạ tầng ngày càng đồng bộ và phù hợp với xu thế đô thị hiện đại, văn minh, bền vững; kết quả trên tác động cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

- Về quy hoạch, giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội:

Thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu kịp thời, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thành ghép bản đồ phân khu du lịch biển, phân khu chức năng thị trấn; ban hành quy định tuyến đường, ngõ phố văn minh; từng bước thực hiện có hiệu quả Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc; hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới đường đỏ; Hệ thống kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư xây dựng, nâng cấp, diện mạo ngày càng đổi mới, khang trang; công tác chỉnh trang đô thị có bước đột phá..

- Về xây dựng nông thôn mới: Đã thực hiện tốt công tác lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới 20 xã/20 xã. Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao, bền vững, 80% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 05 - 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 100% khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2011 – 2020 của huyện tăng nhanh, năm sau cao hơn năm trước. Tăng cường vai trò của chính quyền đô thị trong ứng phó với BĐKH.

Trong kiến trúc, quy hoạch khuyến khích phát triển đô thị tập trung dạng đô thị nén có khoảng cách ngắn với nhau hơn là phát triển dàn trải, cắt ngang các dòng chảy lớn. Tập trung hơn việc kêu gọi nâng cấp hạ tầng, tiết kiệm năng lượng, cung cấp nước và xử lý nước thải, cải thiện phương tiện vận tải công cộng, giảm phát thải khí CO2 và bảo vệ môi trường bền vững. Chỉ tiêu về dân số; Công trình thể dục thể thao, vui chơi giải trí, mật độ đường giao thông, hạ tầng cây xanh ....

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đạt 82,83 triệu đồng/ha/năm, tăng 10,25 triệu đồng so với đầu nhiệm kỳ; thu hút một số doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực, ứng dụng công nghệ cao. Triển khai phương án phá bỏ bờ thửa nhỏ thành ô thửa lớn trong sản xuất lúa (năm 2019 triển khai 305,0 ha; năm 2020 triển khai 470,0 ha).

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 3.153,9 tỷ đồng (tăng 13,04% so với đầu kỳ); sản lượng lương thực năm 2019 đạt 79.100 tấn (tăng 1,2% so với đầu kỳ), đạt 104,1% so với chỉ tiêu đề ra.

Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu mùa vụ và bộ giống lúa đưa vào sản xuất. Sản xuất rau, củ, quả tập trung theo hướng VietGap đạt 119,0ha; phát huy hiệu quả diện tích rau, củ, quả công nghệ cao trên vùng đất cát ven biển; áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật như hệ thống tưới phun mưa tiết kiệm nước cho sản xuất rau, củ, quả (diện tích 65,0 ha), Cam Ngọc Sơn, Nam Hương, Thạch Ngọc, rau Tượng Sơn, Thạch Văn đã được cấp chứng nhận VietGap và tem mã vạch truy xuất nguồn gốc. Xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm nông nghiệp, Gạo Ngọc Mầm là sản phẩm duy nhất đạt 4 sao của tỉnh; Rau Tượng Sơn đã cấp tem mã vạch truy xuất nguồn gốc.

Đẩy nhanh phát triển chăn nuôi tập trung theo quy hoạch, có 25 cơ sở chăn nuôi lợn quy mô lớn, tập trung; 02 cơ sở chăn nuôi gà quy mô 10.000 con/lứa theo hướng công nghiệp; 03 cơ sở chăn nuôi bò quy mô trên 50 con, tổ chức lại chăn nuôi nông hộ theo hướng liên kết với doanh nghiệp. Khai thác lợi thế vùng, phát triển nhanh đàn lợn, đàn bò, đàn gà thả vườn đồi và trên cát ven biển. Tổng đàn trâu, bò 28.264 con (tăng 8,6% so với đầu nhiệm kỳ); đàn gia cầm 1.440.930 con (tăng 1,6 lần so với đầu nhiệm kỳ). Đầu tư và nâng cấp 6 cơ sở giết mổ gia súc tập trung, tỷ lệ gia súc giết mổ kinh doanh tại cơ sở tập trung đạt trên 95%.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Công nghiệp tăng trưởng khá. Giá trị công nghiệp - xây dựng đạt 3.997,1 tỷ đồng (tăng 30% so đầu kỳ). Tích cực thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư, hoạt động trong Cụm công nghiệp Phù Việt. Thương mại nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực, đáp ứng nhu cầu giao thương của Nhân dân. Giá trị thương mại - dịch vụ đạt 4.923,7 tỷ đồng. Hoàn thành chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn; nhiều chợ được đầu tư xây dựng hiện đại, thuận lợi cho giao thương, làm thay đổi diện mạo nông thôn như chợ Cày - Thạch Hà, chợ Thạch Điền, Thạch Vĩnh... Hình thành một số siêu thị mini, cửa hàng tiện ích tại khu vực nông thôn. Công tác quản lý thị trường, quản lý chất lượng hàng hóa được tăng cường.

- Giao thông, xây dựng: Triển khai duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường do huyện quản lý, triển khai kế hoạch chỉnh trang, bó gọn đường dây, đường cáp trên không; thường xuyên kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng; cấp giấy phép xây dựng cho các công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn kịp thời, đảm bảo đúng quy định; tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định 22/2013/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình đang thi công; tập trung chỉ đạo khởi công và hoàn thành một số dự án lớn trên địa bàn.

- Về chỉnh trang đô thị: Triển khai thực hiện chỉnh trang đô thị, xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước trên địa bàn chỉnh trang đô thị có nhiều chuyển biến tốt.

- Với hơn 3/4 ranh giới của TP Hà Tĩnh giáp với huyện Thạch Hà, việc phát triển các vùng đô thị, cận đô thị với xu hướng đô thị xanh, đô thị thông minh sẽ là tiềm năng lớn với các vùng đất giáp ranh. Đây là hướng phát triển tất yếu trong quá trình phát triển đô thị lớn nhất của tỉnh và là cơ hội, tiềm năng lớn cho vùng huyện Thạch Hà.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thương mại đáp ứng nhu cầu kinh doanh mua sắm của nhân dân trên địa bàn cũng như các vùng phụ cận; công tác quản lý, phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường tiếp tục được triển khai có hiệu quả tạo môi trường kinh doanh lành mạnh. Tiếp tục chỉ đạo hưởng ứng cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Chỉ đạo Ban quản lý các chợ trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý chợ tạo môi trường kinh doanh, buôn bán văn hóa, an toàn cho các hộ tiểu thương và Nhân dân đến mua sắm. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đặc biệt là dịch vụ du lịch cùng với đảm bảo phát triển hạ tầng du lịch (Trung tâm thương mại, các siêu thị, nhà hàng, khách sạn,...).

Khai thác hiệu quả các nguồn vốn, tạo sự đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng trên toàn huyện. Nhiều dự án lớn được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, củng cố thế trận quốc phòng - an ninh. Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản đạt trên 3.145 tỷ đồng. Hình thành một số điểm đô thị, tạo điểm nhấn tích cực tại các xã ven Thành phố Hà Tĩnh.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số

Năm 2020 toàn huyện có 142.071 người với 32.153 hộ (quy mô hộ gia đình khoảng 5 người), mật độ dân số 402 người/km2 Dân cư phân bố không đồng đều.

Trong vài năm trở lại đây tốc độ phát triển dân số có chiều hướng giảm. Năm 2015 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,34% đến năm 2020 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,17%.

Dự báo tỷ lệ tăng dân số trong những năm tới tăng, đến năm 2030 dân số của huyện sẽ có khoảng trên 158.390 người. Tỷ lệ gia tăng dân số không đồng đều giữa các khu vực thị trấn với khu vực nông thôn, giữa các khu vực trung tâm kinh tế - xã hội lại có số dân tăng nhanh hơn do tăng cơ học.

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 có 80.453 người, chiếm 57,29% tổng dân số. Trong những năm qua cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động công nghiệp - dịch vụ.

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2020 tỉnh Hà Tĩnh).*

Về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo chính quy chiếm tỷ lệ thấp (chỉ khoảng 26,4% số lao động trong độ tuổi) chủ yếu là lao động phổ thông. Tuy nhiên lao động đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất nông - lâm nghiệp chiếm phần đông và số lao động này hầu hết được phổ cập kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất theo từng ngành nghề truyền thống.

2.3.3. Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người đạt 37,8 triệu đồng/năm. Mức bình quân lương thực 630,0 kg/người. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Số hộ có máy thu hình, thu thanh, số hộ được sử dụng nước sạch và sử dụng điện lưới quốc gia ngày một tăng, 100% các xã, thị trấn có quy ước nếp sống mới. Nếp sống văn hóa mới, gia đình, khu phố văn hóa được phát động rộng khắp trong toàn huyện. Các hủ tục về ma chay, cưới xin cũng như các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi và bài trừ. Song nếu so với mặt bằng chung của toàn tỉnh thì thu nhập và mức sống bình quân của huyện còn ở mức thấp. Số hộ giàu, khá còn ít và tập trung ở thị trấn và các trung tâm của xã.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

- Đô thị: Dân số thị trấn thạch Hà năm 2020 có 14.549 người, bằng 10,24% dân số của huyện.

Huyện Thạch Hà nằm trên tuyến đường 1A, có ranh giới bao quanh thành phố Hà Tĩnh với hệ thống giao thông thuận lợi. Thông thương kinh tế với các vùng lân cận nhất là thành phố Hà Tĩnh trung tâm hành chính của tỉnh, vì vậy việc liên kết giữa trung tâm hành chính của huyện với các xã trong huyện rất thuận lợi.

Hệ thống cấp nước sạch trên toàn huyện còn nhiều hạn chế. Hiện nay thị trấn Thạch Hà được cấp nước từ nhà máy nước tăng áp công suất 2.000 m3/ngày đêm nguồn nước từ nhà máy nước Bộc Nguyên lấy nước từ Hồ Bộc Nguyên. Mạng lưới đường ống với chủng loại ống từ D32 - D200.

- Các xã nông thôn: Hiện nay trên địa bàn các xã chủ yếu sử dụng nước giếng khoan và nước mưa. Tuy nhiên một số xã đã xây dựng nhà máy xử lý nước sạch để phục vụ nhu cầu nước sạch sinh hoạt cho người dân:

+ Nhà máy nước tại xã Lưu Vĩnh Sơn công suất 300m3/ngày đêm, cấp nước cho toàn một phần dân cư trong xã, nguồn nước lấy từ Khe Môn.

+ Nhà máy nước tại xã Đỉnh Bàn công suất 300m3/ngày đêm, cấp nước cho toàn xã, nguồn nước lấy từ Khe Hao Hao.

+ Nhà máy nước xã Thạch Long công suất 600m3/ngày đêm, cấp nước cho toàn xã, nguồn nước đấu nối với hệ thống cấp nước TP Hà Tĩnh qua thị trấn Thạch Hà.

+ Nhà máy nước xã Thạch Sơn công suất 900m3/ngày đêm, cấp nước cho toàn xã, nguồn nước lấy từ sông Đò Điệm.

+ Nhà máy nước Bắc Thạch Hà đặt tại xã Thạch Liên công suất 3.000 m3/ngày đêm, cấp nước cho các xã Thạch Liên, xã Thạch Kênh, xã Việt Tiến và một phần Thị trấn Thạch Hà, nguồn nước lấy từ sông Già.

+ Xã Tân Lâm Hương, xã Nam Điền, xã Thạch Đài sử dụng nước từ nhà máy nước Bộc Nguyên công suất nhà máy 30.000 m3/ngày đêm, nguồn nước lấy từ hồ Bộc Nguyên.

Hệ thống thoát nước trong khu dân cư chưa hoàn chỉnh nên khi tiêu nước mặt, nước mưa vẫn còn hiện tượng chảy tràn, làm ảnh hưởng không ít đến đời sống sinh hoạt của dân. Trong những năm tới cần từng bước quy hoạch lại hệ thống tiêu thoát nước, hạn chế những rãnh cống thoát nước lộ thiên. Cần bố trí nơi thu gom rác thải sinh hoạt trong các khu dân cư và có đội vệ sinh môi trường chuyên mghiệp.

Khu dân cư nông thôn: huyện Thạch Hà, dân số khu vực nông thôn có 127.522 người, chiếm 89,75% dân số huyện.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Thạch Hà có mật độ đường giao thông tương đối lớn đây là điều kiện khá thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội cũng như việc đi lại của dân.Tuy vậy ngoài việc duy trì hệ thống đường hiện có cần đầu tư phát triển đường giao thông, nhất là hệ thống giao thông khu vực dân cư nông thôn.

##### a. Đường bộ:

- Quốc lộ:Có 04 tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn huyện Thạch Hà với tổng chiều dài 60,14 km

- Đường tỉnh: có 02 tuyến đường tỉnh đi qua huyện Thạch Hà với tổng chiều dài 20,2 km.

- Đường huyện: Hệ thống hiện trạng các tuyến đường huyện gồm 03 tuyến có tổng chiều dài 34,8 km.

- Đường liên xã và đường khác: Có 16 tuyến đường liên xã có tổng chiều dài 140,57 km

*b. Giao thông thủy:*

- Đường Sông:

+ Sông Rào Cái đoạn điểm đầu xã Thạch Đài, điểm cuối xã Thạch Hải dài 28,0km.

+ Sông Cày: Điểm đầu tại xã Thạch Đài, điểm cuối tại xã Hộ Độ (huyện Lộc Hà) có chiều dài 12,5km.

+ Sông Già: Điểm đầu tại xã Việt Tiến, điểm cuối tại xã Thạch Kênh có chiều dài 16,0km.

+ Sông Vách Nam: Điểm đầu tại xã Việt Tiến, điểm cuối tại xã Hộ Độ (huyện Lộc Hà) có chiều dài 16,0km.

- Cảng Biển: Cảng biển tại xã Đỉnh Bàn đã có quy hoạch nhưng chưa xây dựng.

- Hệ thống bến bãi, cầu đường bộ, nút giao thông chính:

+ Bến xe: Trên địa bàn huyện Thạch Hà có 01 bến xe (tỉnh) vị trí tại điểm giao đường Hàm Nghi và đường tránh thành phố trên địa bàn thôn Bắc Thượng, xã Thạch Đài.

+ Cầu đường bộ: Hệ thống cầu chính bắc qua các tuyến sông Cày, sông Già, sông Vách Nam gồm: Cầu Nga; Cầu Cày; Cầu Thạch Đồng; Cầu Đò Hà; Cầu Cữa Sót; Cầu Thạch Sơn; Cầu vượt Cầu Đông và một số cầu nhỏ bắc qua sông trên các tuyến đường huyện, đường liên xã

+ Nút giao thông chính: Có 06 nút giao thông chính giao nhau giữa các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ giao với nhau.

2.5.2. Thủy lợi, cấp, thoát nước

##### a. Hiện trạng nguồn nước:

- Nguồn nước mặt: Huyện Thạch Hà có 19 hồ chứa quy mô lớn nhỏ với tổng dung tích khoảng 20,98 triệu m3 và hệ thống các sông suối trong địa bàn huyện. Đây là nguồn nước mặt chính cung cấp phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân trong huyện.

- Nguồn nước ngầm: Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Hà Tĩnh thì ở vùng Hà Tĩnh nói chung và huyện Thạch Hà nói riêng tồn tại tầng chứa nước phân bố dọc theo phía Đông và dọc theo các sông suối trong tỉnh như sông Ngàn Sâu, Sông Ngàn Phố và các nhánh sông của chúng. Độ cao tuyệt đối của bề mặt tầng chứa nước dao động từ 1- 2m đến >10 m.

##### b. Đánh giá hiện trạng cấp nước

- Nguồn nước mặt: Các sông, hồ lớn đang là nguồn cấp nước chủ yếu sử dụng trong cấp nước tưới tiêu và sinh hoạt chính cho vùng như: Bộc Nguyên, sông Già, sông Đò Điệm, hồ Đập Xạ, Khe Hao Hao...

- Nguồn nước ngầm: Nhìn chung nguồn nước ngầm chỉ có ý nghĩa khai thác phục vụ cho sinh hoạt hộ gia đình hình thức giếng khoan. Tuy nhiên đây là nguồn nước sinh hoạt chủ yếu cho dân cư trong huyện.

##### c) Hiện trạng hệ thống thủy lợi:

- Hiện trạng cấp nước cho nông nghiệp và thủy sản:

Huyện Thạch Hà nằm trong 02 vùng tưới, bao gồm:

+ Vùng I (Bắc Thạch Hà) gồm xã Thạch Liên, Thạch Kênh, Thạch Sơn, Việt Tiến, Thạch Long và thị trấn Thạch Hà. Thuộc lưu vực sông Nghèn, nằm phía hữu sông Già và phía tả sông Cày: Nằm cuối của khu tưới kênh N1 Kẻ Gỗ, vùng Bắc Thạch Hà có diện tích đất canh tác khoảng 4.800,0 ha, trong đó số diện tích diện tích được tưới vào khoảng 3.664,0 ha (đạt khoảng 76,3%). Vùng này có đặc thù tưới đa dạng, từ nhiều nguồn (hồ chứa, trạm bơm, hệ thống kênh tự chảy Kẻ Gỗ), nhưng chủ yếu từ hệ thống trạm bơm nội đồng, công suất nhỏ, lấy nước tưới từ các sông lớn (sông Già, sông Nghèn) và sông tiêu chính của vùng (sông Rào Trẻn, sông Vách Nam...), cụ thể:

*Tưới từ hồ đập nhỏ:* Nguồn cấp nước từ các hồ tại xã Thạch Ngọc và xã Việt Tiến. Các hồ này không có nguồn sinh thủy nên diện tích tưới không ổn định, chỉ tích nước trong mùa mưa và phụ thuộc vào lượng mưa hàng năm để tưới.

*Tưới từ hồ Kẻ Gỗ:* Do kênh chính N-I, N-I-17, N-I-18, N-I-19 và N-I -12, N-I-20 đảm nhiệm. Kênh N-I từ hồ Kẻ Gỗ xã Việt Tiến dài 23km. Kênh N-I-12 về đến thị trấn Thạch Hà dài 11km, Kênh N-I-20 từ xã Việt Tiến đến Thạch Kênh dài 12km. Hệ thống Kẻ Gỗ đáp ứng diện tích tưới gần 800,0 ha cho vùng, bao gồm nông nghiệp và thủy sản. Do các xã vùng này ở cuối kênh tưới của công trình thủy lợi Kẽ Gỗ nên cũng thường xuyên thiếu nước nhất là trong vụ hè thu.

*Tưới từ hệ thống trạm bơm điện:* Hệ thống trạm bơm nội đồng lớn nhỏ tưới cho khoảng 3.226,0 ha đất sản xuất. Đây là vùng tập trung nhiều trạm bơm tưới nhất cả huyện. Các trạm bơm điện lấy nước trên hệ thống sông Già, Vách Nam. Riêng hệ thống sông Già phụ thuộc vào cống Ba ra Đò Điệm, khi mực nước xuống thấp, các máy bơm thường ngừng hoạt động.

+ Vùng II (Nam Thạch Hà): Gồm các xã còn lại, thuộc lưu vực sông Rào Cái (sông Ngàn Mọ). Vùng này hưởng lợi chính nguồn nước cấp cho vùng bao gồm lấy nước từ chảy từ hệ thống thủy lợi Kẻ Gỗ, các hồ đập trong vùng như đập Lá, đập Khe Dao, đập Bố, đập Bảng, đập Bún, hồ Khe Xai, đập Tây, đập Đợi, hồ Bộc Nguyên và một phần lấy nước từ các trạm bơm nhỏ lấy nước từ các sông trong vùng như sông Vách Nam, sông Cầu Sú, sông Trẻn, sông Già....Hệ thống thủy lợi Kẻ Gỗ, đập Khe Giao, đập Bồ, đập Bảng, đập Bún, hồ Khe Xai, đập Tây, đập Đợi, hồ Bốc Nguyên, sông Vách Nam, sông Cầu Sú, sông Trẻn, sông Nghèn. Đây là vùng có trữ lượng nước trên các hồ, đập lớn nhất cả huyện.

Hồ chứa nước Kẻ Gỗ cung cấp nước tưới cho huyện Cẩm Xuyên và một phần phía Tây, Nam của huyện Thạch Hà nhưng về cơ bản vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân vùng này. Kênh chính Kẻ Gỗ phục vụ tưới tự chảy cho 4.825,3 ha diện tích đất lúa và 477,0 ha đất mạ màu. Hệ thống kênh chính Kẻ Gỗ lấy nguồn nước từ hồ chứa nước Kẻ Gỗ đi qua địa bàn huyện Thạch Hà, do Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Hà Tĩnh quản lý, bao gồm các tuyến: Kênh N1, dài 22km, đi qua các xã Nam Điền, Thạch Hương (nay là xã Tân Lâm Hương), Thạch Xuân, Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Ngọc, Thạch Tiến (nay là xã Việt Tiến) và kết thúc tại Thạch Thanh (nay thị trấn Thạch Hà). Trên tuyến kênh N1, được chia làm các nhánh kênh N1-6-5, N1-6-6, N1-9, N1-12, N1-16, N1-19 và kênh N1-20; Kênh N7, dài 9km, đi qua các xã Thạch Hội, Thạch Thắng, Tượng Sơn; Kênh N9, dài 9 km, đi qua các xã Thạch Hội, Thạch Văn, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Khê.

- Hiện trạng tiêu úng:

+ Tiêu thoát vùng Tây Nam: Hệ thống tiêu thoát vùng Tây Nam gồm 04 tuyến chính với tổng chiều dài 35km cụ thể như sau:

Nhánh chính: Chiều dài 14km, bắt đầu từ máng Cửa Ải (xã Thạch Xuân) - Cầu Chợ Bia - Cầu Vưng (xã Thạch Đài) - cầu Đông (thành phố Hà Tĩnh) - cầu Sú (thị trấn Thạch Hà). Được chia làm 3 đoạn theo vị trí hợp lưu với các nhánh phụ, gồm: nhánh số 2, nhánh số 3 và nhánh số 4.

Nhánh số 2: Chiều dài 04km, từ cống ngầm trên kênh N1-12 (cũ) - cầu Lò Vôi (xã Thạch Xuân) đổ vào nhánh chính. Mặt cắt hình thang, chiều rộng trung bình từ 10m đến 15m. Độ sâu trung bình từ 1,8m đến 2,2m.

Nhánh số 3: Chiều dài 10km, từ xã Bắc Sơn - cầu Làng Đò - cầu Ván - Cầu Song Hoành (xã Lưu Vĩnh Sơn) - cầu Cày 2 - cầu Sú (thị trấn Thạch Hà).

Nhánh số 4: Chiều dài 07km, từ hạ lưu đập Đợi - máng Hàm Rồng (xã Nam Điền) - sông Ngàn Mọ (Thạch Lâm – xã Tân Lâm Hương).

+ Tiêu thoát vùng Bãi Ngang: Hệ thống tiêu thoát chính của các xã vùng Bãi Ngang chủ yếu tập trung ở sông Đò Bang và một số tuyến kênh nhỏ tiêu thoát cục bộ và đổ ra sông Rào Cái thông qua hệ thống các cống dưới đê. Sông Đò Bang dài 15km, điểm đầu giáp xã Cẩm Bình và đổ ra cống Đò Bang, xã Thạch Lạc. Một số tuyến kênh nhỏ tiêu thoát cục bộ như: Khe Trung Dân, Khe Trung Miệu (xã Đỉnh Bàn), sông Hữu Ngạn xã Thạch Khê....

+ Tiêu thoát vùng Bắc Hà: Bao gồm 02 tuyến sông chính là sông Vách Nam và sông Rào Trẻn.

Sông Vách Nam: dài 8,26km bắt đầu từ máng Sơn Lộc đến cống Vọoc Sim gồm 2 tuyến nhánh: Tuyến nhánh số 1 (sông Vách Nam): Dài 6,39km, bắt đầu từ đập Mươi (Thạch Ngọc) đến Máng Sơn Lộc. Tuyến Nhánh số 2 (sông Vách Nam): Dài 3,069km, bắt đầu từ Thạch Vĩnh đến Vách Nam (tại Lạch Nước Bạc xã Thạch Thanh).

Sông Rào Trẻn: Dài 7km, bắt đầu từ cống cầu Già, đi qua kênh tiêu thoát Hói Trộ, qua cầu Sim đến cống Rào Trẻn, đổ ra cống Bara Đò Điệm.

- Hiện trạng các công trình thủy lợi:

+ Hệ thống hồ đập: Hiện nay trong huyện có 19 hồ chứa nước quy mô lớn, vừa và nhỏ (có dung tích 50.000m3 trở lên hoặc có chiều cao đập từ 5m trở lên) và 02 đập chứa nước. Trong có 16 hồ chứa nước do huyện quản lý và 03 hồ do công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Hà Tĩnh quản lý.

+ Kênh mương: Huyện Thạch Hà ngoài hệ thống kênh tưới chính lấy nước từ hồ Kẻ Gỗ như kênh N9, N7, N1, N1-6-5, N1-6-6, N1-9, N1-12, N1-16, N1-19 và kênh N1-20 và các trục tiêu chính đã được kiên cố hóa thì hệ thống kênh tưới tiêu nội đồng cũng tương đối hoàn chỉnh. Nhiều xã cơ bản hoàn thành hệ thống kênh mương cứng. Song bên cạnh đó vẫn còn một số công trình thuỷ lợi bị xuống cấp cần được nâng cấp và tu sửa.

+ Đê sông: Hiện nay huyện Thạch Hà trực tiếp quản lý, bảo vệ 38,3Km đê và các tuyến kè, gồm:

Đê Hữu Nghèn (đê cấp IV) từ k13+00 (Cầu Già) đến K32+00 (Cầu Cày), dài 19km, thuộc địa bàn các xã: Thạch Kênh, Thạch Sơn, Thạch Long và thị trấn

Thạch Hà.

Đê Hữu Phủ (đê cấp IV) từ km3+500 (giáp Thạch Bình) đến K22+800 (Núi Nam Giới, xã Thạch Bàn), dài 19,3km, thuộc địa bàn các xã Tượng Sơn, Thạch Lạc, Thạch Khê, Đỉnh Bàn.

+ Kè sông: Hiện nay trên địa bàn huyện có các tuyến kè chống sạt lở cho sông Cày và các tuyến kè sông suối trên địa bàn huyện.

2.5.3. Năng lượng

##### a. Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho huyện là lưới điện quốc gia khu vực miền Bắc qua trạm 500/220/110kV Hà Tĩnh công suất 2x450MVA. Đây là trạm nguồn lớn cấp điện cho tỉnh Hà Tĩnh. Trực tiếp cấp điện cho huyện Thạch Hà là Trạm 110/35/22/10kV Thạch Linh có tổng công suất 65MVA.

b. Lưới cao áp:

Trong phạm vi nghiên cứu có các tuyến điện truyền tải quan trọng của quốc gia chạy qua:

- Tuyến 500kV mạch kép đi qua huyện Thạch Hà có chiều dài 17km.

- Tuyến 220kV mạch kép đi qua huyện Thạch Hà có chiều dài 25km.

- Tuyến 110kV mạch kép đi qua huyện Thạch Hà có chiều dài 24km.

d. Lưới trung áp:

- Lộ 371: là lộ 35kV hiện hữu, cấp điện cho phụ tải các xã Thạch Long, Tân Lâm Hương và Thạch Liên thuộc huyện Thạch Hà. Lộ 371 sử dụng dây dẫn AC-95 cải tạo thành AC-150, chiều dài đường trục 12,8km, có liên hệ mạch vòng với lộ 371 trạm 110kV Can Lộc.

- Lộ 372: là lộ 35kV hiện hữu, cấp điện cho phụ tải các xã Thạch Linh, Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Ngọc và Ngọc Sơn thuộc huyện Thạch Hà. Lộ 372 sử dụng dây dẫn AC-95, chiều dài đường trục 14,5km, có liên hệ mạch vòng với lộ 377 trạm 110kV Hương Khê và 371 trạm 110kV Can Lộc.

- Lộ 473: là lộ 22kV hiện hữu, cấp điện cho phụ tải thị trấn Thạch Hà, xã Lưu Vĩnh Sơn và xã Thạch Xuân thuộc huyện Thạch Hà. Lộ 473 sử dụng dây AC-95 cải tạo thành AC-150, có liên hệ mạch vòng với lộ 481 và 474 trạm 110kV Thạch Linh.

- Lộ 474: là lộ 22kV hiện hữu, cấp điện cho phụ tải thị trấn Thạch Hà, xã Việt Tiến thuộc huyện Thạch Hà. Lộ 474 sử dụng dây dẫn AC-150, chiều dài đường trục 9km, có liên hệ mạch vòng với lộ 473 và 476 trạm 110kV Thạch Linh.

- Lộ 476: là lộ 22kV hiện hữu, cấp điện cho thị trấn Thạch Hà, các xã Thạch Long, xã Thạch Sơn và xã Việt Tiến thuộc huyện Thạch Hà. Lộ 476 sử dụng dây dẫn AC-120 và AC-150, chiều dài đường trục 9,7km, có liên hệ mạch vòng với lộ 474 trạm 110kV Thạch Linh và 471 trạm 110kV Lộc Hà.

d. Lưới hạ thế và chiếu sáng:

- Khu vực thiết kế hiện sử dụng các trạm hạ thế 35,22 /0,4kV, trạm biến áp kiểu treo và dạng trạm nấm, một số khu vực có xây dựng trạm hạ thế lớn kiểu xây.

- Lưới điện phủ kín tất cả các điểm dân cư bao gồm cả 0,4kV và 0,2kV; ngoài vùng trung tâm thì tại các xã nông thôn mới đa phần lưới điện chủ yếu do dân tự góp tiền đầu tư, mới chỉ đáp ứng cơ bản yêu cầu chiếu sáng, chưa đồng bộ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Lưới chiếu sáng đường chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư, các khu vực vườn hoa cây xanh cấp đô thị chưa đồng bộ.

e. Trạm biến áp:

Hiện nay (đến thời điểm khảo sát), toàn huyện có 378 trạm biến áp, công suất trạm từ 31.5 -1600 kVA, phục vụ cho các phụ tải sinh hoạt, dịch vụ thương mại, công nghiệp.

f. Đánh giá chung:

- Nguồn điện cấp điện trực tiếp cho huyện là trạm 110/35/22/10kV Thạch Hà Thạch Linh có tổng công suất 65MVA.

- Lưới trung áp: Lưới trung áp vùng quy hoạch có 2 cấp điện áp khác nhau là 35kV, 22kV.

- Trạm biến áp: thiết bị đóng cắt, bảo vệ của các trạm biến áp kiểu treo trong khu vực đô thị gây ảnh hưởng đến mỹ quan. Cần xem xét chuyển đổi dần thành trạm kín kiểu xây hoặc Kios.

- Lưới chiếu sáng trên những tuyến giao thông chính như Quốc lộ 1 đoạn đi qua các đô thị đó được xây dựng chất lượng tốt. Tuy nhiên các tuyến đường liên huyện, xã vẫn còn thiếu, cần sớm xây dựng bổ sung thêm.

2.5.4. Bưu chính viễn thông

##### a. Viễn thông:

Những năm gần đây, hệ thống thông tin liên lạc tỉnh Hà Tĩnh nói chung, khu vực huyện Thạch Hà nói riêng phát triển mạnh mẽ. Nhiều thành phần kinh tế khai thác và kinh doanh, trong đó hạ tầng do VNPT, Vinaphone, Viettel, Mobiphone, Vietnamobile và Gtel xây dựng và quản lý, trong đó 3 nhà mạng VNPT, Vinaphone, Viettel chiếm thị phần lớn.

- Chuyển mạch: Hệ thống chuyển mạch khu vực Thạch Hà được xử lý tín hiệu theo cấp tổng đài: Tổng đài điều khiển (Host) - Tổng đài vệ tinh - Điểm truy nhập thuê bao.

- Hiện trạng hệ thống truyền dẫn: Mạng truyền dẫn tới các điểm chuyển mạch đã được số hoá, truyền dẫn sử dụng công nghệ ADSL. Mạng truyền dẫn chủ yếu bằng cáp quang, truyền dẫn tới điểm tập trung dân cư. Trong đó các tuyến cáp quang liên đài đã được ngầm hóa. Về cơ bản các mạch vòng (Ring) đã được khép kín. Truyền dẫn cho các tổng đài hiện tại đang sử dụng công nghệ cáp sợi quang, dung lượng từ 4-16 F0(PDH 34Mb/s và 140Mb/s).

- Hiện trạng hệ thống mạng ngoại vi: Mạng ngoại vi trên địa bàn huyện chủ yếu là cáp đồng đường kính 0,4mm trở lên và sử dụng dây đôi, được cung cấp bởi 3 nhà mạng VNPT, Viettel, Vinaphone.

+ Mạng ngoại vi được các doanh nghiệp viễn thông đặc biệt quan tâm và đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của các tổ chức và người dân. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Tuy nhiên do nhu cầu lắp đặt nhanh phục vụ công tác kinh doanh, nên mạng chưa được đầu tư một cách đồng bộ và chất lượng mạng chưa cao.

+ Mạng ngoại vi khu vực nghiên cứu đang được xây dựng và phát triển nên còn thiếu đồng bộ và phức tạp. Việc xây dựng hạ tầng cũng như các công trình khai thác thông tin chưa được phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khai thác và cung cấp. Bên cạnh đó, chưa kết hợp được với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác gây ảnh hưởng đến chất lượng của các công trình và mỹ quan đô thị.

- Hiện trạng hệ thống thông tin di động: Hiện nay mạng thông tin di huyện Thạch Hà đang sử dụng công nghệ 3G, 4G, với 3 nhà cung cấp dịch vụ chính: Vinaphone, Mobiphone và Viettel. Các trạm BTS trạm phát sóng 2G, 3G, 4G đã được xây dựng đáp ứng phủ sóng toàn bộ phạm vi nghiên cứu.

##### b. Bưu chính:

+ Về Bưu chính: Bưu phẩm hoả tốc, tuyệt mật, tối mật và mật (phục vụ cho khối các cơ quan Đảng, chính quyền); Dịch vụ Bưu chính uỷ thác; Bưu phẩm thường trong nước và quốc tế; Bưu kiện trong nước và quốc tế; Bưu phẩm không địa chỉ; Bưu gửi chuyển phát nhanh; Bưu gửi phát trong ngày; Bưu phẩm thu cước ở người nhận.

+ Các dịch vụ cộng thêm: ghi số, máy bay, phát tận tay, phát tại nhà, phát hàng thu tiền (COD), khai giá, phát nhanh (Express), nhận gửi tại nhà, báo phát (AR)…

+ Về Tài chính: Dịch vụ chuyển tiền: Thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, chuyển tiền nhanh; tiết kiệm bưu điện; dịch vụ điện hoa, chuyển quà tặng; Bảo hiểm nhân thọ. Các dịch vụ cộng thêm: thư báo trả, điện báo trả, phát tận tay, phát tại nhà.

+ Về Phát hành báo chí: Phát hành các loại báo Trung ương, địa phương.

##### c) Đánh giá chung:

Huyện Thạch Hà có mạng Bưu chính tương đối tốt, đã có 100% số xã có điểm phục vụ, các chỉ tiêu về bán kính phục vụ bình quân và số dân bình quân phục vụ bởi một điểm phục vụ đã rút ngắn đạt mức trung bình của cả nước. Các dịch vụ cơ bản gồm: chuyển phát nhanh; bưu chính uỷ thác; chuyển tiền nhanh; tiết kiệm bưu điện,… đã được cung cấp và đáp ứng tốt nhu cầu. Tuy nhiên dịch vụ Internet băng rộng chưa được phổ cập, chủ yếu dùng cho giải trí (lướt web, nghe nhạc, đọc tin…) các dịch vụ liên quan đến ứng dụng Chính phủ điện tử, thương mại điện tử hầu như người dân chưa tiếp cận.

2.5.5. Cơ sở văn hóa, thể thao

- Hệ thống các công trình văn hóa – TDTT cấp huyện gồm: Trung tâm văn hóa, sân vận động huyện, công viên, đài tưởng niệm nằm tại thị trấn Thạch Hà.

- Hệ thống các công trình văn hóa – TDTT cấp xã, TT: Các nhà văn hóa cấp xã, sân TDTT, tiểu CV cấp xã.

Trung tâm Thể dục- thể thao và sân vận động huyện đã được xây dựng ở thị trấn Thạch Hà quy mô 1500 chỗ ngồi và một số sân thể thao xã đã được hình thành trên địa bàn các xã, thị trấn và nhiều tổ dân phố, thôn xóm.

Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Thạch Hà có chức năng phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương; tổ chức và cung ứng các dịch vụ, đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, du lịch; nhu cầu tiếp nhận thông tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn.

Hoạt động văn hoá, nghệ thuật thông tin cổ động huyện Thạch Hà trong những năm qua phát triển sâu rộng từ trung tâm huyện đến các Tổ dân phố, thôn xóm, chất lượng đời sống văn hóa ở cơ sở được nâng cao, góp phần thực hiện tốt đường lối của Đảng về “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Phong trào xây dựng làng, xã, gia đình văn hóa và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư đã được nhân dân tích cực tham gia và đồng tình ủng hộ. Các hoạt động về văn hóa, nghệ thuật diễn ra rất đa dạng, phong phú thu hút được nhiều đối tượng tham gia như tổ chức các lễ hội, liên hoan văn nghệ quần chúng chào mừng các ngày lễ lớn, tổ chức các cuộc thi hội diễn nghệ thuật, sáng tác kịch, thơ, hò vè với nhiều chủ đề khác nhau nhằm tuyên truyền sâu rộng lối sống lành mạnh, ngợi ca tình yêu đất nước, con người, bài trừ các hủ tục lạc hậu và các tệ nạn xã hội (mê tín dị đoan, ma túy, cờ bạc, mại dâm,...).

Bên cạnh đó, thời gian vừa qua huyện Thạch Hà đã quan tâm đầu tư và huy động sức dân đóng góp để tôn tạo, duy tu và xây dựng mới nhiều công trình văn hóa. Đến nay, toàn huyện 100% thôn có hệ thống loa truyền thanh, 22/22 xã, thị trấn có trạm truyền thanh. Cuộc vận động về xây dựng đời sống văn hóa mới trong khu dân cư đem lại nhiều kết quả khả quan: Số gia đình, đạt danh hiệu văn hóa liên tục tăng qua từng năm.

Công tác phát thanh, truyền hình cũng được quan tâm cả về nội dung, chất lượng lẫn thời lượng. Các bản tin đã phản ánh kịp thời các hoạt động của địa phương, tuyên truyền các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như phổ biến, hướng dẫn nhân dân về công tác khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư, cổ vũ nhân dân ra sức thi đua hoàn thành thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.5.6. Cơ sở y tế

Hiện nay, toàn huyện có hệ thống y tế t­ương đối hoàn chỉnh, gồm 1 bệnh viện đa khoa huyện quy mô 150 gi­ường bệnh, 1 trung tâm Y tế dự phòng, 1 trung tâm dân số huyện và 22/22 xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 93%, đã phát huy được hiệu quả chăm sóc sức khoẻ nhân dân ở tuyến cơ sở. Bệnh viện đa khoa huyện đạt đơn vị sự nghiệp hạng II và Trung tâm Y tế dự phòng đạt đơn vị sự nghiệp hạng III.

2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo

##### a. Công trình giáo dục chuyên nghiệp:

Trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống trường đại học, cao đẳng, chỉ có trường trung cấp giáo dục thường xuyên Thị trấn Thạch Hà và Trung tâm Chính trị.

##### b. Công trình giáo dục phổ thông:

- Trường trung học phổ thông: Hiện nay Thạch Hà có 03 trường THPT: Trường THPT Lý Tự Trọng, Trường THPT Nguyễn Trung Thiên và trường THPT Lê Quý Đôn.

- Trường trung học cơ sở:

Hệ thống giáo dục THCS toàn huyện có 14 trường và 1 trường liên cấp tiểu học và THCS (17 điểm trường), tổng số lớp học là 235, số học sinh là 7.794,

số giáo viên là 486.

- Trường tiểu học:

Hệ thống giáo dục tiểu học toàn huyện có 30 trường (31 điểm trường), hầu như tất cả các xã, thị trấn đều có 1 trường, tổng số lớp học là 386, số học sinh là 11.830, số giáo viên là 386.

- Trường mầm non:

Hệ thống giáo dục mầm non toàn huyện có 32 trường (35 điểm trường), tất cả các xã đều có 1 trường, riêng thị trấn có 2 trường, tổng số lớp học là 280, số học sinh là 8.135, số giáo viên là 551. Nhìn chung hệ thống công trình giáo dục của huyện Thạch Hà tương đối tốt đảm bảo yêu cầu về phát triển giáo dục và đào tạo.

Nhìn chung hệ thống công trình giáo dục của huyện Thạch Hà tương đối tốt đảm bảo yêu cầu về phát triển giáo dục và đào tạo. Hiện trên địa bàn huyện có 54/76 trường đạt chuẩn Quốc gia *(số liệu phòng giáo dục huyện cung cấp đến cuối năm 2020).*

2.5.8. Các công trình thương mại, dịch vụ

##### a. Hệ thống chợ

Hiện nay, huyện Thạch Hà có 19 chợ, bao gồm 01 chợ hạng II, và 18 chợ hạng III .

##### b. Các công trình thương mại dịch vụ khác

Ngoài hệ thống chợ, trên địa bàn Thạch Hà còn rất nhiều các công trình thương mại, dịch vụ như: trung tâm thương mại kết hợp kinh doanh tổng hợp, siêu thị mini, khách sạn, nhà hàng, các công trình phục vụ du lịch, giải trí, khu vui chơi, ... Các công trình thương mại – dịch vụ tập trung ở một số khu vực như: khu vực nút giao thông Quốc lộ 1 đoạn tránh TP Hà Tĩnh, khu vực dọc 2

bên quốc lộ 1, dọc tuyến tỉnh lộ, huyện lộ.

2.6. Đánh giá chung.

2.6.1. Những lợi thế chủ yếu

- Vị trí địa lý: nằm ở trung tâm của tỉnh Hà Tĩnh. Thạch Hà gần như bao quanh thành phố Hà Tĩnh là lợi thế lớn cho sự phát triển của huyện. Thạch Hà sẽ trở thành nơi cung ứng lương thực, thực phẩm và các dịch vụ cung ứng logistics cho đô thị Thành phố Hà Tĩnh và các huyện khác bao quanh.

- Địa hình đa dạng với đầy đủ các yếu tố, miền núi, đồng bằng và biển ngang là tiềm năng phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, chăn nuôi, phát triển ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế rừng, vườn đồi...

- Giao thông và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật thuận lợi: Thạch Hà có 4 tuyến Quốc lộ đi qua (QL1, QL15, QL15B, QL8C); 2 tuyến tỉnh lộ (TL 550, TL553) đây là lợi thế lớn về giao thương, phát triển kinh tế xã hội. Hệ thống đường huyện, đường liên xã phủ rộng khắp địa bàn huyện.

- Môi trường đầu tư: Huyện đã có các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong đó dành nhiều hỗ trợ và ưu đãi cho nhà đầu tư so với ưu đãi chung của Chính phủ như: ưu đãi về tiền thuê đất, đào tạo lao động, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các dự án…

- Quỹ đất: Với tỷ lệ đất nông nghiệp lớn (khoảng 67%), rõ ràng là lợi thế của huyện trong việc kêu gọi đầu tư, mở rộng loại hình, nâng cao chất lượng sản xuất. Trong đó, vùng cát ven biển có quỹ đất lớn, chưa có nhiều công trình xây dựng là lợi thế về quỹ đất phát triển vùng ven biển như: công trình hạ tầng dịch vụ du lịch biển, sản xuất nông nghiệp trên cát …

- Với lực lượng lao động dồi dào, cùng với quá trình đô thị hóa mạnh mẽ kéo theo sự chuyển dịch lao động các vùng phụ cận thành phố và các đô thị từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, lực lượng lao động này sẽ là nhân tố mạnh trong phát triển chung của xã hội.

- Truyền thống văn hóa, du lịch, nhân văn: Thạch Hà là địa phương có truyền thống văn hóa lâu đời. Huyện có 95 di tích đã được xếp hạng trong đó 7 di tích cấp Quốc gia. Trên địa bàn huyện hàng năm có rất nhiều lễ hội tâm linh, văn hóa, khu tưởng niệm như : Đền thờ và Khu lăng mộ Chiêu trưng Đại vương Lê Khôi trên núi Nam Giới; Đền Nen (Việt Tiến), Đền Truông Bát (Ngọc Sơn); Miếu Ao (Thạch Trị); Di chỉ khảo cổ Thạch Lạc,…

- Dân số, lao động tương đối lớn, có kinh nghiệm sản xuất, phong tục tập quán độc đáo, là quê hương cách mạng, có ý chí tự lực tự cường phấn đấu vươn lên, có nhiều di tích lịch sử có giá trị... nên có thể vượt qua những khó khăn thử thách để xây dựng quê hương giàu đẹp, phát triển bền vững.

- Nền kinh tế đã có bước phát triển khá toàn diện, liên tục và đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch đúng hướng: Tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp, phát huy ngày càng rõ hơn những lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.

- Sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp nhằm đưa Thạch Hà phát triển mạnh về kinh tế - xã hội, xứng đáng với truyền thống của quê hương cách mạng và tinh thần yêu nước của nhân dân.

2.6.2. Những tồn tại, hạn chế

- Địa hình bị chia cắt: Với đặc điểm phân vùng ranh giới của Thạch Hà, việc đồng bộ hóa giao thông, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật là khó khăn trong quá trình phát triển, đặc biệt là các trục ngang Đông Tây.

- Vùng cát ven biển lớn: Mặc dù có diện tích đất lớn thuận lợi cho việc phát triển sản xuất, tuy nhiên vùng cát ven biển lớn cũng là điểm hạn chế của huyện với các yếu tố bất lợi về thổ nhưỡng, khí hậu và truyền thống sản xuất trên vùng đất này. Bên cạnh đó tiềm ẩn khả năng mở rộng cát hóa đến các vùng lân cận.

- Hạ tầng hỗ trợ dịch vụ, công nghiệp: Hiện nay vùng huyện Thạch Hà chủ yếu phát triển ờ một số khu vực tập trung như thị trấn, các khu vực giáp thành phố, trên các trục giao thông lớn mà chưa có các khu vực hậu cần, khu vực hỗ trợ, do vậy các khu vực phát triển chưa khẳng định tối đa vai trò động lực của mình trong khung phát triển chung toàn huyện.

- Tỷ lệ dân doanh, doanh nghiệp thấp: Với tập quán sản xuất kinh doanh hiện nay chủ yếu là tự phát, do vậy tỷ lệ người dân tham gia vào quá trình thương mại hóa sản phẩm chưa cao nên chưa nâng cao được giá trị sản phẩm, đóng góp vào nâng cao GDP toàn huyện.

- Tài nguyên khoáng sản tuy có nhưng trữ lượng nhỏ, rải rác không thuận lợi cho đầu tư khai thác và chế biến quy mô lớn.

- Chưa tập trung khai khác hết tiềm năng đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động để phát triển kinh tế.

- Công nghiệp phát triển chưa cao, công tác quy hoạch, quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi,... mức đầu tư thực tế còn hạn chế.

- Lực lượng lao động đông nhưng số đã qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên sâu còn ít, trong khi môi trường làm việc ở huyện có sức hấp dẫn chưa cao.

- Các khu chức năng đặc biệt là khu trung tâm hành chính với các công trình phân tán, không có điều kiện cải tạo mở rộng, nâng cấp chất lượng cần đúng định hướng xây dựng mới.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Đối với bất kỳ một đô thị nào, mức độ rủi ro do những hiện tượng thời tiết cực đoan chịu ảnh hưởng nhiều bởi chất lượng của công trình và cơ sở hạ tầng của đô thị đó. Mức độ rủi ro cũng được phản ánh bởi mức độ thành công trong quy hoạch và quản lý sử dụng đất theo hướng giảm thiểu tác động của BĐKH trong bối cảnh xây dựng và mở rộng đô thị. Đồng thời, mức độ sẵn sàng ứng phó của người dân cũng như chất lượng dịch vụ phản ứng với tình trạng khẩn cấp cũng là những yếu tố quan trọng.

Những tác động của BĐKH đến sự phát triển có thể kể đến:

- Lũ lụt.

- Bão, nước biển dâng.

- Hạn chế về nguồn nước ngọt.

- Nhiệt độ tăng và sóng nhiệt.

- Những rủi ro sức khỏe người dân đô thị.

##### a) Nước dâng do bão kết hợp thủy triều:

Theo kịch bản BĐKH 2016, Khu vực từ Nghệ An đến Hà Tĩnh, nước dâng do bão cao nhất đã xảy ra là trên 440 cm, trong tương lai, có thể lên trên 500 cm. Nước dâng do bão đặc biệt nguy hiểm khi xuất hiện vào đúng thời kỳ triều cường, mực nước tổng cộng dâng cao, kết hợp với sóng to có thể tràn qua đê. Bên cạnh đó, khi có bão xảy ra, khu vực cửa sông ven biển ngoài hiện tượng nước dâng do gió và áp thấp khí quyển còn có hiện tượng nước dâng do mưa lớn và nước trong sông đổ ra. Như vậy, nguy cơ nước dâng tổng cộng trong bão sẽ trầm trọng hơn.

Thạch Hà chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Cày, sông Rào Cái, sông Cạnh Càn, sông Vách Nam …, do vậy hiện tượng nước dâng do bão sẽ ảnh hưởng đến vùng đất hai bên tuyến sông này.

##### b) Nguy cơ ngập nước do BĐKH:

Theo kịch bản BĐKH 2016, khoảng 1,47% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập khi nước biển dâng 100cm. Thạch Hà thuộc vùng đồng bằng duyên hải nên ảnh hưởng của nguy cơ này càng cao hơn.

Các khu vực đô thị luôn hiện diện một số rủi ro lũ lụt khi mưa lớn xảy ra. Nhà cửa, đường phố, cơ sở hạ tầng và những khu vực bê tông hóa khác ngăn chặn nước mưa thấm xuống mặt đất – và do vậy tạo ra nước chảy tràn nhiều hơn. Mưa lớn và kéo dài lâu ngày tạo ra một lượng rất lớn nước chảy tràn bề mặt, và có thể dễ dàng làm ngập hệ thống thoát nước. Biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng rủi ro lũ lụt ở các đô thị theo 3 cách: từ biển, từ mưa và từ những thay đổi gây ra tăng lưu lượng dòng chảy

##### c) Thiếu nguồn nước sạch:

Khi đô thị hóa tăng cao, nhu cầu nước sạch đô thị cao hơn nhiều với thời điểm hiện nay do hoạt động sản xuất và nhu cầu sinh hoạt ngày càng tăng cao. Trong khi đó, nguồn nước ngọt có sẵn ngày càng giảm dần do BĐKH (Theo báo cáo của IPCC (Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH), ở châu Á, "nguồn tài nguyên nước ngọt sẵn có ở Trung, Nam, Đông và Đông Nam Á, đặc biệt là ở các lưu vực sông lớn, dự kiến giảm do BĐKH, do tăng trưởng dân số và nhu cầu ngày càng tăng phát sinh từ tiêu chuẩn sống cao hơn, những bất lợi đó có thể ảnh hưởng đến hơn một tỷ người vào những năm 2050”). Vậy nên nguy cơ thiếu nước sạch là một trong những nguy cơ lớn của đô thị.

##### d) Nhiệt độ tăng cao tại các đô thị:

Đô thị là các “đảo nhiệt” so với các vùng lân cận nhiệt độ ở khu vực đô thị cao hơn ở khu vực nông thôn xung quanh do chu kỳ ngày đêm của sự hấp thụ và tái bức xạ sau đó của năng lượng mặt trời và sự sinh nhiệt từ các tòa nhà, kết cấu bê tông. Việc tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của hiện tượng sóng nhiệt ở các thành phố có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, năng suất lao động, và hoạt động giải trí của người dân đô thị. Nó cũng ảnh hưởng đến kinh tế, như chi phí bổ sung cho việc điều hòa khí hậu trong các toà nhà, và ảnh hưởng đến môi trường, như sự hình thành của khói ở các thành phố hay sự xuống cấp của không gian xanh – đồng thời khí nhà kính tăng lên nếu nhu cầu làm mát tăng nếu hệ thống làm mát dùng điện tạo ra từ nhiên liệu hóa thạch.

##### e) Những thách thức với sức khỏe người dân:

Biến đổi khí hậu cũng có thế làm gia tăng bệnh tiêu chảy và thay đổi sự phân bố không gian của một số vectơ bệnh truyền nhiễm - ví dụ nhiệt độ trung bình ấm hơn có thể mở rộng diện tích nhiễm bệnh mà trong đó nhiều bệnh "nhiệt đới" có thể xảy ra. Việc mở rộng có thế xảy ra đối với những khu vực mà trong đó muỗi truyền bệnh sốt rét, sốt xuất huyết và giun có thể tồn tại và sinh sản.

PHẦN II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Những năm qua UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013 như sau:

- Quyết định số 3174/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở tài nguyên và Môi trường (Lĩnh vực quản lý đất đai).

- Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Bảng giá đất năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy định về hạn mức diện tích giao đất ở; hạn mức diện tích giao đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích nông nghiệp; hạn mức công nhận diện tích đất ở đối với thửa đất có vườn ao; hạn mức công nhận diện tích đất nông nghiệp do tự khai hoang và diện tích tối thiểu của thửa đất ở sau khi tách thửa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày ngày 26 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định 53/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định 04/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 08/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 22/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 11/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 08/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 24/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc sửa đổi Quy định về chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh kèm theo Quyết định 53/2015/QĐ-UBND.

UBND huyện Thạch Hà đã tổ chức thực hiện các quyết định của UBND tỉnh kịp thời; đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức nhiều buổi tập huấn phổ biến, hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cho cán bộ cấp xã, để những người này tiếp tục tuyên truyền, phổ biến đến từng tổ dân phố, từng thôn để việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính; Quyết định số 785/QĐ-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Ban chỉ đạo thực hiện Dự án 513 tỉnh Hà Tĩnh, UBND huyện Thạch Hà đã thành lập Ban Chỉ đạo. Quyết định phân công thành viên Ban Chỉ đạo, ban hành Kế hoạch thực hiện Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Tổ chức rà soát các nội dung liên quan đến địa giới hành chính để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh; tập huấn thực hiện Dự án cho các xã, thị trấn để thực hiện các nội dung của Dự án thuộc thẩm quyền của cấp xã. Đến nay đã thành lập bộ hồ sơ bản đồ địa giới hành chính xã, tỷ lệ 1/10.000 trên giấy và dữ liệu bản đồ số trong Hệ tọa độ quốc gia Việt Nam VN-2000; biên vẽ bản đồ nền tỷ lệ 1/25.000 phục vụ thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp huyện, tỉnh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh đã đã tiến hành đo đạc, thành lập bản đồ địa chính cho 22/22 xã, thị trấn huyện Thạch Hà làm cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản đồ địa chính số được đo vẽ phù hợp hiện trạng sử dụng đất, có độ chính xác cao, mức độ chi tiết và đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm bản đồ địa chính đã được giao nộp đầy đủ vào kho lưu trữ và cung cấp cho VP Đăng ký đất đai huyện phục vụ cấp giấy CNQSD đất.

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: huyện Thạch Hà đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện và các xã theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Công tác lập bản đồ QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất kỳ đầu (2013-2015); Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 cấp huyện, được UBND huyện lập và được UBND tỉnh phê duyệt;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (từ 2015-2020) đã được lập và trình phê duyệt đưa vào thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Điều tra, đánh giá tài nguyên đất: tỉnh Hà Tĩnh chưa được triển khai thực hiện công tác điều tra đánh gía thoái hóa đất kỳ đầu; điều tra đánh giá chất lượng đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất; điều tra, phân hạng đất nông nghiệp theo Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng quy định pháp luật. Tất cả công trình dự án khi giao cấp đất, thu hồi đất đều thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; phù hợp với quy hoạch chung xây dựng huyện Thạch Hà và quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Thạch Hà. Các xã còn lại thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch nông thôn mới theo Thông tư số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Liên Bộ Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài nguyên và Môi trường.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất

Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất theo Luật đất đai 2013 đã giúp cho công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ; lựa chọn được những nhà đầu tư có năng lực, đảm bảo đưa đất vào sử dụng ngay sau khi được giao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ được kiểm soát chặt chẽ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo đúng theo Nghị định 47/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Nhìn chung, công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thời gian qua đã được các cấp, các ngành, người sử dụng đất quan tâm thực hiện và dần đi vào nề nếp. Tất cả các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, do đó đã hạn chế tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái thẩm quyền, trái quy hoạch, hạn chế những tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Hầu hết các dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều sử dụng đúng mục đích đầu tư theo dự án được duyệt. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng người thuê đất chậm thực hiện đầu tư; việc đấu giá đất để sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh chưa thực hiện được do tình hình sản xuất kinh doanh thời gian qua gặp khó khăn, doanh nghiệp không có điều kiện để trả tiền thuê đất 1 lần. Hầu hết các dự án cho thuê đất trên địa bàn huyện được lấy từ đất chưa sử dụng nên gần như không phải thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tuy vậy, phần lớn quỹ đất quy hoạch có lợi thế về vị trí do Nhà nước không có kinh phí để giải phóng mặt bằng sạch nên không thể thực hiện đấu giá.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Trong những năm qua, huyện Thạch Hà đã tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp nhằm hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Nghị quyết số 30/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội. Từ năm 2013 đến nay UBND huyện Thạch Hà: cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu 12.450 giấy, cấp đổi cấp lại GCNQSD sau đo đạc địa chính 59.323 giấy (đất ở: 31.460 giấy; đất nông nghiệp: 27.346 giấy; đất lâm nghiệp: 517 giấy) cụ thể:

- Thị trấn Thạch Hà: 5.259 GCN (đất ở: 3.128 GCN; đất NN: 2.134 GCN).

- Xã Thạch Liên: 1.702 GCN (đất ở: 748 GCN; đất nông nghiệp: 954 GCN).

- Xã Thạch Kênh: 1.846 GCN (đất ở: 922 GCN; đất nông nghiệp: 924 GCN).

- Xã Việt Tiến: 4.457 GCN (đất ở: 2.311 GCN; đất nông nghiệp: 2.146 GCN).

- Xã Thạch Long: 2.116 GCN (đất ở:1.187 GCN;đất nông nghiệp: 843 GCN).

- Xã Thạch Sơn: 4.619 GCN (đất ở: 1.460 GCN; đất nông nghiệp: 894 GCN).

- Xã Thạch Ngọc: 1.894 GCN (đất ở: 957 GCN; đất nông nghiệp: 937 GCN).

- Xã Thạch Thắng: 2.234 GCN (đất ở:1.181GCN; đất NN:1.053 GCN).

- Xã Nam Điền: 2.909 GCN (đất ở:1.130 GCN; đất nông nghiệp:1.776 GCN).

- Xã Tượng Sơn: 1.736 GCN (đất ở: 856 GCN; đất nông nghiệp: 880 GCN).

- Xã Thạch Văn: 2.045 GCN (đất ở: 808 GCN; đất nông nghiệp: 1.242 GCN).

- Xã Thạch Hội: 2.624 GCN (đất ở: 1.494GCN; đất nông nghiệp: 1.130 GCN).

- Xã Tân Lâm Hương: 7.312 GCN (đất ở:3.833 GCN; đất NN:3.461 GCN).

- Xã Thạch Xuân: 2.679 GCN (đất ở:1.241GCN; đất nông nghiệp:1.350 GCN).

- Xã Thạch Đài: 2.631 GCN (đất ở:1.245 GCN; đất nông nghiệp: 1.386 GCN).

- Xã Thạch Khêi: 1.253 GCN (đất ở:1.253 GCN).

- Xã Thạch Hải: 910 GCN (đất ở: 910 GCN).

- Xã Đỉnh Bàn:1.887 GCN (đất ở:1.887 GCN).

- Xã Thạch Trị: 1.176 GCN (đất ở:1.171 GCN; đất nông nghiệp: 5 GCN).

- Xã Thạch Lạc:1.347 GCN (đất ở:1.347 GCN).

- Xã Ngọc Sơn:1.075 GCN (đất ở: 617 GCN; đất nông nghiệp: 391 GCN; ; đất lâm nghiệp: 67 GCN).

- Xã Lưu Vĩnh Sơn: 5.612 GCN (đất ở: 2.768 GCN; đất nông nghiệp: 2.394 GCN; ; đất lâm nghiệp: 450 GCN).

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh Hà Tĩnh về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, UBND huyện Thạch Hà đã thành lập Ban chỉ đạo và xây dựng kế hoạch thực hiện, phân công cán bộ phụ trách địa bàn để chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn cấp xã thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019; các xã, thị trấn thành lập tổ kiểm kê đất đai. Công tác kiểm kế đất đai năm 2019 đã đảm bảo đúng yêu cầu chất lượng, tiến độ thời gian và giao nộp đầy đủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

- Về công nghệ: Việc quản lý thông tin đất đai trên địa bàn huyện Thạch Hà thực hiện sử dụng phần mềm Vilis2.0 để lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu và thực hiện việc in giấy chứng nhận QSD đất. Hệ thống bản đồ địa chính được lưu trữ trên phần mềm microstation.

- Về dữ liệu: Hệ thống hồ sơ sổ sách lưu trữ tại các xã, thị trấn. Phòng Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Thạch Hà.

Hệ thống thông tin đất đai của huyện thường xuyên công khai thông tin thuộc hệ thống thông tin đất đai, bảo đảm quyền tiếp cận của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định pháp luật. Phổ biến tuyên truyền Luật Đất đai 2013 và các văn bản dưới luật. Thông báo quyết định của UBND tỉnh. UBND huyện và ngành trong lĩnh vực quản lý đất đai cho tổ chức, cá nhân đảm bảo hưởng quyền và lợi ích hợp pháp.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Giá đất được áp dụng theo Bảng giá đất hàng năm hàng năm do UBND tỉnh Hà Tĩnh Ban hành. Tỉnh Hà Tĩnh đã xây dựng Bảng giá đất giai đoạn năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh; xây dựng khung giá đất cho thuê và giá bồi thường khi thu hồi đất đối với từng trường hợp cụ thể. Công tác quản lý tài chính về đất đai đảm bảo đúng quy định pháp luật.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Đối với quyền người sử dụng đất: Quyền chung của người sử dụng đất đều được thực hiện nghiêm túc. Bộ phận giao dịch “Một cửa điện tử” tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ nhanh chóng, thuận lợi, đảm bảo thời gian quy định.

Trong đó:

+ Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường đất, tài sản và hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất, giải quyết tranh chấp đất đai… đều được thực hiện theo Luật Đất đai và các quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Tất cả hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đều được thực hiện tốt, đảm bảo tính chính xác và kịp thời theo thời gian quy định.

+ Thế chấp quyền sử dụng đất: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất luôn hoàn thành tốt công tác thẩm định hồ sơ vay vốn Ngân hàng của các chủ sử dụng đất đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất của các hộ gia đình và tổ chức.

- Đối với nghĩa vụ của người sử dụng đất: Nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện theo Điều 170 Luật Đất đai năm 2013.

Tuy nhiên vẫn còn còn một số người sử dụng đất chưa thực hiện nghiêm chỉnh 1 trong 7 nghĩa vụ của người sử dụng đất nên gây ra việc kiện cáo tranh chấp đất đai (vi phạm nghĩa vụ 1: sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất....); làm ảnh hưởng đến tiến độ cấp giấy CNQSD đất (vi phạm nghĩa vụ 2: Thực hiện kê khai đăng ký đất đai; làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi. ...); mua bán đất đai không qua cơ quan có thẩm quyền để nộp tiền sử dụng đất (vi phạm nghĩa vụ 3: Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật); chăn nuôi gia súc, gia cầm; sản xuất kinh doanh gây ồn ào, gây ô nhiễm môi trường cho các hộ sử dụng đất xung quanh (vi phạm nghĩa vụ 5: Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan);.... Nói chung trong quá trình triển khai thi hành Luật Đất đai các cơ quan có liên quan phải thường xuyên xử lý các vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất bằng các biện pháp tuyên truyền, giáo dục đến xử phạt hành chính để mọi người sử dụng đất thực hiện Luật Đất đai ngày càng tốt hơn.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện định kỳ và đột suất trên các lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai, môi trường. Qua đó, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý phù hợp. Những sai phạm chủ yếu trên địa bàn huyện là sử dụng đất sai mục đích được giao, lấn chiếm đất,....

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội thảo triển khai thi hành Luật Đất đai và các Nghị định, Thông tư có liên quan cho các ngành, cấp huyện, cấp xã trong tỉnh. UBND huyện Thạch Hà phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai thông qua các buổi họp tập huấn, qua hệ thống truyền thanh các xã, thị trấn đến người dân.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai được các cấp, các ngành tích cực giải quyết. Các đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được xem xét giải quyết dứt điểm, không để tình trạng tồn đọng kéo dài, góp phần tạo sự thống nhất ngay từ cơ sở, hạn chế đơn thư gửi vượt cấp. Qua giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đã bảo vệ lợi ích chính đáng của người sử dụng đất và của Nhà nước, góp phần thực hiện tốt chính sách pháp luật về đất đai và ổn định tình hình ở cơ sở.

Việc giải quyết tranh chấp đất đai và đơn đề nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; phòng Tài nguyên và Môi trường đã tích cực tham gia công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong việc quản lý và sử dụng đất .

Tham mưu giúp UBND huyện trả lời các nội dung đề nghị, kiến nghị chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các dự án trên địa bàn huyện.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Văn phòng ĐKQSD đất huyện Thạch Hà phối hợp với Ban quản lý các công trình xây dựng cơ bản và Phòng Tài Nguyên và môi trường để thực hiện việc trích lục thửa đất, các khu đất thuộc các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện và giao đất cho các hộ gia đình cá nhân. Kết quả từ tháng 8/2012 đến nay đã giao 5.836 lô đất ở với diện tích 98,6 ha, cho thuê đất 48 dự án với diện tích 114,38 ha; cấp 15.662 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cơ bản hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nhu cầu. Quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản được tăng cường, hạn chế hiện tượng khai thác khoáng sản trái phép.

Công tác quản lý môi trường được quan tâm, nhiều biện pháp bảo vệ môi trường được áp dụng; đầu tư xây dựng lò xử lý rác thải tại Việt Tiến, Thạch Trị - Thạch Lạc. Ý thức bảo vệ môi trường của Nhân dân chuyển biến tích cực, Nhân dân tích cực trồng cây xanh theo quy hoạch, xây dựng nông thôn ngày càng khang trang, xanh - sạch - đẹp.

Công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, bồi thường, tái định cư cơ bản đảm bảo yêu cầu, đáp ứng tiến độ các công trình, dự án. Triển khai giải phóng mặt bằng 95 dự án, tổng diện tích thu hồi 273,5 ha; giá trị bồi thường, hỗ trợ 219,6 tỷ đồng.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Những mặt đạt được

- Trong những năm qua, Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện chính sách, pháp luật đất đai của Đảng và Nhà nước, các Nghị định, Thông tư, hướng dẫn đến người dân, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quản lý chặt chẽ có hiệu quả, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội , xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu, cụm công nghiệp đã thu hút nhiều dự án của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư vào huyện, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động tại địa phương, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện kịp thời, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được cụ thể hóa và hiệu quả. Việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt được chú trọng, đảm báo đúng quy định của pháp luật; công tác giao đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án, công trình trên địa bàn được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, qua đó đã hạn chế được việc giao đất, cho thuê đất cho các chủ đầu tư không đủ năng lực, tránh được lãng phí trong việc sử dụng đất.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quan tâm, chỉ đạo sát sao. Rất nhiều dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn về chính trị, kinh tế - xã hội của Trung ương, Tỉnh và của huyện đã được thực hiện và đang dần hoàn thiện. Trong những năm qua, huyện đã bố trí được quỹ đất và xây dựng hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu bố trí tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, góp phần thu hút nhiều dự án đầu tư về địa bàn huyện.

- Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai tích cực. Hàng năm, công tác cấp GCN đều hoàn thành và hoàn thành chỉ tiêu đề ra, đáp ứng tốt nhu cầu của công dân, góp phần ổn định chính trị tại địa phương. Công tác củng cố hồ sơ địa chính được đầu tư đúng mức, dần hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính dạng số, tiến tới xây dựng thành công hệ thống CSDL về đất đai của huyện, đáp ứng được nhu cầu quản lý nhà nước về đất đai trong tình hình mới.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

\* Tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai 2013 vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đều được phê duyệt chậm so với thời gian quy định, do đó dẫn việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã bị ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, và gặp khó khăn trong quá trình giải quyết đối với một số công trình, dự án có nhu cầu cấp thiết để thực hiện nhưng chưa nằm trong kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của một số công trình, dự án vẫn còn kéo dài, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện; nguyên nhân chủ yếu là do đơn thư, khiếu nại của các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng liên quan đến dự án; quy trình xin phê duyệt giá đất cụ thể để làm cơ sở trình cơ quan chuyên môn thẩm định phương án giải phóng mặt bằng chưa đảm bảo thời gian quy định.

- Công tác quản lý hồ sơ về đất đai ở một số cơ sở chưa thật chặt chẽ, thiếu đồng bộ dẫn đến khi giải quyết một số vụ việc tranh chấp đất đai phức tạp gặp nhiều khó khăn.

- Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê để lại nhiều hệ lụy, ảnh hưởng lớn đến các xã khu vực quy hoạch dự án, gây khó khăn cho phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống cho Nhân dân và xây dựng nông thôn mới.

\* Nguyên nhân

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp chưa sát với thực tiễn, chưa có biện pháp để gắn quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách chặt chẽ; Quy hoạch các khu chức năng chưa đảm bảo chất lượng, thiếu đồng bộ.

- Cơ chế, chính sách pháp luật về đất đai, đặc biệt là chế độ chính sách trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất còn nhiều bất cập.

- Hệ thống hồ sơ địa chính còn nhiều tồn tại, chưa đáp ứng nhu cầu quản lý.

- Đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai từ huyện đến cơ sở còn thiếu, chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu công việc.

- Một số chính sách chưa sát thực tế, vì vậy trong quá trình tổ chức thực hiện tại cơ sở còn gặp những khó khăn nhất định.

- Tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường, tạo ra lối sống thực dụng của một bộ phận cán bộ, đảng viên, phần nào gây xói mòn niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của đảng, điều hành của chính quyền các cấp.

- Việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã gặp nhiều khó khăn, do số xã sáp nhập nhiều, thời gian thực hiện gấp rút. Triển khai một số tiểu đề án thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do chưa có hướng dẫn thống nhất của cấp trên.

- Nhu cầu về vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng là rất lớn, trong khi khả năng cân đối ngân sách của địa phương chưa đáp ứng.

- Một số dự án đầu tư trên lĩnh vực nông nghiệp hoạt động không hiệu quả và tiến độ triển khai chậm, ảnh hưởng đến mũi đột phá về xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao trên vùng đất cát hoang hóa ven biển

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Chú trọng nâng cao chất lượng trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết và thực hiện tốt việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kiên quyết không để xảy ra tình trạng xây dựng trái phép, sai phép, phá vỡ quy hoạch, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của huyện trong thời gian tới…

Đánh giá đúng tình hình phát triển kinh tế - xã hội để dự báo nhu cầu sử dụng đất khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cân đối nhu cầu sử dụng đất cho phù hợp, sát với thực tiễn; tổ chức lấy ý kiến nhân dân một cách rộng rãi, thiết thực.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, GPMB từ cơ sở Đảng, chính quyền đến từng người dân thông qua sự phối hợp giữa cấp ủy Đảng, HĐND, UBND, MTTQ và các đoàn thể, các phương để nhân dân hiểu và tự giác chấp hành. Tạo quỹ nhà, đất tái định cư với chất lượng tốt, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, phù hợp với xu thế chung của đô thị văn minh, hiện đại nhằm tạo nơi ở mới tốt hơn về mọi mặt so với nơi ở cũ đã bị thu hồi. Việc tạo quỹ đất, đất tái định cư phải thực hiện trước khi thu hồi đất nhằm chủ động quỹ đất cho các dự án.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong công tác xét duyệt, cấp giấy chứng nhận theo hướng giảm tối đa thời gian giải quyết, nâng cao hiệu quả công việc, giảm thủ tục, giảm chi phí cho nhân dân.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh có 35.356,71 ha tự nhiên, trong đó: sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 23.692,92 ha, diện tích sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 9.857,14 ha, diện tích đất chưa sử dụng có 1.806,65 ha, cụ thể như sau:

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Thạch Hà

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã loại đất | Hiện trạng 2020 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Cơ cấu % |
|
|  |
|  | Tổng diện tích tự nhiên trong ranh giới hành chính | | 35.356,70 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.692,92 | 67,01 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 9.486,75 | 26,83 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên lúa nước* | *LUC* | 8.558,63 | 24,21 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.539,65 | 4,35 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.355,42 | 9,49 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 2.893,42 | 8,18 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5.127,88 | 14,50 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 989,29 | 2,80 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 225,51 | 0,64 |
| 1.9 | Đất mà muối | LMU | 75,0 | 0,21 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 9.857,14 | 27,88 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 91,07 | 0,26 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 70,8 | 0,20 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 11,67 | 0,03 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 81,47 | 0,23 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 132,11 | 0,37 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 784,16 | 2,22 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.237,46 | 11,98 |
| *a* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | 3,98 | 0,01 |
| *b* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 9,28 | 0,03 |
| *c* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 95,36 | 0,27 |
| *d* | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 101,21 | 0,29 |
| *e* | *Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |
| *f* | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |
| *g* | *Đất giao thông* | *DGT* | 2.828,82 | 8,00 |
| *h* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 1.164,17 | 3,29 |
| *k* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 23,00 | 0,07 |
| *l* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 1,16 | 0,003 |
| *m* | *Đất chợ* | *DCH* | 10,48 | 0,03 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 20,39 | 0,06 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,04 | 0,01 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.746,53 | 4,94 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 123,19 | 0,35 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 26,66 | 0,08 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 6,99 | 0,02 |
| 2.16 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  | 0,00 |
| 2.17 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 18,01 | 0,05 |
| 2.18 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 527,97 | 1,49 |
| 2.19 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 69,69 | 0,20 |
| 2.20 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 42,22 | 0,12 |
| 2.21 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 6,54 | 0,02 |
| 2.22 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 71,82 | 0,20 |
| 2.23 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.435,61 | 4,06 |
| 2.24 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 643,68 | 1,82 |
| 2.25 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 1.806,65 | 5,11 |

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 – Văn Phòng ĐKĐĐ tỉnh cung cấp)*

2.1.1. Đất nông nghiệp

*Năm 2020 đất nông nghiệp có 23.692,92 ha*: chiếm 67,01% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn Thị trấn Thạch Hà 885,71 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 2940,26, xã Nam Điền 3962,65 ha, xã Ngọc Sơn 1471,32 ha, xã Việt Tiến 1218,77 ha, xã Thạch Đài 668,05, xã Đỉnh Bàn 1039,60 ha, xã Thạch Hải 813,62 ha, xã Thạch Hội 733,25 ha, xã Tân Lâm Hương 1281,65 ha, xã Thạch Kênh 623,08 ha, xã Thạch Khê 558,65 ha, xã Thạch Lạc 665,50 ha, xã Thạch Liên 541,80 ha, xã Thạch Long 318,28 ha, xã Thạch Ngọc 796,33 ha, xã Thạch Sơn 639,85 ha, xã Thạch Thắng 632,53 ha, xã Thạch Trị 724,63 ha, xã Thạch Văn 693,49 ha, xã Thạch Xuân 2008,65 ha, xã Tượng Sơn 475,25 ha.

Trong đó:

*- Đất trồng lúa có 9.486,75 ha*: chiếm 26,83% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 604,50 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 1220,63 ha, xã Nam Điền 641,41ha, xã Ngọc Sơn 137,23 ha, xã Việt Tiến 877,67 ha, xã Thạch Đài 472,76 ha, xã Đỉnh Bàn 228,39 ha, xã Thạch Hải 30,25 ha, xã Thạch Hội 432,67 ha, xã Tân Lâm Hương 1058,98 ha, xã Thạch Kênh 329,35 ha xã Thạch Khê 260,73 ha, xã Thạch Lạc 283,74 ha, xã Thạch Liên 438,02 ha, xã Thạch Long 169,19 ha, xã Thạch Ngọc 504,81 ha, xã Thạch Sơn 186,13 ha, xã Thạch Thắng 469,46 ha, xã Thạch Trị 160, 75 ha, xã Thạch Văn 233,17 ha, xã Thạch Xuân 530,33 ha, xã Tượng Sơn 216,58 ha.

*+ Đất chuyên trồng lúa nước có 8.558,63* *ha*: chiếm 24,21% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 593,23 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 1107,74 ha, xã Nam Điền 641,41ha, xã Ngọc Sơn 137,23 ha, xã Việt Tiến 858,25 ha, xã Thạch Đài 470,54 ha, xã Đỉnh Bàn 119,80 ha, xã Thạch Hội 412,72 ha, xã Tân Lâm Hương 1045,67 ha, xã Thạch Kênh 302,33 ha xã Thạch Khê 138,65 ha, xã Thạch Lạc 33,83 ha, xã Thạch Liên 412,77 ha, xã Thạch Long 167,17 ha, xã Thạch Ngọc 504,14 ha, xã Thạch Sơn 186,13 ha, xã Thạch Thắng 328,24 ha, xã Thạch Trị 159,35 ha, xã Thạch Văn 221,88 ha, xã Thạch Xuân 530,33 ha, xã Tượng Sơn 187,21 ha.

*.- Đất trồng cây hàng năm khác có 1.539,65 ha*: chiếm 4,35% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 47,73 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 70,98 ha, xã Nam Điền 55,35 ha, xã Ngọc Sơn 96,43 ha, xã Việt Tiến 50,74 ha, xã Thạch Đài 18,30 ha, xã Đỉnh Bàn 93,65 ha, xã Thạch Hải 154,75 ha, xã Thạch Hội 62,72 ha, xã Tân Lâm Hương 24,44 ha, xã Thạch Kênh 29,45 ha, xã Thạch Khê 170,73 ha, xã Thạch Lạc 92,03 ha, xã Thạch Liên 16,98 ha, xã Thạch Long 35,92 ha, xã Thạch Ngọc 35,93 ha, xã Thạch Sơn 76,96 ha, xã Thạch Thắng 13,78 ha, xã Thạch Trị 113,16 ha, xã Thạch Văn 167,31 ha, xã Thạch Xuân 51,45 ha, xã Tượng Sơn 60,68 ha.

*- Đất trồng cây lâu năm có 3.355,42 ha*: chiếm 9,49% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 192,53 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 356,78 ha, xã Nam Điền 361,87 ha, xã Ngọc Sơn 304,23 ha, xã Việt Tiến 214,13 ha, xã Thạch Đài 94,42 ha, xã Đỉnh Bàn 61,44 ha, xã Thạch Hải 92,31 ha, xã Thạch Hội 144,50 ha, xã Tân Lâm Hương 160,34 ha, xã Thạch Kênh 63,39 ha, xã Thạch Khê 20,51 ha, xã Thạch Lạc 56,62 ha, xã Thạch Liên 66,98 ha, xã Thạch Long 86,31 ha, xã Thạch Ngọc 176,41 ha, xã Thạch Sơn 200,95 ha, xã Thạch Thắng 115,46 ha, xã Thạch Trị 169,32 ha, xã Thạch Văn 186,76 ha, xã Thạch Xuân 151,22 ha, xã Tượng Sơn 78,96 ha.

*- Đất rừng phòng hộ có 2.893,42 ha:* chiếm 8,18 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 0,60 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 6,25 ha, xã Nam Điền 1472,56 ha, xã Đỉnh Bàn 365,46 ha, xã Thạch Hải 286,88 ha, xã Thạch Hội 13,32 ha, xã Thạch Khê 35,13 ha, xã Thạch Lạc 14,73 ha, xã Thạch Sơn 19,22 ha, xã Thạch Trị 16,50 ha, xã Thạch Văn 15,30 ha, xã Thạch Xuân 647,48 ha.

*- Đất rừng sản xuất có 5.127,88 ha*: chiếm 14,50 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn xã Lưu Vĩnh Sơn 1239,09 ha, xã Nam Điền 1383,05 ha, xã Ngọc Sơn 879,45 ha, xã Việt Tiến 39,41 ha, xã Đỉnh Bàn 154,05 ha, xã Thạch Hải 228,17 ha, xã Thạch Hội 63,49 ha, xã Thạch Kênh 60,18ha, xã Thạch Khê 47,64 ha, xã Thạch Lạc 159,98 ha, xã Thạch Ngọc 35,46 ha, xã Thạch Sơn 16,34 ha, xã Thạch Trị 126,55 ha, xã Thạch Văn 90,32 ha, xã Thạch Xuân 604,68 ha.

*- Đất nuôi trồng thủy sản có 989,29 ha;* chiếm 2,80 % diện tích tự nhiên; phân bố tập trung trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 37,58 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 21,12 ha, xã Nam Điền 30,38 ha, xã Ngọc Sơn 53,59 ha, xã Việt Tiến 12,46 ha, xã Thạch Đài 19,89 ha, xã Đỉnh Bàn 61,63 ha, xã Thạch Hải 21,26 ha, xã Thạch Hội 11,52 ha, xã Tân Lâm Hương 32,44 ha, xã Thạch Kênh 140,71 ha, xã Thạch Khê 19,94 ha, xã Thạch Lạc 58,40 ha, xã Thạch Liên 14,19 ha, xã Thạch Long 26,52 ha, xã Thạch Ngọc 9,46 ha, xã Thạch Sơn 140,22 ha, xã Thạch Thắng 31,56 ha, xã Thạch Trị 123,85 ha, xã Thạch Văn 0,52 ha, xã Thạch Xuân 9,28 ha, xã Tượng Sơn 112,68 ha.

*- Đất nông nghiệp khác có 225,51 ha*; chiếm 0,64 % diện tích tự nhiên; phân bố nhiều nhất trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 2,76 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 25,40 ha, xã Nam Điền 18,03 ha, xã Ngọc Sơn 0,40 ha, xã Việt Tiến 24,36 ha, xã Thạch Đài 62,58 ha, xã Thạch Hội 5,04 ha, xã Tân Lâm Hương 5,46 ha, xã Thạch Khê 3,97, xã Thạch Liên 5,63 ha, xã Thạch Long 0,33 ha, xã Thạch Ngọc 34,27 ha, xã Thạch Thắng 2,27 ha, xã Thạch Trị 14,49 ha, xã Thạch Văn 0,12 ha, xã Thạch Xuân 14,21 ha, xã Tượng Sơn 6,18 ha.

*- Đất làm muối có 75,00 ha*; chiếm 0,21% diện tích tự nhiên được phân bổ tại xã Đỉnh Bàn.

**2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

*Năm 2020 đất phi nông nghiệp có 9.857,14 ha:* chiếm 27,88 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 564,08 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 983,67 ha, xã Nam Điền 680,69 ha, xã Ngọc Sơn 449,11 ha, xã Việt Tiến 667,07 ha, xã Thạch Đài 363,64 ha, xã Đỉnh Bàn 953,03 ha, xã Thạch Hải 412,61 ha, xã Thạch Hội 280,81 ha, xã Tân Lâm Hương 729,87 ha, xã Thạch Kênh 319,48 ha, xã Thạch Khê 342,94 ha, xã Thạch Lạc 364,47 ha, xã Thạch Liên 301,98 ha, xã Thạch Long 240,10 ha, xã Thạch Ngọc 336,17 ha, xã Thạch Sơn 366,95 ha, xã Thạch Thắng 223,29 ha, xã Thạch Trị 223,40 ha, xã Thạch Văn 246,12 ha, xã Thạch Xuân 516,45 ha, xã Tượng Sơn 291,19 ha.

Trong đó:

*- Đất quốc phòng có 91,07 ha*: chiếm 0,26% diện tích tự nhiên; phân bố nhiều nhất trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 1,91 ha; xã Ngọc Sơn 80,99 ha, xã Việt Tiến 8,05 ha, xã Đỉnh Bàn 0,12 ha.

*- Đất an ninh có 70,80 ha*: chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 1,15 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 67,65 ha, xã Nam Điền 2,0 ha.

*- Đất cụm công nghiệp có 11,67 ha*: chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn xã Việt Tiến 8,62 ha, xã Thạch Long 3,05 ha.

*- Đất thương mại, dịch vụ có 81,47 ha:* chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên; phân bố nhiều nhất trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 2,88 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 1,12 ha, xã Nam Điền 24,53 ha, xã Ngọc Sơn 2,33 ha, xã Việt Tiến 2,40 ha, xã Thạch Đài 7,49 ha, xã Đỉnh Bàn 0,55 ha, xã Thạch Hải 13,40 ha, xã Tân Lâm Hương 11,89 ha, xã Thạch Kênh 1,50 ha, xã Thạch Khê 1,17 ha, xã Thạch Lạc 2,03 ha, xã Thạch Liên 0,10 ha, xã Thạch Long 7,68 ha, xã Thạch Ngọc 1,18 ha, xã Thạch Sơn 0,41 ha, xã Thạch Thắng 0,20 ha, xã Thạch Văn 0,51 ha, xã Thạch Xuân 0,08 ha, xã Tượng Sơn 0,03 ha.

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 132,11 ha*: chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 3,76 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 32,06 ha, xã Ngọc Sơn 7,03 ha, xã Việt Tiến 1,26 ha, xã Thạch Hải 27,65 ha, xã Thạch Hội 2,90 ha, xã Tân Lâm Hương 18,33 ha, xã Thạch Kênh 4,17 ha, xã Thạch Lạc 27,28 ha, xã Thạch Liên 0,98 ha, xã Thạch Long 0,79 ha, xã Thạch Sơn 5,83 ha, xã Thạch Trị 0,06 ha.

*- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 489,22 ha:* chiếm 1,38% diện tích tự nhiên; được phân bố trên các địa bàn xã Nam Điền 1,86 ha, xã Ngọc Sơn 4,92 ha, xã Đỉnh Bàn 210,59 ha, xã Thạch Hải 202,23 ha, xã Thạch Hội 18,83 ha, xã Thạch Kênh 6,17 ha, xã Thạch Khê 44,60 ha.

*- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 69,69 ha:* chiếm 0,20% diện tích tự nhiên; được phân bố trên các địa bàn thị trấn Thạch Hà 1,48 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 8,27 ha, xã Nam Điền 15,04 ha, xã Việt Tiến 16,62 ha, xã Đỉnh Bàn 16,86 ha, xã Thạch Hải 7,64 ha, xã Tân Lâm Hương 1,10 ha, xã Thạch Thắng 1,34 ha, xã Thạch Xuân 1,13 ha, xã Tương Sơn 0,20 ha.

*- Đất phát triển hạ tầng có 4.807,86 ha*: chiếm 13,60 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 292,48 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 602,96 ha, xã Nam Điền 358,30 ha, xã Ngọc Sơn 168,03 ha, xã Việt Tiến 372,26 ha, xã Thạch Đài 217,83 ha, xã Đỉnh Bàn 181,13 ha, xã Thạch Hải 92,29 ha, xã Thạch Hội 196,40 ha, xã Tân Lâm Hương 381,64 ha, xã Thạch Kênh 147,03 ha, xã Thạch Khê 133,66 ha, xã Thạch Lạc 142,46 ha, xã Thạch Liên 118,26 ha, xã Thạch Long 92,48 ha, xã Thạch Ngọc 194,09 ha, xã Thạch Sơn 126,59 ha, xã Thạch Thắng 137,50 ha, xã Thạch Trị 167,23 ha, xã Thạch Văn 171,70 ha, xã Thạch Xuân 381,62 ha, xã Tượng Sơn 131,92 ha. Nhóm đất phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện Thạch Hà có 13 loại đất, bao gồm:

*+ Đất giao thông có 2.828,82 ha:* chiếm 8,0 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 200,65 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 326,35 ha, xã Nam Điền 196,87 ha, xã Ngọc Sơn 105,26 ha, xã Việt Tiến 228,10 ha, xã Thạch Đài 78,88 ha, xã Đỉnh Bàn 98,79 ha, xã Thạch Hải 49,37 ha, xã Thạch Hội 126,56 ha, xã Tân Lâm Hương 251,76 ha, xã Thạch Kênh 80,27 ha, xã Thạch Khê 102,05 ha, xã Thạch Lạc 88,80 ha, xã Thạch Liên 83,41 ha, xã Thạch Long 59,95 ha, xã Thạch Ngọc 127,62 ha, xã Thạch Sơn 86,96 ha, xã Thạch Thắng 98,04 ha, xã Thạch Trị 64,54 ha, xã Thạch Văn 107,93 ha, xã Thạch Xuân 171,58 ha, xã Tượng Sơn 95,09 ha.

*+ Đất thủy lợi có 1.164,17 ha*: chiếm 3,29 % diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 38,50 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 161,52 ha, xã Nam Điền 113,77 ha, xã Ngọc Sơn 46,41 ha, xã Việt Tiến 60,43 ha, xã Thạch Đài 118,81 ha, xã Đỉnh Bàn 45,78 ha, xã Thạch Hải 5,46 ha, xã Thạch Hội 45,53 ha, xã Tân Lâm Hương 71,06 ha, xã Thạch Kênh 43,15 ha, xã Thạch Khê 14,03 ha, xã Thạch Lạc 22,78 ha, xã Thạch Liên 18,17 ha, xã Thạch Long 7,95 ha, xã Thạch Ngọc 34,02 ha, xã Thạch Sơn 14,84 ha, xã Thạch Thắng 23,93 ha, xã Thạch Trị 56,71 ha, xã Thạch Văn 9,57 ha, xã Thạch Xuân 184,92 ha, xã Tượng Sơn 26,82 ha.

*+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 3,98 ha*: chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, phân bổ trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 0,63 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 0,38 ha, xã Nam Điền 0,01 ha, xã Việt Tiến 0,50 ha, xã Thạch Đài 0,33 ha, xã Đỉnh Bàn 0,22 ha, xã Thạch Hải 0,09 ha, xã Thạch Hội 0,07 ha, xã Tân Lâm Hương 0,22 ha, xã Thạch Kênh 0,07 ha, xã Thạch Khê 0,30 ha, xã Thạch Liên 0,06 ha, xã Thạch Long 0,03 ha, xã Thạch Ngọc 0,37 ha, xã Thạch Sơn 0,14 ha, xã Thạch Thắng 0,16 ha, xã Thạch Trị 0,05 ha, xã Thạch Văn 0,09 ha, xã Thạch Xuân 0,20 ha, xã Tượng Sơn 0,07 ha.

*+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 9,28 ha:* chiếm 0,03% diện tích tự nhiên; phân bố nhiều nhất trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 2,26 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 0,80 ha, xã Nam Điền 0,35 ha, xã Ngọc Sơn 0,16 ha, xã Việt Tiến 0,47 ha, xã Thạch Đài 0,21 ha, xã Đỉnh Bàn 0,21 ha, xã Thạch Hải 0,35 ha, xã Thạch Hội 0,17 ha, xã Tân Lâm Hương 0,60 ha, xã Thạch Kênh 0,16 ha, xã Thạch Khê 1,19 ha, xã Thạch Lạc 0,18 ha, xã Thạch Liên 0,30 ha, xã Thạch Long 0,27 ha, xã Thạch Ngọc 0,18 ha, xã Thạch Sơn 0,11 ha, xã Thạch Thắng 0,15 ha, xã Thạch Trị 0,34 ha, xã Thạch Văn 0,16 ha, xã Thạch Xuân 0,41 ha, xã Tượng Sơn 0,16 ha.

*+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có 95,36 ha:* chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 12,66 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 9,99 ha, xã Nam Điền 4,39 ha, xã Ngọc Sơn 1,51ha, xã Việt Tiến 9,36 ha, xã Thạch Đài 4,43 ha, xã Đỉnh Bàn 3,66 ha, xã Thạch Hải 0,90 ha, xã Thạch Hội 2,42 ha, xã Tân Lâm Hương 5,77 ha, xã Thạch Kênh 1,26 ha, xã Thạch Khê 5,99 ha, xã Thạch Lạc 3,91 ha, xã Thạch Liên 1,35 ha, xã Thạch Long 3,48 ha, xã Thạch Ngọc 11,61 ha, xã Thạch Sơn 1,28 ha, xã Thạch Thắng 3,39 ha, xã Thạch Trị 2,25 ha, xã Thạch Văn 1,37 ha, xã Thạch Xuân 3,10 ha, xã Tượng Sơn 1,18 ha.

*+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 101,21 ha:* chiếm 0,29 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 2,63 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 9,03 ha, xã Nam Điền 11,33 ha, xã Ngọc Sơn 2,06 ha, xã Việt Tiến 4,80 ha, xã Thạch Đài 4,03 ha, xã Đỉnh Bàn 4,04 ha, xã Thạch Hải 2,91 ha, xã Thạch Hội 5,39 ha, xã Tân Lâm Hương 12,28 ha, xã Thạch Kênh 3,64 ha, xã Thạch Khê 3,34 ha, xã Thạch Lạc 3,33 ha, xã Thạch Liên 3,48 ha, xã Thạch Long 2,55 ha, xã Thạch Ngọc 3,07 ha, xã Thạch Sơn 3,19 ha, xã Thạch Thắng 3,85 ha, xã Thạch Trị 4,36 ha, xã Thạch Văn 3,93 ha, xã Thạch Xuân 6,57 ha, xã Tượng Sơn 1,40 ha.

*+ Đất công trình năng lượng có 23,00 ha*: chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 0,98 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 1,33 ha, xã Nam Điền 15,45 ha, xã Ngọc Sơn 0,10 ha, xã Việt Tiến 0,13 ha, xã Thạch Đài 0,12 ha, xã Thạch Hội 1,30 ha, xã Tân Lâm Hương 0,43 ha, xã Thạch Kênh 0,05 ha, xã Thạch Khê 0,03 ha, xã Thạch Lạc 0,21ha, xã Thạch Liên 0,33 ha, xã Thạch Long 1,07 ha, xã Thạch Ngọc 0,09 ha, xã Thạch Sơn 0,19 ha, xã Thạch Thắng 0,07 ha, xã Thạch Trị 0,04 ha, xã Thạch Văn 0,21 ha, xã Thạch Xuân 0,78 ha, xã Tượng Sơn 0,08 ha.

*+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 1,16 ha:* chiếm 0,003 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 0,27 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 0,05 ha, xã Nam Điền 0,04 ha, xã Ngọc Sơn 0,05 ha, xã Việt Tiến 0,07 ha, xã Thạch Đài 0,02 ha, xã Đỉnh Bàn 0,04 ha, xã Thạch Hội 0,04 ha, xã Tân Lâm Hương 0,08 ha, xã Thạch Kênh 0,03 ha, xã Thạch Khê 0,02 ha, xã Thạch Liên 0,04 ha, xã Thạch Long 0,01 ha, xã Thạch Ngọc 0,04 ha, xã Thạch Sơn 0,08 ha, xã Thạch Thắng 0,02 ha, xã Thạch Trị 0,01 ha, xã Thạch Văn 0,03 ha, xã Thạch Xuân 0,02 ha, xã Tượng Sơn 0,20ha.

*+ Đất di tích lịch sử văn hóa có 20,39 ha:* chiếm 0,06% diện tích tự nhiên được phân bố trên địa bàn xã Việt Tiến 5,23 ha, xã Đỉnh Bàn 3,78 ha, xã Thạch Hải 0,96 ha, xã Tân Lâm Hương 2,93 ha, xã Thạch Kênh 4,60 ha, xã Thạch Khê 0,65 ha, xã Thạch Liên 0,14 ha, xã Thạch Long 0,54 ha, xã Thạch Trị 1,55 ha.

*+ Đất bãi rác, xử lý rác thải 4,04 ha:* chiếm 0,01% diện tích tự nhiên được phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 2,60 ha, xã Việt Tiến 0,89 ha, xã Thạch Hải 0,38 ha, xã Tân Lâm Hương 0,15 ha, xã Thạch Liên 0,02 ha.

*+ Đất cơ sở tôn giáo có 18,01 ha:* chiếm 0,05% diện tích tự nhiên được phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 0,28 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 0,26 ha, xã Nam Điền 1,0 ha, xã Việt Tiến 0,31 ha, xã Thạch Đài 0,89 ha, xã Đỉnh Bàn 1,18 ha, xã Tân Lâm Hương 4,11 ha, xã Thạch Kênh 0,77 ha, xã Thạch Lạc 2,13 ha, xã Thạch Liên 0,91 ha, xã Thạch Long 0,81ha, xã Thạch Sơn 1,08 ha, xã Thạch Thắng 0,83 ha, xã Thạch Trị 1,88 ha, xã Thạch Xuân 0,48 ha, xã Tượng Sơn 1,08 ha.

*+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 527,97 ha:* chiếm 1,49% diện tích tự nhiên được phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 28,92 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 92,61 ha, xã Nam Điền 15,08 ha, xã Ngọc Sơn 11,71ha, xã Việt Tiến 60,98 ha, xã Thạch Đài 9,81 ha, xã Đỉnh Bàn 22,94 ha, xã Thạch Hải 31,75 ha, xã Thạch Hội 14,68 ha, xã Tân Lâm Hương 31,99 ha, xã Thạch Kênh 12,30 ha, xã Thạch Khê 4,86 ha, xã Thạch Lạc 20,70 ha, xã Thạch Liên 10,05 ha, xã Thạch Long 15,39 ha, xã Thạch Ngọc 17,10 ha, xã Thạch Sơn 18,61 ha, xã Thạch Thắng 6,69 ha, xã Thạch Trị 35,06 ha, xã Thạch Văn 47,74 ha, xã Thạch Xuân 13,17 ha, xã Tượng Sơn 5,83 ha.

*+ Đất chợ có 10,48 ha*: chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 2,08 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 0,63 ha, xã Ngọc Sơn 0,77 ha, xã Việt Tiến0,99 ha, xã Thạch Đài 0,31 ha, xã Đỉnh Bàn 0,50 ha, xã Thạch Hải 0,04 ha, xã Thạch Hội 0,27 ha, xã Tân Lâm Hương 0,26 ha, xã Thạch Kênh 0,73 ha, xã Thạch Khê 1,19 ha, xã Thạch Lạc 0,43 ha, xã Thạch Long 0,43 ha, xã Thạch Sơn 0,09 ha, xã Thạch Thắng 0,38 ha, xã Thạch Trị 0,32 ha, xã Thạch Văn 0,67 ha, xã Thạch Xuân 0,40 ha.

*- Đất sinh hoạt cộng đồng có 42,22 ha*: chiếm 0,12% diện tích tự nhiên phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 3,48 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 3,44 ha, xã Nam Điền 12,97 ha, xã Ngọc Sơn 1,17 ha, xã Việt Tiến 3,02 ha, xã Thạch Đài 1,80 ha, xã Đỉnh Bàn 2,23 ha, xã Thạch Hải 0,59 ha, xã Thạch Hội 1,19 ha, xã Tân Lâm Hương 3,80 ha, xã Thạch Kênh 1,11 ha, xã Thạch Khê 1,41 ha, xã Thạch Lạc 1,86 ha, xã Thạch Liên 0,88 ha, xã Thạch Long 1,31 ha, xã Thạch Ngọc 2,49 ha, xã Thạch Sơn 1,10 ha, xã Thạch Thắng 1,91 ha, xã Thạch Trị 1,20 ha, xã Thạch Văn 1,68 ha, xã Thạch Xuân 2,07 ha, xã Tượng Sơn 1,52 ha.

*- Đất khu vui chơi , giải trí công cộng có 6,54 ha:* chiếm 0,02% diện tích tự nhiên phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 5,99 ha, xã Thạch Đài 0,40 ha, xã Thạch Khê 0,15 ha.

*- Đất ở tại nông thôn có 1.746,53 ha:* chiếm 4,94% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn xã bàn xã Lưu Vĩnh Sơn 165,24 ha, xã Nam Điền 123,45 ha, xã Ngọc Sơn 75,27 ha, xã Việt Tiến 90,29 ha, xã Thạch Đài 90,66 ha, xã Đỉnh Bàn 155,91 ha, xã Thạch Hải 61,43 ha, xã Thạch Hội 45,69 ha, xã Tân Lâm Hương 240,93 ha, xã Thạch Kênh 46,68 ha, xã Thạch Khê 110,83 ha, xã Thạch Lạc 93,38 ha, xã Thạch Liên 37,87 ha, xã Thạch Long 48,92 ha, xã Thạch Ngọc 43,83 ha, xã Thạch Sơn 43,21 ha, xã Thạch Thắng 39,80 ha, xã Thạch Trị 44,91 ha, xã Thạch Văn 42,53 ha, xã Thạch Xuân 105,38 ha, xã Tượng Sơn 40,33 ha.

*- Đất ở tại đô thị có 123,19 ha:* chiếm 0,35 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 123,19 ha.

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 26,66 ha:* chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 5,06 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 1,64 ha, xã Nam Điền 1,27 ha, xã Ngọc Sơn 0,96 ha, xã Việt Tiến 92,30 ha, xã Thạch Đài 0,93 ha, xã Đỉnh Bàn 1,34 ha, xã Thạch Hải 0,40 ha, xã Thạch Hội 0,55 ha, xã Tân Lâm Hương 3,37 ha, xã Thạch Kênh 0,71 ha, xã Thạch Khê 0,70 ha, xã Thạch Lạc 0,64 ha, xã Thạch Liên 0,67 ha, xã Thạch Long 0,47 ha, xã Thạch Ngọc 1,32 ha, xã Thạch Sơn 1,29 ha, xã Thạch Thắng 0,52 ha, xã Thạch Trị 0,48 ha, xã Thạch Văn 0,74 ha, xã Thạch Xuân 0,74 ha, xã Tượng Sơn 0,56 ha.

*- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 6,99 ha*: chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 0,40 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 0,08 ha, xã Nam Điền 0,17 ha, xã Ngọc Sơn 03,27 ha, xã Thạch Đài 2,90 ha, xã Thạch Hải 0,17 ha.

*- Đất tín ngưỡng có 71,82 ha:* chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 3,74 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 5,44 ha, xã Nam Điền 1,89 ha, xã Ngọc Sơn 4,10 ha, xã Việt Tiến 8,52 ha, xã Thạch Đài 1,91 ha, xã Đỉnh Bàn 2,43 ha, xã Thạch Hải 2,21ha, xã Thạch Hội 1,42 ha, xã Tân Lâm Hương 5,58 ha, xã Thạch Kênh 4,16 ha, xã Thạch Khê 3,79 ha, xã Thạch Lạc 2,78 ha, xã Thạch Liên 4,06 ha, xã Thạch Long 1,0 ha, xã Thạch Ngọc 1,34 ha, xã Thạch Sơn 2,81 ha, xã Thạch Thắng 2,11 ha, xã Thạch Trị 7,40 ha, xã Thạch Văn 2,11 ha, xã Thạch Xuân 1,40 ha, xã Tượng Sơn 1,64 ha.

*- Đất sông, suối có 1.435,61 ha:* chiếm 4,06 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn bàn thị trấn Thạch Hà 103,78 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 49,74 ha, xã Nam Điền 33,26 ha, xã Ngọc Sơn 19,95 ha, xã Việt Tiến 120,55 ha, xã Thạch Đài 34,71 ha, xã Đỉnh Bàn 381,66 ha, xã Thạch Hải 1,68 ha, xã Thạch Hội 9,68 ha, xã Tân Lâm Hương 32,95 ha, xã Thạch Kênh 76,86 ha, xã Thạch Khê 46,18 ha, xã Thạch Lạc 77,51 ha, xã Thạch Liên 46,58 ha, xã Thạch Long 48,75 ha, xã Thạch Ngọc 63,46 ha, xã Thạch Sơn 161,47 ha, xã Thạch Thắng 20,84 ha, xã Thạch Trị 0,03 ha, xã Thạch Văn 9,39 ha, xã Thạch Xuân 19,58 ha, xã Tượng Sơn 77,0 ha.

*- Đất có mặt nước chuyên dùng có 643,68 ha*: chiếm 1,82 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 14,77 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 46,04 ha, xã Nam Điền 115,94 ha, xã Ngọc Sơn 81,10 ha, xã Việt Tiến 33,18 ha, xã Thạch Đài 5,02 ha, xã Đỉnh Bàn 0,21 ha, xã Thạch Hải 2,92 ha, xã Thạch Hội 4,16 ha, xã Tân Lâm Hương 30,28 ha, xã Thạch Kênh 31,10 ha, xã Thạch Khê 0,43 ha, xã Thạch Lạc 16,52 ha, xã Thạch Liên 92,58 ha, xã Thạch Long 35,66 ha, xã Thạch Ngọc 28,48 ha, xã Thạch Sơn 24,25 ha, xã Thạch Thắng 19,05 ha, xã Thạch Trị 2,08 ha, xã Thạch Văn 17,46 ha, xã Thạch Xuân 4,47 ha, xã Tượng Sơn 37,99 ha.

**2.1.3. Đất chưa sử dụng**

*Đất chưa sử dụng năm 2020 có 1.806,65 ha*: chiếm 5,11 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn thị trấn Thạch Hà 43,58 ha, xã Lưu Vĩnh Sơn 176,14 ha, xã Nam Điền 74,53 ha, xã Ngọc Sơn 44,44 ha, xã Việt Tiến 115,23 ha, xã Thạch Đài 30,92 ha, xã Đỉnh Bàn 195,92 ha, xã Thạch Hải 171,24 ha, xã Thạch Hội 59,05 ha, xã Tân Lâm Hương 48,05 ha, xã Thạch Kênh 35,80 ha, xã Thạch Khê 144,41 ha, xã Thạch Lạc 78,65 ha, xã Thạch Liên 17,88 ha, xã Thạch Long 15,86 ha, xã Thạch Ngọc 76,47 ha, xã Thạch Sơn 43,48 ha, xã Thạch Thắng 11,37 ha, xã Thạch Trị 250,86 ha, xã Thạch Văn 145,08 ha, xã Thạch Xuân 10,03 ha, xã Tượng Sơn 17,66 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Thạch Hà theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 so với năm 2015 cao hơn 0,04 ha.

Diện tích đất nông nghiệp biến động tăng, từ năm 2015-2020 tăng 415,01 ha; nguyên nhân do đưa đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

Diện tích đất phi nông nghiệp có biến động tăng 180,83 ha so với năm 2015 do thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, các khu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Diện tích đất chưa sử dụng từ 2015-2020 biến động giảm 595,79 ha; do nhiều khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với mục đích trồng rừng và 1 phần diện tích giảm do chuyển mục đích để xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư.

Bảng 02: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 huyện Thạch Hà

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2015 | | Hiện trạng 2020 | | Tăng (+), Giảm (-)  (ha) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích  (ha) | Cơ  cấu (%) | Diện tích  (ha) | Cơ  cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | TỔNG DTTN (1+2+3) |  | 35.391,51 | 100,00 | 35.356,71 | 100 | -34,80 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.622,55 | 66,75 | 23.692,92 | 67,01 | 70,37 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 9.721,31 | 27,47 | 9.486,75 | 26,83 | -234,56 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên lúa nước* | *LUC* | 8.781,43 | 24,81 | 8.558,63 | 24,21 | -222,80 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1590,31 | 4,49 | 1539,65 | 4,35 | -50,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3729,84 | 10,54 | 3355,42 | 9,49 | -374,42 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 3.036,21 | 8,58 | 2.893,42 | 8,18 | -142,79 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4386,76 | 12,39 | 5127,88 | 14,50 | 741,12 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1027,98 | 2,90 | 989,29 | 2,80 | -38,69 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 83,03 | 0,23 | 75 | 0,21 | -8,03 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 47,12 | 0,13 | 225,51 | 0,64 | 178,39 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 9.416,57 | 26,61 | 9.857,14 | 27,88 | 440,57 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 108,49 | 0,31 | 91,07 | 0,26 | -17,42 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 71,52 | 0,20 | 70,8 | 0,20 | -0,72 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 9,69 | 0,03 | 11,67 | 0,03 | 1,98 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 30,5 | 0,09 | 81,47 | 0,23 | 50,97 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 120,44 | 0,34 | 132,11 | 0,37 | 11,67 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3975,63 | 11,23 | 4807,86 | 13,60 | 832,23 |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 16,28 | 0,05 | 20,39 | 0,06 | 4,11 |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,01 | 0,01 | 4,04 | 0,01 | 0,03 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1610,29 | 4,55 | 1746,53 | 4,94 | 136,24 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 71,32 | 0,20 | 123,19 | 0,35 | 51,87 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 27,29 | 0,08 | 26,66 | 0,08 | -0,63 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,05 | 0,01 | 6,99 | 0,02 | 3,94 |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 15,27 | 0,04 | 18,01 | 0,05 | 2,74 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 511,85 | 1,45 | 527,97 | 1,49 | 16,12 |
| 2.15 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 54,78 | 0,15 | 69,69 | 0,20 | 14,91 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 37,26 | 0,11 | 42,22 | 0,12 | 4,96 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 5,85 | 0,02 | 6,54 | 0,02 | 0,69 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 67,03 | 0,19 | 71,82 | 0,20 | 4,79 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1425,53 | 4,03 | 1435,61 | 4,06 | 10,08 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 648,94 | 1,83 | 643,68 | 1,82 | -5,26 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2352,38 | 6,65 | 1806,65 | 5,11 | -545,73 |

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

\* Kinh tế

Việc thực hiện các công tác giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất, giao đổi đất, hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình; cho thuê đất đối với các tổ chức kinh tế trên địa bàn đã mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách hàng năm.

\* Xã hội

Phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ và cụm công nghiệp Phù Việt …. đã giải quyết được đáng kể nhu cầu về việc làm đối với người dân trong huyện và các vùng phụ cận.

\* Môi trường

Về tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất ở Thạch Hà những năm gần đây nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tích cực, diện tích đất trống thu hẹp nhanh, diện tích đất có rừng mới trồng và rừng phục hồi mở ra trên diện rộng; việc quản lý sử dụng đất trong các lĩnh vực phi nông nghiệp tuân thủ chặt chẽ theo quy hoạch nên đã hạn chế ảnh hưởng tới môi trường.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất:

a) Cơ cấu sử dụng đất;

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Thạch Hà, có thể rút ra những mặt tích cực và hạn chế sau:

\* Mặt tích cực

- Đất đang dùng vào nông lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao, đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ thấp trong tổng diện tích tự nhiên: Đất nông nghiệp chiếm 67,01% diện tích tự nhiên, còn đất chưa sử dụng chỉ chiếm 5,11%.

Lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn cũng là ngành được ưu tiên phát triển và cũng là chiến lược phát triển kinh tế của huyện.Cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện bao gồm : trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp.

Đối chiếu với điều kiện đất đai huyện Thạch Hà có địa hình chia cắt bao quanh thành phố Hà Tĩnh, đất có độ dốc trung bình < 50 chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên thì diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp của huyện chiếm tỷ lệ cao như trên là phù hợp.

\* Mặt hạn chế

Đất nông nghiệp tuy có diện tích lớn, chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích tự nhiên, tuy nhiên độ phì nhiêu của đất không cao.

Hệ thống thủy lợi tuy nhiều như vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu

Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Như vậy, đối chiếu hiện trạng sử dụng đất với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

\* Mặt tích cực

- Quy mô và tỷ lệ diện tích đất bố trí cho nông - lâm nghiệp cao là sự bố trí phù hợp trong điều kiện hiện tại. Điều đó giúp cho:

+ Khai thác tối đa quỹ đất đai.

+ Sử dụng hiệu quả nguồn lao động dồi dào trên địa bàn.

+ Sử dụng đất phù hợp và đáp ứng yêu cầu về đất phát triển kinh tế theo hướng kinh tế nông - lâm nghiệp - ngư đang giữ vị trí quan trọng.

- Trong việc sử dụng đất nông nghiệp hiện nay, cơ cấu sử dụng đất đang có sự thay đổi theo hướng tích cực:

+ Đất trồng cây lương thực (cây chính là lúa) tương đối ổn định về quy mô diện tích, địa bàn và đang được đầu tư nâng cao về năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ Đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả đang có hướng mở rộng diện tích, hình thành các vùng tập trung lượng sản phẩm lớn dễ tạo ra sản phẩm hàng hóa, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu trong đó rõ nét nhất là đất trồng bưởi, Cam, chè, cam, quýt, nhãn .....

+ Đất rừng sản xuất địa bàn tập trung tạo tiền đề vững chắc để Thạch Hà phát triển công nghiệp chế biến gỗ, và các sản phẩm công nghiệp khác.

b. Mặt hạn chế

Quy mô diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thấp thể hiện mức độ phát triển còn chưa cao. Dưới đây là một số lĩnh vực tiêu biểu:

- Quỹ đất phát triển hiện nay tuy lớn nhưng phần diện tích thực sự được đầu tư xây dựng ở các khu dân cư nông thôn năm rải rác theo đặc thù (đất phi nông nghiệp) có quy mô và tỷ lệ thấp. Việc giải quyết quỹ đất để xây dựng nhiều công trình trong khu dân cư hay để giải quyết chỗ ở còn rất nhiều phức tạp.

- Đất cho hạ tầng kỹ thuật như giao thông, văn hóa, thể thao.... chưa đáp ứng yêu cầu đã làm hạn chế đến mức độ giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư khai thác các lợi thế về tài nguyên đất, nguồn sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, tài nguyên khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện nay huyện Thạch Hà đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, làm đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất và đối với người sử dụng đất tại địa phương. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Đầu tư vốn, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo chương trình, dự án và thông qua hệ thống ngân hàng và các quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, cây con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống các trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y.....

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

a. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

+ Quỹ đất sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, phần đất đang sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp thấp, nhất là đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp ... nên hiệu quả quỹ đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, chưa cao chưa tạo được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

b. Nguyên nhân của những tồn tại trong sử dụng đất và một số giải pháp khắc phục:

- Một số nguyên nhân chính.

+ Công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất triển khai chậm rất khó khăn cho việc quản lý đất đai và bố trí sử dụng đất ổn định lâu dài.

+ Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để, nên tình trạng khai thác không theo quy trình vẫn còn xảy ra dẫn đến xói mòn, bồi lấp đất canh tác.

- Giải pháp khắc phục.

Thời gian qua, huyện Thạch Hà đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm giải quyết tồn tại trong sử dụng đất, một số giải pháp sau đây cần được quan tâm và tiếp tục thực hiện:

+ Đẩy nhanh công tác lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ quản lý và sử dụng đất đai. Tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với quy hoạch sử dụng đất và với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

+ Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Căn cứ Quyết định số 2581/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà.

- Căn cứ kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2019, số liệu kiểm kê đến 31/12/2020 của huyện Thạch Hà.

Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà (tính đến thời điểm lập quy hoạch 31/12/2020) là việc so sánh kết quả hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 với Phương án Điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh xét duyệt.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

a. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 được duyệt 23.063,63ha; kết quả thực hiện 23.692,92ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 629,29ha và tỉ lệ 102,73%. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án thực hiện lấy trên đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện.

*Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:*

BẢNG 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ (2016-2020)

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha) | Kết quả thực hiện | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | So sánh | |
| Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ  (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.063,63 | 23.692,92 | 629,29 | 102,73 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 1,1 | Đất trồng lúa | LUA | 8.645,74 | 9.486,75 | 841,01 | 109,73 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC | *7.819,96* | 8.558,63 | 738,67 | 109,45 |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | LUK | *825,78* | 928,12 | 102,34 | 112,39 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.351,58 | 1.539,65 | 188,07 | 113,91 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.679,97 | 3.355,42 | -324,55 | 91,18 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 3.013,86 | 2.893,42 | -120,44 | 96,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | - |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4.346,55 | 5.127,88 | 781,33 | 117,98 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tụ nhiên* | RSN |  | 259,47 | 259,47 |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 1.457,15 | 989,29 | -467,86 | 67,89 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 24,93 | 75 | 50,07 | 300,84 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 523,16 | 225,51 | -297,65 | 43,11 |

Diện tích đất trồng lúa chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 8.645,74ha; kết quả thực hiện 9.486,75ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 841,01ha và tỉ lệ 109,73%. Nguyên nhân diện tích đất trồng lúa kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án thực hiện lấy trên đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất trồng cây hàng năm chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 được duyệt 1.351,58ha; kết quả thực hiện 1.539,65ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 188,07ha và tỉ lệ 113,91%. Nguyên nhân diện tích đất trồng cây hàng năm kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án thực hiện lấy trên đất trồng cây hàng năm nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 được duyệt 3.679,97ha; kết quả thực hiện 3.355,42ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 324,55ha và tỉ lệ 91,18%. Nguyên nhân diện tích đất trồng cây lâu năm kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án trồng cây lâu năm đưa vào nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất rừng phòng hộ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 -2020 được duyệt 3.013,86ha; kết quả thực hiện 2.893,42ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 120,44ha và tỉ lệ 96%. Nguyên nhân diện tích đất rừng phòng hộ kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án rừng phòng hộ đưa vào nhưng chưa thực hiện và do xác định lại diện tích theo quy hoạch 3 loại rừng giữa 2 kỳ kiểm kê.

Diện tích đất rừng sản xuất chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 -2020 được duyệt 4.346,55ha; kết quả thực hiện 5.127,88ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 781,33ha và tỉ lệ 117,98%. Nguyên nhân diện tích đất rừng sản xuất kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án rừng sản xuất đưa vào nhưng chưa thực hiện và do xác định lại diện tích theo quy hoạch 3 loại rừng giữa 2 kỳ kiểm kê.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 1.457,15ha; kết quả thực hiện 989,29ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 487,86ha và tỉ lệ 67,89%. Nguyên nhân diện tích đất nuôi trồng thủy sản kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án nuôi trồng thủy sản đưa vào nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất làm muối chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 24,93ha; kết quả thực hiện 75ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 50,07ha và tỉ lệ 300,84%. Nguyên nhân diện tích đất làm muối kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt vì đã thực hiện được diện tích đất làm muối theo quy hoạch đồng thời do xác định lại diện tích giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai.

Diện tích đất nông nghiệp khác chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 được duyệt 523,16ha; kết quả thực hiện 225,51ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 297,65ha và tỉ lệ 43,11%. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp khác kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án quy hoạch trang trại chăn nuôi đưa vào nhưng chưa thực hiện.

b. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 12.019,42ha; kết quả thực hiện 9.857,14ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2.162,28ha và đạt tỉ lệ 82,01%. Nguyên nhân diện tích đất phi nông nghiệp kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có các công trình, dự án đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

*Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:*

BẢNG 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

PHI NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ (2016-2020)

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha) | Kết quả thực hiện | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | So sánh | |
| Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ  (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 12.019,42 | 9.857,14 | -2.162,28 | 82,01 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 382,37 | 91,07 | -291,30 | 23,82 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 75,42 | 70,80 | -4,62 | 93,87 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | - |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 106,82 | 11,67 | -95,15 | 10,92 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 666,31 | 81,47 | -584,84 | 12,23 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 304,06 | 132,11 | -171,95 | 43,45 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 976,73 | 489,22 | -487,51 | 50,09 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 211,22 | 69,69 | -141,53 | 32,99 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.352,31 | 4.784,87 | -567,44 | 89,40 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 3.170,47 | 2.828,82 | -341,65 | 89,22 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 1.186,53 | 1.164,17 | -22,36 | 98,12 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,99 | 3,98 | -0,01 | 99,75 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,51 | 9,28 | -1,23 | 88,30 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 104,72 | 95,36 | -9,36 | 91,06 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 152,06 | 101,21 | -50,85 | 66,56 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 23,50 | 23 | -0,50 | 97,87 |
| - | Đất công trình bưu chính, viến thông | DBV | 1,15 | 1,16 | 0,01 | 100,87 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 16,29 | 20,39 | 4,10 | 125,17 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 71,14 | 4,04 | -67,10 | 5,68 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 26,54 | 18,01 | -8,53 | 67,86 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 574,92 | 527,97 | -46,95 | 91,83 |
| - | Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ | DKH |  | - |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội | DXH |  | - |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 10,49 | 10,48 | -0,01 | 99,90 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  | - |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 45,81 | 42,22 | -3,59 | 92,16 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 8,65 | 6,54 | -2,11 | 75,61 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.824,72 | 1.746,53 | -78,19 | 95,71 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 120,82 | 123,19 | 2,37 | 101,96 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 61,09 | 26,66 | -34,43 | 43,64 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,05 | 6,99 | 3,94 | 229,18 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  | - |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 72,74 | 71,82 | -0,92 | 98,74 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.297,02 | 1.435,61 | 138,59 | 110,69 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 484,48 | 643,68 | 159,20 | 132,86 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 25,80 | - |  |  |

Diện tích đất Quốc phòng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 -2020 được duyệt 382,37ha; kết quả thực hiện 91,07ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 291,3ha và đạt tỉ lệ 23,82%. Nguyên nhân diện tích đất Quốc phòng kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất Quốc phòng đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất an ninh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 75,42ha; kết quả thực hiện 70,8ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 4,62ha và đạt tỉ lệ 93,87%. Nguyên nhân diện tích đất an ninh kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất an ninh đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất cụm công nghiệp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 106,82ha; kết quả thực hiện 11,67ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 95,15ha và đạt tỉ lệ 10,92%. Nguyên nhân diện tích đất cụm công nghiệp kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 666,31ha; kết quả thực hiện 81,47ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 584,84ha và đạt tỉ lệ 12,23%. Nguyên nhân diện tích đất thương mại, dịch vụ kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 được duyệt 666,31ha; kết quả thực hiện 81,47ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 584,84ha và đạt tỉ lệ 12,23%. Nguyên nhân diện tích đất thương mại, dịch vụ kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 304,06ha; kết quả thực hiện 132,11ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 171,95ha và đạt tỉ lệ 43,45%. Nguyên nhân diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 304,06ha; kết quả thực hiện 132,11ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 171,95ha và đạt tỉ lệ 43,45%. Nguyên nhân diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 được duyệt 211,22ha; kết quả thực hiện 69,69ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 141,53ha và đạt tỉ lệ 32,99%. Nguyên nhân diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 5.352,31ha; kết quả thực hiện 4.784,87ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 567,44ha và đạt tỉ lệ 32,99%. Nguyên nhân diện tích đất phát triển hạ tầng kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện. (Chi tiết cụ thể chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 của 16 loại đất trong đất phát triển hạ tầng được thể hiện tại bảng 02).

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 45,81ha; kết quả thực hiện 42,22ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 3,59ha và đạt tỉ lệ 92,16%. Nguyên nhân diện tích đất sinh hoạt cộng đồng kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 8,65ha; kết quả thực hiện 6,54ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2,11ha và đạt tỉ lệ 75,61%. Nguyên nhân diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất ở tại nông thôn chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 -2020 được duyệt 1.824,72ha; kết quả thực hiện 1.746,53ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 78,19ha và đạt tỉ lệ 95,71%. Nguyên nhân diện tích đất ở tại nông thôn kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất ở tại nông thôn đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất ở tại đô thị chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 -2020 được duyệt 120,82ha; kết quả thực hiện 123,19ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 2,37ha và đạt tỉ lệ 101,96%. Nguyên nhân diện tích đất ở tại đô thị kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do thống kê diện tích đất ở nông thôn của xã Thạch Thanh sang đất ở đô thị trong quá trình sát nhập thị trấn Thạch Hà.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 61,09ha; kết quả thực hiện 26,66ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 34,43ha và đạt tỉ lệ 43,64%. Nguyên nhân diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 3,05ha; kết quả thực hiện 6,99ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 2,37ha và đạt tỉ lệ 229,18%. Nguyên nhân diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện và 1 phần diện tích tăng do xác định lại loại đất trong 2 kỳ kiểm kê đất đai.

Diện tích đất tín ngưỡng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 -2020 được duyệt 72,74ha; kết quả thực hiện 71,82ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,92ha và đạt tỉ lệ 98,74%. Nguyên nhân diện tích đất tín ngưỡng kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án đất tín ngưỡng đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 1.297,02ha; kết quả thực hiện 1.435,61ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 138,59ha và đạt tỉ lệ 110,69%. Nguyên nhân diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án lấy trên đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa thực hiện, 1 phần diện tích do chênh lệch trong 2 kỳ kiểm kê đất đai.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 được duyệt 484,48ha; kết quả thực hiện 643,68ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 159,2ha và đạt tỉ lệ 132,86%. Nguyên nhân diện tích đất có mặt nước chuyên dùng kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do có một số các công trình, dự án lấy trên đất có mặt nước chuyên dùng nhưng chưa thực hiện, 1 phần diện tích do chênh lệch trong 2 kỳ kiểm kê đất đai.

c. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 -2020 được duyệt 308,46ha; kết quả thực hiện 1.806,65ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1.498,19ha và đạt tỉ lệ 585,7%. Nguyên nhân diện tích đất chưa sử dụng kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do các công trình, dự án lấy trên đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện, 1 phần diện tích tăng do chênh lệch trong 2 kỳ kiểm kê đất đai.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Những mặt đạt được

Quy hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà giai đoạn 2010 - 2020, KHSD đất kỳ đầu 2013-2015, thời kỳ 2016 - 2020, được phê duyệt tại các quyết định: Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà và Quyết định số 2581/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;

Đến nay việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020 của UBND huyện Thạch Hà đã đạt được những kết quả nhất định; giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn có hiệu quả, đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái; đáp ứng yêu cầu thực hiện thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất; đồng thời là cơ sở quan trọng để xác định nhu cầu lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030.

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực cho công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sát thực hơn; khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng và là căn cứ pháp lý quan trọng để (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất....).

- Việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã góp phần dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; từ đó có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong quá trình sử dụng đất.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai; làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách trong giai đoạn 2015 - 2020.

- Công tác lập và quản lý quy hoạch đã đi vào nền nếp; tăng cường giám sát, quản lý quy hoạch đã được phê duyệt. Hệ thống giao thông trên các xã, thị trấn cơ bản đã được cắm mốc chỉ giới đường đỏ. Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý các vi phạm sử dụng đất đai, trật tự xây dựng.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Tồn Tại:

+ Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2013 - 2015) và Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên qua phân tích những kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thì nhiều chỉ tiêu thực hiện còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

+ Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất ở tại nông thôn, đất cho phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ,..... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

+ Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

+ Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Nguyên nhân

+ Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện.

+ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được tiến hành lập từ năm 2016, đến năm 2019 mới được UBND tỉnh phê duyệt, như vậy thời gian thực hiện chỉ có 02 năm. Điều này đã gây ra khó khăn, làm chậm tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

+ Giai đoạn 2015 – 2020, trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công nhằm kiềm chế lạm phát, việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn.

+ Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Cần phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thi công các công trình, dự án để chủ đầu tư thực hiện đúng theo QH, KHSD đất được duyệt.

- Tiếp tục thực hiện cải cách cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và nhân dân khai thác tiềm năng đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất thuận lợi hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, KHSD đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn phát triển.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Thạch Hà là huyện nằm bao quanh TP. Hà Tĩnh. Diện tích đất sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ thấp nhưng có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, khai thác hợp lý bền vững nguồn tài nguyên trên địa bàn huyện. Vì vậy sử dụng đất cho mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp là 2 đối tượng chính để đánh giá tiềm năng đất đai.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Với vị trí bao quanh thành phố Hà Tĩnh, giáp với các khu du lịch lớn như KDLQG Thiên Cầm (huyện Cẩm Xuyên), khu du lịch biển Thạch Bằng (huyện Lộc Hà), có hệ thống giao thông thuận lợi, Thạch Hà có thị trường cung ứng sản phẩm nông nghiệp lớn phục vụ chính bản thân địa phương và các đô thị, khu vực lân cận. Với sự đa dạng về địa hình, thổ nhưỡng, Thạch Hà có tiềm năng lớn cho phát triển nông nghiệp:

- Vùng đồi núi phía Tây (trà sơn): Có tiềm năng phát triển kinh tế vườn đồi, với các sản phẩm trồng cây ăn quả, rừng nguyên liệu, vườn giống, chăn nuôi trang trại …..

- Vùng đồng bằng: Có tiềm năng phát triển cây lương thực chất lượng cao, năng suất cao, cung ứng thực phẩm sạch, nông nghiệp chất lượng cao, có thể phát triển mô hình chăn nuôi, trồng trọt kết hợp, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản nước ngọt, nước lợ.

- Vùng cát ven biển: Có tiềm năng phát triển nông nghiệp trên cát với các sản phẩm nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, nông nghiệp trên cát.

*-* Dựa vào mức độ phổ biến và yêu cầu sử dụng đất của các loại hình sử dụng đất đang tồn tại trên địa bàn huyện để xác định các loại hình sử dụng đất và đánh giá khả năng thích nghi đất đai cho các mục đích:

+ Đất trồng lúa nước,

+ Đất trồng cây hàng năm khác,

+ Đất trồng cây lâu năm,

+ Đất trồng cây nông lâm kết hợp,

+ Đất trồng rừng,

+ Đất nuôi trồng thủy sản.

+ Đất nông nghiệp khác.

- Xét về các yếu tố điều kiện tự nhiên, khả năng sử dụng đất đai cho mục đích nông nghiệp phù thuộc chủ yếu vào yếu tố địa hình, vùng miền. Địa hình huyện Thạch Hà chia thành 2 vùng như sau:

+ Diện tích đất có độ dốc < 50 có thể sử dụng hoàn toàn vào sản xuất nông nghiệp (*trồng cây nông nghiệp hàng năm, lâu năm, nuôi trồng thủy sản),* có khoảng 12.270,44 ha, chiếm khoảng 34,70% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất có độ dốc từ 50 -150 sử dụng cho trồng cây nông nghiệp còn kết hợp theo mô hình nông lâm kết hợp có trên 11.422,48 ha, chiếm khoảng 32,303% diện tích tự nhiên. Được phân bố chủ yếu ở địa bàn xã Lưu Vĩnh Sơn, xã Nam Điền, xã Ngọc Sơn, xã Đỉnh Bàn, xã Thạch Ngọc.

Tiềm năng đất đai đối với một số loại đất chính, như sau:

*\* Đất trồng lúa:* Hiện trạng năm 2020 có 9.486,75 ha. Điều kiện mở rộng đất lúa rất ít. Diện tích đất lúa có chiều hướng giảm dần do chuyển sang đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất phi nông nghiệp, đất ở,.....

*\* Đất trồng cây hàng năm khác:* Năm 2020 có 1.539,65 ha; chủ yếu là trồng đậu, ngô, lạc, cây thức ăn gia súc.... Khả năng chuyển đổi giữa các cây trồng này rất linh động, đã hình thành những vùng cây trồng tập trung, ít có khả năng chuyển đổi cây trồng khác trong nông lâm nghiệp sang trồng cây hàng năm mà thực tế đang có xu hướng chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm.

*\* Đất trồng cây lâu năm:* hiện có 3.355,42 ha, với 2 nhóm cây trồng chính là cây công nghiệp lâu năm *(Tràm)* và cây ăn quả (*bưởi,* *cam, quýt, nhãn, vải*). Đây là những cây trồng có khả năng thích nghi rộng rãi với điều kiện đất đồi núi.

*\* Đất lâm nghiệp:* hiện có 8.021,30 ha,điều kiện Khí hậu, thổ nhưỡng của huyện Thạch Hà thích hợp cho phát triển rừng, từ loại rừng cây lá kim đến cây lá rộng, Thông, keo, ....

*\* Tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản:* hiện có 989,29 ha mặt nước có điều kiện đầu tư thâm canh. Ngoài ra có thể nuôi trồng thủy sản kết hợp trên diện tích sông, ruộng trũng, lầy thụt, nuôi tôm trên cát đây là tiềm năng cho ngành thuỷ sản trong giai đoạn tới.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

\* Tiềm năng đất phát triển công nghiệp

Những lĩnh vực công nghiệp đã được xác định có triển vọng của huyện là: Công nghiệp chế biến nông - lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp năng lượng.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: phân bố trên khắp trên địa bàn huyện. Do đó có thể phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề ở nhiều nơi. Địa bàn phát triển cụm công nghiệp Phù Việt, cụm công nghiệp Lưu Vĩnh Sơn, cụm công nghiệp Thạch Khê trong tương lai gần.

+ Giao thông đường bộ, đường sông, mạng lưới điện, phát triển thuận lợi

+ Đã có nhiều cơ sở công nghiệp phát triển quy mô vừa và nhỏ, ổn định như sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, cơ Khí, chế biến lâm sản...

+ Điều kiện đất đai để xây dựng dễ bố trí vì ở địa hình đồi núi thấp.

- Công nghiệp khai thác khoáng sản: Thạch Hà có rất nhiều mỏ khoáng sản. Địa bàn có điều kiện phát triển Lưu Vĩnh Sơn, Nam Điền .... Những điều kiện thuận lợi cơ bản của các khu vực này là:

+ Gần và có đường giao thông lớn đi qua.

+ Không quá xa các trung tâm kinh tế xã hội, nguồn lao động dồi dào.

Mặt hạn chế cơ bản về công nghiệp khai khoáng là do hầu hết các mỏ có trữ lượng không lớn và phân tán, phải bố trí khai thác quy mô nhỏ. Vì vậy cần tập trung sản phẩm khai thác được về nơi tuyển chọn, tinh chế mới có hiệu quả kinh tế cao.

- Công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng: Lĩnh vực này bao gồm sản xuất ngói, gạch xây, đá, đất san lấp... Nguồn nguyên liệu cho công nghiệp này dồi dào và phân bố rộng. Riêng khai thác đất san lấp quy mô lớn thuận lợi cho việc san lấp các mặt bằng dự án vệ tinh của TP Hà Tĩnh.

\* Tiềm năng đất phát triển hạ tầng cơ sở (giao thông, thuỷ lợi, chuyển dẫn năng lượng, truyền thông,...)

Là địa bàn bán sơn địa có mật độ dân cư và mật độ xây dựng còn thấp nên việc mở rộng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật có nhiều thuận lợi.

\* Xây dựng, mở rộng đô thị và khu dân cư

Không gian đô thị xanh là khởi nguồn cho đô thị bền vững. Trong định hướng Quy hoạch xây dựng toàn tỉnh Hà Tĩnh đã định hướng rõ sự phát triển không gian toàn vùng theo hướng gắn kết hài hòa giữa không gian đô thị xanh, du lịch, sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản.

Với hơn 3/4 ranh giới của TP Hà Tĩnh giáp với huyện Thạch Hà, việc phát triển các vùng đô thị, cận đô thị với xu hướng đô thị xanh, đô thị thông minh sẽ là tiềm năng lớn với các vùng đất giáp ranh. Đây là hướng phát triển tất yếu trong quá trình phát triển đô thị lớn nhất của tỉnh và là cơ hội, tiềm năng lớn cho vùng huyện Thạch Hà.

\* Tiềm năng đất đai phát triển du lịch - dịch vụ

Thạch Hà là huyện có địa hình tự nhiên đa dạng: Miền núi, đồng bằng, biển ngang ven biển; có vị trí là cửa ngõ phía Bắc Thành phố Hà Tĩnh, do vậy Thạch Hà hội tụ nhiều yếu tố để phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại với các sản phẩm phục vụ người dân bản địa và du khách thập phương.

Thạch Hà có diện tích đất lớn, đường bờ biển kéo dài, nguồn tài nguyên đa dạng, Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới được phát huy mạnh mẽ, hệ thống giao thông hạ tầng đồng bộ… cùng với các chiến lược, cơ chế kêu gọi, thu hút đầu tư sẽ là tiềm năng lớn cho phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại, đặc biệt là du lịch biển kết hợp với du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng.

Nét riêng của bờ biển Thạch Hà là dãy cồn cát cao, kéo dài phía ngoài, phía trong là các bàu nước, trảng cây như: tràm, sim, mua rồi đến làng mạc, đồng ruộng xen kẽ. Nước trong các bàu ven biển trong xanh và có nhiều cá nước ngọt; mùa thu, mùa xuân, chim di trú vượt vời, vượt biển về hội tụ. Trên dọc các triền cát ven biển có nhiều đền, miếu, chùa như: chùa Nhan Tự (Thạch Hội), đền Đức Ông - Thờ Đô đốc tướng quân Hồ Phi Chấn (Thạch Văn), đền Cả, miếu Ao (Thạch Trị), đền Đại Hải, đình Thượng Hải, đền thờ vọng Lê Khôi (Thạch Hải)…

Thạch Hà có nhiều bãi biển đẹp, trong đó nổi lên là bãi biển Thạch Hải - hội tụ nhiều thuận lợi do yếu tố địa lí, lịch sử đem lại. Bãi biển Thạch Hải bắt đầu từ núi Nam Giới, trải dài 4,0 km về phía nam, nước trong, cát mịt và bằng phẳng, có thể lội bộ xa bờ hàng trăm mét. Dọc theo bãi biển là những hàng phi lao xanh. Đến với biển Thạch Hải, du khách không chỉ có thể tắm biển, thưởng thức các đặc sản biển như tôm, cá, cua, ghẹ mà có thể du ngoạn núi Nam Giới - nơi gắn với sự tích Chử Đồng Tử tu tiên đắc đạo, ngắm đỉnh Long Ngâm hình rồng hút nước biển Đông và viếng thăm đền thờ Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi - một công trình kiến trúc nghệ thuật nổi tiếng ở Hà Tĩnh. Sự hòa quyện của núi, sông, biển cả cùng những truyền thuyết hấp dẫn, li kỳ cuốn hút làm mê say lòng người, kích thích trí tưởng tượng, khám phá. Theo Tỉnh lộ 26, 27 có thể đến bãi biển Thạch Hải một cách thuận lợi.

Với lợi thế về các trục giao thông Quốc gia, tỉnh lộ, Thạch Hà có vai trò và lợi thê lớn trong việc phát triển các loại hình dịch vụ như: kho bãi, logistic, đầu mối hàng hóa cũng như nhân lực phi nông nghiệp cho các địa phương. Cơ cấu lao động phi nông nghiệp cao cũng là cơ hội để phát triển dân doanh, doanh nghiệp phục vụ tại chỗ bên cạnh thị trường rộng lớn khác.

PHẦN III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thạch Hà lần thứ XXX, định hướng nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới. Đại hội xác định chủ đề: “Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ, đoàn kết, sáng tạo; khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, huy động mọi nguồn lực xây dựng Thạch Hà đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao, bền vững”.

1.1.1. Về kinh tế

1.1.1.1.Tăng cường huy động nguồn lực xây dựng huyện Thạch Hà phát triển toàn diện

Tập trung huy động nguồn vốn từ ngân sách các cấp, ODA và các nguồn lực khác trong xã hội để đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị: Đường trục chính trung tâm huyện Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ đô thị, làm động lực cho các vùng kinh tế lân cận. Xây dựng đô thị Thạch Hà là trung tâm cho các vùng phát triển trong huyện, là đầu mối cho các nhà đầu tư và du khách thập phương. Tiếp tục thực hiện xã hội hoá các nguồn lực để chỉnh trang đô thị theo hướng xanh - sạch - đẹp.

1.1.1.2. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tiếp tục xác định phát triển công nghiệp là động lực phát triển kinh tế; phấn đấu giá trị sản xuất ngành Công nghiệp tăng trưởng bình quân hàng năm trên 18,5%. Tập trung xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp Phù Việt, cụm công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh đảm bảo tiến độ; huy động nguồn lực đầu tư cụm công nghiệp làng nghề Việt Tiến theo đúng quy hoạch; thành lập thêm một số cụm công nghiệp mới theo quy hoạch; phấn đấu tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp trên 80%. Đồng hành với các nhà đầu tư để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đã được phê duyệt; động viên, giúp đỡ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Tích cực kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư trên lĩnh vực công nghiệp thân thiện môi trường, sử dụng nhiều lao động. Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách về hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ.

1.1.1.3. Phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ

Tiến hành rà soát các loại hình dịch vụ trên cơ sở đánh giá đúng hiện trạng, tiềm năng và xu hướng phát triển, từ đó xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển phù hợp. Phát huy tiềm năng, lợi thế về du lịch văn hóa, du lịch tâm linh và sinh thái; nghiên cứu và xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của Thạch Hà; có các hình thức phù hợp để xúc tiến, quảng bá du lịch.

Khai thác có hiệu quả các cơ sở thương mại, dịch vụ đã có; tăng cường xúc tiến và phát triển thương mại theo hướng hình thành một số trung tâm cung cấp hàng hoá.....Xây dựng một số thương hiệu sản phẩm dịch vụ có lợi thế của huyện Thạch Hà.

1.1.1.4. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao hiệu quả thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh

Tăng cường cải cách thủ tục hành chính; tạo điều kiện thuận lợi về khả năng tiếp cận đất đai, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ đầu tư và doanh nghiệp. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện và công bố danh mục dự án kêu gọi thu hút đầu tư. Tăng cường đối thoại với doanh nghiệp, kịp thời phát hiện và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Chủ động gặp gỡ, làm việc, giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế của Thạch Hà với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Quan tâm thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác trên tất cả các lĩnh vực.

1.1.1.5. Phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới theo hướng đô thị

Rà soát, sửa đổi, bổ sung Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; điều chỉnh các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị. Hỗ trợ phát triển thị trường, tiêu thụ sản phẩm thông qua thực hiện Chương trình OCOP…Thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, chuyển đổi các khu vực trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại rau, màu, hoa và cây ăn quả. Tăng cường hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp.

1.1.1.6. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường bền vững

Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển thị trường đất; quản lý, khai thác hiệu quả quỹ đất theo hướng chuyển đổi mục đích sử dụng những khu đất kém hiệu quả sang lĩnh vực hiệu quả hơn đồng thời phục vụ thu hút đầu tư, phát triển đô thị. Xử lý tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, đô thị hoá với việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, kiên quyết không đưa các dự án ô nhiễm môi trường vào địa bàn. Sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu quản lý đất đai…Tăng cường thanh tra, kiểm tra và thực hiện có hiệu quả các kết luận thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng đất và môi trường.

1.1.1.7. Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch

Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và bổ sung các quy hoạch chi tiết để phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện nghiêm Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; hoàn thiện và triển khai Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030. Tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh thực hiện kết nối hạ tầng huyện Thạch Hà với hạ tầng nông thôn các huyện phụ cận. Đẩy mạnh công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Giao thông, cấp thoát nước, điện, cây xanh....

1.1.2. Về văn hóa - xã hội

1.1.2.1. Nâng cao chất lượng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị; từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao

Đổi mới nội dung, hình thức thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với cuộc vận động “xây dựng đô thị văn minh, nông thôn mới”. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng và nâng cao chất lượng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị. Chú trọng nâng cao tỷ lệ và chất lượng các danh hiệu văn hóa . Tăng cường công tác quản lý nhà nước các hoạt động văn hoá, thể thao. Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa.

Chỉ đạo ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào công tác quản lý, điều hành, hoạt động trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

1.1.2.2. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và đào tạo nghề; tích cực ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn. Tích cực áp dụng các phương pháp dạy và học tiên tiến. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí phổ cập giáo dục. Thực hiện xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất theo tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện. Quan tâm nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với mở rộng thị trường lao động của trường Trung cấp kỹ nghệ Hà Tĩnh và trường Cao đẳng Công thương; xây dựng xã hội học tập phù hợp với nhu cầu của người dân. Thực hiện chuyển giao, khuyến khích việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào sản xuất, đời sống.

1.1.2.3. Chủ động công tác phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân và chất lượng dân số

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về y tế; chủ động phòng, chống các loại dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, không để dịch bệnh lớn xẩy ra; phát huy tốt hệ thống cơ sở vật chất và đội ngũ các trạm y tế cấp xã. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế trên địa bàn huyện Thạch Hà đáp ứng yêu cầu y đức và chuyên môn, nghiệp vụ. Phát huy hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có; tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư các thiết bị, kỹ thuật hiện đại đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Tiếp tục huy động xã hội hoá đầu tư nâng cấp các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập.

Thực hiện hiệu quả chính sách dân số - KHHGĐ, xây dựng mô hình gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Có cơ chế khuyến khích và biện pháp đảm bảo duy trì tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ở mức dưới 1%. Quan tâm chăm sóc, bảo vệ và thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt công tác bình đẳng giới.

1.1.2.4. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công, đảm bảo an sinh xã hội, chương trình giảm nghèo bền vững và giải quyết việc làm

Thực hiện kịp thời, đúng chế độ, chính sách đối với người có công; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người có công cao hơn mức trung bình chung của địa phương. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đổi mới giáo dục nghề nghiệp, phân luồng mạnh mẽ học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở. Tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận, tham gia thị trường lao động có nhiều việc làm mới với thu nhập khá; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu lao động phù hợp với phát triển đô thị, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động . Thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động và các chế độ chính sách đối với người lao động.

1.1.3. Củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược bảo đảm an ninh quốc gia trong tình hình mới. Tập trung xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Thường xuyên củng cố, xây dựng xã, thị trấn vững mạnh toàn diện, cụm an toàn làm chủ - sẵn sàng chiến đấu. Nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng. Thực hiện tốt công tác tuyển quân, huấn luyện, diễn tập; đảm bảo chế độ, chính sách về quốc phòng, an ninh và hậu phương quân đội; công tác phòng tránh thiên tai, cháy, nổ, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Triển khai thực hiện có hiệu quả các mô hình, đề án về an ninh trật tự. Chủ động mở các đợt cao điểm tấn công truy quét tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật; chủ động năm tình hình, tham mưu giải quyết kịp thời những vụ việc phát sinh ngay tại cơ sở không để phức tạp, bị động bất ngờ; thực hiện đồng bộ các giải pháp kiềm chế tai nạn giao thông. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của huyện trong tỉnh và giữa các xã, thị trấn trong huyện.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phải gắn kết chặt chẽ với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, gắn kết với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, đảm bảo khai thác triệt để tiềm năng đất đai, tiềm năng về con người và lợi thế tự nhiên. Khai thác sử dụng đi đối với cải tạo, bồi bổ, làm giàu quỹ đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, cảnh quan tự nhiên.

- Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tạo ra sản phẩm hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ và đất di tích, danh thắng cần bảo vệ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...), phù hợp với quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển cụm công nghiệp, phát triển đô thị, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ưu tiên những dự án quan trọng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, theo quy định hiện hành.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù như quốc phòng – an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho an ninh – quốc phòng, kết hợp với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, làm tăng độ phì của đất.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với công nghiệp hóa trong các khâu từ làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tạo ra nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, từng bước đưa sản phẩm có giá trị kinh tế cao, bền vững. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.3.2. Khu vực rừng phòng hộ

Thực hiện đẩy mạnh công tác trồng mới kết hợp với bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

1.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn và khu du lịch biển Theo định hướng chung của huyện, phát triển công nghiệp chỉ xác định ở cụm công nghiệp Phù Việt (xã Việt Tiến) đã đi vào hoạt động có diện tích 42,17 ha với ngành nghề chính là sản xuất VLXD, cơ khí, chiết nạp khí đốt … Và 01 cụm công nghiệp tại xã Lưu Vĩnh Sơn với diện tích 75 ha, ngành nghề chính là sản xuất VLXD, cơ khí vừa và nhỏ, bao bì, đóng gói sản phẩm nông nghiệp …

## Phân vùng phát triển làng nghề. Quy hoạch 05 làng nghề truyền thống với tổng diện tích khoảng 5,0 ha, phân bố ở các địa phương:

+ Làng nghề mây tre đan xã Thạch Liên.

+ Làng nghề sản xuất bún bánh ở thị trấn Thạch Hà.

+ Làng nghề bún bánh ở xã Việt Tiến.

+ Làng nghề chế biến thủy sản ở xã Thạch Hải.

+ Làng nghề sản xuất trống ở xã Thạch Hội.

- Phát triển vùng sản xuất công nghiệp công nghệ cao và thu hút nhà đầu tư để thực hiện các dự án liên quan.

1.3.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

- Đô thị Thạch Hà: Thị trấn Thạch Hà phát triển thành đô thị loại IV. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ đô thị, làm động lực cho các vùng kinh tế lân cận trong huyện.

- Đô thị Việt Tiến: phát triển thành đô thị loại V. Là trung tâm kinh tế động lực cho các vùng Bắc Thạch Hà; kết nối đô thị Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh và khu di tích lịch sử quốc gia Ngã ba Đồng Lộc. Phát triển dịch vụ đô thị, du lịch văn hóa tâm linh.

- Đô thị du lịch biển Văn Trị: bao gồm xã Thạch Văn và Thạch Trị, phát triển thành đô thị loại V. Khu vực du lịch biển Văn Trị là trọng tâm, thuộc chuỗi du lịch biển với phía Bắc là khu du lịch biển Thạch Hải kéo dài đến Quỳnh Viên và phía Nam. Phát triển thương mại dịch vụ tận dụng lợi thế về giao thông với QL.15B, đường vành đai thành phố nối QL.15B và QL.1.

1.3.5. Khu du lịch

- Khu du lịch biển Văn Trị, khu du lịch Quỳnh Viên, và các giá trị lịch sử, tâm linh như: chùa Nhan Tự (Thạch Hội), đền Đức Ông - Thờ Đô đốc tướng quân Hồ Phi Chấn (Thạch Văn), đền Cả, miếu Ao (Thạch Trị), đền Đại Hải, đình Thượng Hải, đền thờ vọng Lê Khôi (Thạch Hải). vùng du lịch biển sẽ là động lực phát triển kinh tế lớn cho vùng biển ngang nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

Với diện tích khoảng 1.900 ha, việc phát triển khu du lịch biển sẽ là động lực lớn cho các vùng phụ cận để phát triển các ngành nghễ hỗ trợ du lịch như cung ứng sản phẩm nông nghiệp, cung ứng lao động góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng phía Đông Nam cũng như toàn huyện.

- Vùng du lịch ven sông Rào Cái và sông Cửa Sót: phát triển các loại hình dịch vụ sông nước như du thuyền trên sông kết hợp văn hóa văn nghệ, ẩm thực

địa phương, các khu nghỉ dưỡng, nhà hàng ven sông.

- Vùng du lịch vườn đồi kết hợp với du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái: vùng đất Trà Sơn Thạch Hà có quỹ đất vườn đồi khá lớn với nhiều hồ đập rộng như: hồ Khe Xai, hồ Đập Bún, hồ Đập Xạ, hồ Đá Đen, hồ Khe Giao.

- Chuỗi du lịch tâm linh, địa chỉ đỏ: Với rất nhiều các di tích lịch sử cấp Quốc gia, cấp tỉnh, hình thức du lịch văn hóa tâm linh kết hợp với các loại hình du lịch khác đang là hướng đi đúng đắn cho sự phát triển ngành du lịch nói chung và du lịch Thạch Hà nói riêng.

- Chuỗi du lịch cộng đồng: Hình thức du lịch kết hợp sản xuất với các vườn mẫu, các trang trại, các khu homestay, du lịch trải nghiệm sẽ là hướng phát triển mới góp phần giới thiệu sản phẩm, phát triển thương hiệu sản phẩm địa phương đến với du khách, sẽ góp một phần không nhỏ phát triển kinh tế du lịch cho toàn huyện.

**II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của một số ngành kinh tế chủ yếu (theo giá so sánh) bình quân hằng năm tăng trên 15%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng trên 44%; thương mại - dịch vụ 45%; nông - lâm nghiệp - thủy sản 11%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1,0 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/năm.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn (cả Cục thuế và Chi cục thuế thu): 2800 tỷ đồng, trong đó Chi cục thuế thu trên địa bàn 950 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đến năm đạt trên 20.000 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 100 triệu đồng.

- Bình quân hằng năm thành lập mới trên 50 doanh nghiệp; 08 Hợp tác xã.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

\* Phát triển công nghiệp

-Theo định hướng chung của tỉnh, đến năm 2030 huyện Thạch Hà phát triển công nghiệp ở 3 cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Phù Việt (xã Việt Tiến) đã đi vào hoạt động có diện tích 39,52 ha với ngành nghề chính là sản xuất VLXD, cơ khí, chiết nạp khí đốt … Và 02 cụm công nghiệp tại xã Tân Lâm Hương với diện tích 75 ha, và cụm công nghiệp Thạch Khê với diện tích 50ha ngành nghề chính là sản xuất VLXD, cơ khí vừa và nhỏ, bao bì, đóng gói sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời phát triển khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh với diện tích >1000ha.

\* Phát triển thương mại, dịch vụ

- Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại và du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Kêu gọi xã hội hóa đầu tư Trung tâm siêu thị - Khách sạn (tại chợ cũ); kêu gọi xã hội hóa đầu tư một số trung tâm thương mại và các cửa hàng bách hóa, siêu thị, khu du lịch sinh thái Quỳnh Viên, du lịch trải nghiệm: hồ Khe Xai, hồ Đập Bún, hồ Đập Xạ, hồ Đá Đen, hồ Khe Giao, cảnh quan đa dạng thuận lợi cho việc phát triển kinh tế vườn đồi kết hợp du lịch cộng đồng, các địa chỉ tâm linh như ngã ba Khe Giao cũng góp phần thu hút du khách và nâng cao khả năng phát triển cho vùng Trà Sơn huyện Thạch hà

\* Phát triển nông nghiệp

- Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng đô thị gắn với nâng cấp hạ tầng nông thôn. Xây dựng một số mô hình nông nghiệp công nghệ cao trong nhà lưới, nhà kính. Tốc độ tăng bình quân giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản trên 4,5%/năm; đến năm 2030 giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích canh tác đạt trên 150 triệu đồng/ha/năm;

\* Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Chỉ tiêu về Mật độ đường giao thông

Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, gắn phát triển mạng lưới giao thông huyện Thạch Hà với các huyện trong vùng để gia tăng mối giao lưu giữa Thạch Hà với các địa phương nhằm khai thác tối đa lợi thế.

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng theo quy hoạch lộ giới

- Đường cao tốc: Trên địa bàn huyện Thạch Hà dài khoảng 18Km đi qua các xã: Thạch Ngọc, Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Đài, Thạch Xuân và Tân Lâm Hương. Định hướng quy hoạch theo quy hoạch ngành của BGTVT.

- Đường Quốc lộ: 04 tuyến Quốc lộ đi qua với tổng chiều dài 73,13Km cụ thể như sau:

- Đường tỉnh: 03 tuyến đường có tổng chiều dài 25,8Km

- Đường huyện từ 03 tuyến dài 34,87km lên 07 tuyến có tổng chiều dài 61,30Km

- Đường liên xã, đường du lịch và đường khác: 07 tuyến liên xã và 01 tuyến đường du lịch có tổng chiều dài 57,33Km và 02 tuyến đường

- Đường quy hoạch mới: Gồm 06 tuyến có tổng chiều dài 68,86Km.

+ Đường bờ kênh Vách Nam phía Bắc (ĐBKVN-01):Điểm đầutại xã Việt Tiến, điểm cuối tại xã Thạch Long, tuyến đi qua xã Việt Tiến và xã Thạch Long, chiều dài toàn tuyến dài 24,6 Km

+ Đường bờ kênh Vách Nam phía Nam (ĐBKVN-02):Điểm đầutại xã Việt Tiến, điểm cuối tại Thị trấn Thạch Hà, tuyến đi qua các địa phương: xã Việt Tiến, xã Thạch Long và thị trấn Thạch Hà, chiều dài toàn tuyến 9,3Km.

+ Đường bờ kênh N9 (ĐBK-N9): Điểm đầu tại xã Thạch Hội, điểm cuối tại xã Đỉnh Bàn tuyến đi qua các xã: Đỉnh Bàn, Thạch Khê, Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Văn và Thạch Hội, chiều dài toàn tuyến 11,19Km.

+ Đường quy hoạch mới (ĐQHM-01): Điểm đầu đấu nối với đường Ngô Quyền tại thành phố Hà Tĩnh, điểm cuối giao với ĐT.550 tại xã Lưu Vĩnh Sơn dài 4,6Km

+ Đường quy hoạch mới (ĐQHM-02): Điểm đầu đấu nối với đường Hàm Nghi tại xã Thạch Đài, điểm cuối giao với QL.8C xã Thạch Xuân dài 5,67km.

- Đường giao thông nông thôn (trục xã): Trên địa bàn huyện Thạch Hà có 86,9 km đường trục xã.

\* Một số chỉ tiêu về hạ tầng xã hội

- 100% trường Mầm non và Tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ II; 100% trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; xây dựng trường điển hình tiên tiến ở các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 5%.

- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%;

- Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2021-2030 là 100%.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch tỉnh.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Thạch Hà được xây dựng khi chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, vì vậy sẽ tiến hành điều chỉnh, bổ sung khi có số liệu phân bổ từ quy hoạch tỉnh được duyệt trong thời gian tới.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong Phương án quy hoạch sử dụng đất được xác định trên cơ sở:

- Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Bản chưa chính thức).

- Chương trình phát triển huyện Thạch Hà đến năm 2030;

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (2015-2020);

- Căn cứ định mức sử dụng đất của các ngành theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công An. Bộ Quốc Phòng;

- Căn cứ dự báo dân số toàn huyện Thạch Hà đến năm 2030;

- Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất (phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống mới...…).

Bảng 4: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất mở rộng thêm của các ngành, lĩnh vực trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã loại đất | Diện tích tăng thêm (ha) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 1.418,34 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | HNK | 85,67 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 102,53 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 150,33 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 439,43 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 640,38 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.036,95 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 368,72 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 42,59 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.197,42 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 152,82 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1.391,47 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 54,59 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 275,96 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.079,17 |
|  | Trong đó: |  |  |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | 529,38 |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 421,90 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 0,77 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 0,47 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 22,73 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 5,90 |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 5,57 |
| - | *Đất công trình bưu chính, viến thông* | *DBV* | 3,53 |
| - | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |
| - | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* |  |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 2,93 |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | 12,47 |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | 65,74 |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ* | *DKH* |  |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |
| - | *Đất chợ* | DCH | 7,78 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |
| 2.10 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,94 |
| 2.11 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 12,57 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.319,76 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 89,70 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 35,67 |
| 2.15 | Đất tin ngưỡng | TIN | 7,57 |

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Thạch Hà theo Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXX, nhiệm kỳ 2020-2025; Tổng hợp nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh lực trong giai đoạn 2021-2030 thì đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên huyện Thạch Hà là 35.356,70 ha; cụ thể như bảng sau:

Bảng 5: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Hà

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2020 | | Quy hoạch năm 2030 | | Tăng (+); Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| Diện tích (ha) | Cơ cấu % | Diện tích (ha) | Cơ cấu % |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | | 35.356,70 | 100,00 | 35.356,70 | 100,00 | 0 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.692,92 | 67,01 | 19.366,59 | 54,77 | -4.326,33 |
|  | Trong đố: |  | - | 0,00 | - | 0,00 | 0,00 |
| 1,1 | Đất trồng lúa | LUA | 9.486,75 | 26,83 | 6.288,23 | 17,79 | -3.198,52 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 8.558,63 | 24,21 | 5.424,74 | 15,34 | -3.133,89 |
|  | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 928,12 | 2,63 | 863,49 | 2,44 | -64,63 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.539,65 | 4,35 | 1.100,26 | 3,11 | -439,39 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.355,42 | 9,49 | 3.222,10 | 9,11 | -133,32 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 2.893,42 | 8,18 | 2.332,16 | 6,60 | -561,26 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | 0,00 | - | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5.127,88 | 14,50 | 4.285,67 | 12,12 | -842,21 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tụ nhiên* | RSN | 259,47 | 0,73 | 220,03 | 0,62 | -39,44 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 989,29 | 2,80 | 1.295,26 | 3,66 | 305,97 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 75,00 | 0,21 | 72,50 | 0,21 | -2,50 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 225,51 | 0,64 | 770,41 | 2,18 | 544,90 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 9.857,14 | 27,88 | 15.004,85 | 42,44 | 5.147,71 |
|  | Trong đó: |  | - | 0,00 | - | 0,00 | - |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 91,07 | 0,26 | 459,73 | 1,30 | 368,66 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 70,80 | 0,20 | 113,39 | 0,32 | 42,59 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - | 0,00 | 1.197,42 | 3,39 | 1.197,42 |
| 2,4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 11,67 | 0,03 | 164,52 | 0,47 | 152,85 |
| 2,5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 81,47 | 0,23 | 1.471,81 | 4,16 | 1.390,34 |
| 2,6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 132,11 | 0,37 | 177,80 | 0,50 | 45,69 |
| 2,7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 489,22 | 1,38 | 487,57 | 1,38 | -1,65 |
| 2,8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 69,69 | 0,20 | 340,95 | 0,96 | 271,26 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.807,86 | 13,60 | 5.575,37 | 15,77 | 767,51 |
|  | *Trong đó:* |  | - | 0,00 | - | 0,00 | - |
| - | Đất giao thông | DGT | 2.828,82 | 8,00 | 3.206,07 | 9,07 | 377,25 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 1.164,17 | 3,29 | 1.475,89 | 4,17 | 311,72 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,98 | 0,01 | 4,65 | 0,01 | 0,67 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 9,28 | 0,03 | 8,76 | 0,02 | -0,52 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 95,36 | 0,27 | 116,82 | 0,33 | 21,46 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 101,21 | 0,29 | 93,45 | 0,26 | -7,76 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 23,00 | 0,07 | 28,40 | 0,08 | 5,40 |
| - | Đất công trình bưu chính, viến thông | DBV | 1,16 | 0,00 | 4,69 | 0,01 | 3,53 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - | 0,00 | - | 0,00 | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 20,39 | 0,06 | 20,39 | 0,06 | - |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,04 | 0,01 | 6,97 | 0,02 | 2,93 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 18,01 | 0,05 | 29,41 | 0,08 | 11,40 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 527,97 | 1,49 | 562,15 | 1,59 | 34,18 |
| - | Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ | DKH | - | 0,00 | - | 0,00 | - |
| - | Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội | DXH | - | 0,00 | - | 0,00 | - |
| - | Đất chợ | DCH | 10,48 | 0,03 | 17,73 | 0,05 | 7,25 |
| 2,1 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | 0,00 | - | 0,00 | - |
| 2,11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 42,22 | 0,12 | 47,68 | 0,13 | 5,46 |
| 2,12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 6,54 | 0,02 | 19,11 | 0,05 | 12,57 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.746,53 | 4,94 | 2.924,07 | 8,27 | 1.177,54 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 123,19 | 0,35 | 202,89 | 0,57 | 79,70 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 26,66 | 0,08 | 58,68 | 0,17 | 32,02 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 6,99 | 0,02 | 6,99 | 0,02 | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | 0,00 | - | 0,00 | - |
| 2,18 | Đất tin ngưỡng | TIN | 71,82 | 0,20 | 77,72 | 0,22 | 5,90 |
| 2,19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.435,61 | 4,06 | 1.226,81 | 3,47 | -208,80 |
| 2,2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 643,68 | 1,82 | 452,33 | 1,28 | -190,35 |
| 2,21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | 0,00 | - | 0,00 | 0 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 1.806,65 | 5,11 | 985,27 | 2,79 | -819,19 |

2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện có 23.692,92ha, diện tích đất nông nghiệp. Trong giai đoạn 2021-2030, đất nông nghiệp giảm 5.744,67 ha. Cụ thể, chuyển sang các loại đất:

- Đất phi nông nghiệp: 4.970,86ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng : 368,20 ha

+ Đất an ninh : 26,14 ha

+ Đất khu công nghiệp : 1.112,10 ha

+ Đất cụm công nghiệp : 150,55 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ : 944,87 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 45,91 ha

+ Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm: 251,26 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 806,74ha. Trong đó: Đất giao thông : 396,57 ha; Đất thủy lợi : 302,53 ha; Đất cơ sở văn hóa : 0,35 ha; Đất cơ sở y tế : 0,42 ha ; Đất cơ sở giáo dục và đào tạo :18,35 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao : 5,55 ha; Đất công trình năng lượng : 4,74 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông : 2,61 ha; Đất bãi rác , xử lý rác thải : 1,66 ha ; Đất cơ sở tôn giáo : 9,58 ha ; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 57,58 ha ; Đất chợ : 6,80 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 6,74 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 10,79 ha

+ Đất ở tại nông thôn : 1.125,99 ha

+ Đất ở tại đô thị : 81,81 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 34,20 ha

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 5,56 ha

- Chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp 773,81ha.

Đồng thời diện tích đất nông nghiệp tăng 1.418,34 ha do đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 298,66 ha;

- Tăng 345,87ha diện tích từ đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 6,8ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 4,7ha.

+ Đất phát triển hạ tầng: 50,94ha.

+ Đất ở tại nông thôn 0,25ha

+ Đất sông: 135,17ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 148,01ha.

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 19.366,59 ha đất nông nghiệp, thực giảm 4.326,33 ha so với hiện trạng. Diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn sau:

Bảng 6. Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 885,7 | 659,0 | - 226,7 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 1.039,6 | 1.175,5 | 135,9 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh | 2.940,3 | 1.796,9 | - 1.143,3 |
| 4 | Xã Nam Điền | 3.962,7 | 3.364,3 | - 598,3 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 1.471,3 | 1.403,2 | - 68,1 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 1.281,7 | 973,8 | - 307,9 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 668,1 | 146,2 | - 521,9 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 813,6 | 683,3 | - 130,3 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 733,3 | 602,5 | - 130,8 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 623,1 | 628,9 | 5,9 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 558,7 | 445,2 | - 113,5 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 665,5 | 647,7 | - 17,8 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 541,8 | 499,1 | - 42,8 |
| 14 | Xã Thạch Long | 318,3 | 198,5 | - 119,8 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 796,3 | 745,4 | - 50,9 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 639,9 | 593,2 | - 46,6 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 632,5 | 587,6 | - 44,9 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 724,6 | 631,0 | - 93,7 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 693,5 | 517,2 | - 176,3 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 2.008,7 | 1.632,1 | - 376,5 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 475,3 | 403,8 | - 71,4 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 1.218,8 | 1.032,2 | - 186,6 |
|  | Toàn huyện | 23.692,9 | 19.366,6 | - 4.326,3 |

Cụ thể các loại đất như sau:

*2.3.1.1. Đất trồng lúa*

Năm 2020 huyện có 9.486,75ha, diện tích đất trồng lúa, trong giai đoạn 2021-2030, diện tích đất trồng lúa giảm 3.198,52ha. Cụ thể như sau:

- Đất phi nông nghiệp 2.956,88ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng: 7,69 ha

+ Đất an ninh: 25,53 ha

+ Đất khu công nghiệp: 1.042,20 ha

+ Đất cụm công nghiệp: 148,51 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 352,81 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 28,40 ha

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,60 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 449,25ha. Trong đó: Đất giao thông: 270,01 ha; Đất thủy lợi: 113,79 ha; Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 11,43 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao: 2,14 ha; Đất công trình năng lượng: 4,34 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 1,42 ha; Đất rác, xử lý rác thải: 1,66 ha; Đất tôn giáo: 6,61 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 33,12 ha; Đất chợ: 4,73 ha

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 5,25 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 5,68 ha

+ Đất ở tại nông thôn : 796,50 ha

+ Đất ở tại đô thị : 67,34 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 24,05 ha

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 2,07 ha

- Giảm cho nội bộ đất nông nghiệp: 241,64ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm 23,02ha.

+ Đất trồng thủy sản: 40,09ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 178,53ha.

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 6.288,23ha đất trồng lúa, thực giảm 3.198,52 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng lúa được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

Bảng 7. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 604,50 | 405,49 | - 199,01 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 228,39 | 204,51 | - 23,88 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 1.220,63 | 219,90 | - 1.000,73 |
| 4 | Xã Nam Điền | 641,41 | 550,28 | - 91,13 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 137,23 | 111,58 | - 25,65 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 1.058,98 | 759,37 | - 299,61 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 472,76 | 41,32 | - 431,44 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 30,25 | 20,36 | - 9,89 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 432,67 | 353,40 | - 79,27 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 329,35 | 271,40 | - 57,95 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 260,73 | 171,93 | - 88,80 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 283,74 | 249,37 | - 34,37 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 438,02 | 378,27 | - 59,75 |
| 14 | Xã Thạch Long | 169,19 | 81,54 | - 87,65 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 504,81 | 418,55 | - 86,26 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 186,13 | 142,53 | - 43,60 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 469,46 | 395,26 | - 74,20 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 160,75 | 126,73 | - 34,02 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 233,17 | 198,78 | - 34,39 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 530,33 | 402,58 | - 127,75 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 216,58 | 114,79 | - 101,79 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 877,67 | 670,29 | - 207,38 |
|  | Toàn huyện | 9.486,75 | 6.288,23 | - 3.198,52 |

*2.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác*

Năm 2020 huyện có 1.539,65ha diện tích đất trồng cây hàng năm. Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng cây hàng năm giảm 525,06ha. Cụ thể như sau:

- Đất phi nông nghiệp 444,78ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng: 0,41 ha

+ Đất an ninh: 0,21 ha

+ Đất cụm công nghiệp: 0,40 ha

+ Đất thương mại dịch vụ: 159,71 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,99 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 116,87ha. Trong đó: Đất giao thông: 63,93 ha; Đất thủy lợi: 38,38 ha; Đất văn hóa: 0,35 ha; Đất cơ sở y tế: 0,42 ha ; Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 4,46 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao: 2,49 ha; Đất năng lượng: 0,40 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,30 ha; Đất tôn giáo: 0,16 ha ; Đất nghĩa trang nghĩa địa: 4,43ha; Đất chợ: 1,55 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,55 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,18 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 150,26 ha

+ Đất ở tại đô thị: 2,75 ha

+ Đất trụ sở cơ quan nhà nước: 6,78 ha

+ Đất tín ngưỡng: 2,75 ha

- Giảm 80,28ha cho nội bộ đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 45,32ha.

+ Đất nông nghiệp khác 34,94ha.

- Đồng thời đất trồng cây hàng năm tăng 144,52ha (trong đó 58,85ha không đưa vào chu chuyển) do đưa vào thực hiện 8 công trình dự án trên địa bàn các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 8 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất trồng cây hàng năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 1 | 1,4 |  |
| 2 | Xã Thạch Văn | 1 | 76 |  |
| 3 | Xã Thạch Kênh | 1 | 12,7 |  |
| 4 | Xã Nam Điền | 1 | 2,53 |  |
| 5 | Xã Thạch Trị | 2 | 34,04 |  |
| 6 | Xã Thạch Ngọc | 1 | 10,25 |  |
| 7 | Xã Thạch Khê | 1 | 7,6 |  |
| TỔNG | | 8 | 144,52 |  |

Diện tích tăng thêm 144,52ha, được lấy từ các loại đất:

- Tăng từ nội bộ đất nông nghiệp: 75,5ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 23,02ha.

+ Đất trồng cây hàng năm: 58,85ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 1,18ha.

+ Đất rừng sản xuất: 49,05ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 2,25ha

- Và tăng 85,67ha từ đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 1.100,26 ha đất trồng cây hàng năm khác, thực giảm 439,39 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng cây hang năm khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 9. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 47,73 | 31,56 | -16,17 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 93,65 | 71,05 | -22,60 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh | 70,98 | 62,91 | -8,07 |
| 4 | Xã Nam Điền | 55,35 | 43,05 | -12,30 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 96,43 | 82,64 | -13,79 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 24,44 | 18,44 | -6,00 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 18,30 | 9,60 | -8,70 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 154,75 | 103,16 | -51,59 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 62,72 | 24,17 | -38,55 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 29,45 | 31,75 | 2,30 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 170,73 | 137,89 | -32,84 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 92,03 | 59,74 | -32,29 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 16,98 | 1,64 | -15,34 |
| 14 | Xã Thạch Long | 35,92 | 10,12 | -25,80 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 35,93 | 36,08 | 0,15 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 76,97 | 50,88 | -26,09 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 13,78 | 12,23 | -1,55 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 113,16 | 108,18 | -4,98 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 167,31 | 120,14 | -47,17 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 51,45 | 48,68 | -2,77 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 60,86 | 13,31 | -47,55 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 50,74 | 23,05 | -27,69 |
|  | Toàn huyện | 1539,65 | 1100,26 | -439,39 |

*2.3.1.3.* *Đất trồng cây lâu năm*

Năm 2020 huyện có 3.355,42ha diện tích đất trồng cây lâu năm, trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng cây lâu năm giảm 235,85ha. Cụ thể như sau:

- Giảm cho đất phi nông nghiệp 183,9ha, trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: 5,0 ha

+ Đất thương mại dịch vụ: 31,03 ha

+ Đất sản xuất vật liệu làm đồ gốm: 3,50 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 34,76ha. Trong đó: Đất giao thông: 29,53 ha; Đất thủy lợi: 0,06 ha; Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,93 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,29 ha; Đất tôn giáo: 1,35 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa: 2,48 ha; Đất chợ: 0,12 ha

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí: 0,26 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 97,17 ha

+ Đất ở tại đô thị: 11,80 ha

+ Đất tín ngưỡng: 0,34 ha

- Giảm 51,95ha cho đất nông nghiệp khác.

- Đồng thời, đất trồng cây lâu năm tăng 102,53ha do đưa vào thực hiện 3 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 10 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất trồng cây lâu năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Ngọc Sơn | 1 | 0,13 |  |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 1 | 5,09 |  |
| 3 | Xã Nam Điền | 1 | 97,31 |  |
| TỔNG | | 3 | 102,53 |  |

\* Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 3.222,10ha đất trồng cây lâu năm, thực giảm 133,32 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 11. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 192,53 | 170,71 | -21,82 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 61,44 | 57,45 | -3,99 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 356,78 | 358,38 | 1,60 |
| 4 | Xã Nam Điền | 361,87 | 445,50 | 83,63 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 304,23 | 270,45 | -33,78 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 160,34 | 152,26 | -8,08 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 94,42 | 78,86 | -15,56 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 92,31 | 78,82 | -13,49 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 144,50 | 137,78 | -6,72 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 63,39 | 58,55 | -4,84 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 20,51 | 15,35 | -5,16 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 56,62 | 52,87 | -3,75 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 66,98 | 62,03 | -4,95 |
| 14 | Xã Thạch Long | 86,31 | 78,38 | -7,93 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 176,41 | 167,59 | -8,82 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 200,95 | 193,54 | -7,41 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 115,46 | 110,41 | -5,05 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 169,32 | 154,61 | -14,71 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 186,76 | 163,72 | -23,04 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 151,22 | 145,32 | -5,90 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 78,96 | 74,77 | -4,19 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 214,13 | 194,77 | -19,36 |
|  | Toàn huyện | 3355,42 | 3222,10 | -133,32 |

*2..3.1.4.* *Đất trồng rừng phòng hộ*

Năm 2020 huyện có 2.893,42ha, diện tích đất trồng rừng phòng hộ, trong giai đoạn 2021-2030 đất trồng cây lâu năm giảm 561,26ha, do chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất phi nông nghiệp: 539,43ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng : 360,10 ha

+ Đất thương mại dịch vụ: 17,74 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 152,09ha. Trong đó: Đất giao thông: 3,50 ha; Đất thủy lợi: 144,76 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 3,83 ha.

+ Đất ở nông thôn: 9,75 ha

- Giảm nội bộ cho nhóm đất nông nghiệp: 21,83ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm: 1,18ha

+ Đất rừng sản xuất: 20,65ha.

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà 2.332,16 ha đất trồng rừng phòng hộ, thực giảm 561,26 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng rừng phòng hộ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 12. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 0,60 | 0,60 | 0,00 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 365,46 | 365,46 | 0,00 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 6,25 | 6,25 | 0,00 |
| 4 | Xã Nam Điền | 1472,56 | 1101,75 | -370,81 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn |  |  |  |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương |  |  |  |
| 7 | Xã Thạch Đài |  |  |  |
| 8 | Xã Thạch Hải | 286,88 | 271,18 | -15,70 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 13,32 | 5,60 | -7,72 |
| 10 | Xã Thạch Kênh |  |  | 0,00 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 35,13 | 29,62 | -5,51 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 14,73 | 12,62 | -2,11 |
| 13 | Xã Thạch Liên |  |  |  |
| 14 | Xã Thạch Long |  |  |  |
| 15 | Xã Thạch Ngọc |  |  |  |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 19,22 | 19,22 | 0,00 |
| 17 | Xã Thạch Thắng |  |  |  |
| 18 | Xã Thạch Trị | 16,50 | 14,46 | -2,04 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 15,30 | 9,43 | -5,87 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 647,48 | 495,98 | -151,50 |
| 21 | Xã Tượng Sơn |  |  |  |
| 22 | Xã Việt Tiến |  |  |  |
|  | Toàn huyện | 2893,42 | 2332,16 | -561,26 |

*2.3.1.4.* *Đất trồng rừng sản xuất*

Năm 2020 huyện có 5.127,88ha diện tích đất rừng sản xuất, trong giai đoạn 2021-2030 đất rừng sản xuất giảm 992,54ha. Cụ thể như sau:

- Đất phi nông nghiệp 663,84ha, trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 313,58 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 14,52 ha

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 246,16 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 41,68ha. Trong đó: Đất giao thông : 23,50 ha; Đất thủy lợi: 0,17 ha; Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,50 ha; Đất thể dục thể thao: 0,65 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,56 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 1,18 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 13,72 ha; Đất chợ: 0,40 ha

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,90 ha

+ Đất ở nông thôn: 46,60 ha

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,40 ha

- Giảm cho nội bộ đất nông nghiệp 328,7ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm 49,05ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 97,31ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 182,34ha.

- Đồng thời đất trồng rừng sản xuất tăng 188,07ha (trong đó 37,74ha diện tích không đưa vào chu chuyển), do đưa vào thực hiện 6 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 13 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất rừng sản xuất

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Thạch Văn | 1 | 1,24 |  |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 2 | 68,0 |  |
| 3 | Xã Nam Điền | 1 | 26,15 |  |
| 4 | Xã Thạch Trị | 1 | 56,68 |  |
| 5 | Xã Thạch Xuân | 1 | 36 |  |
|  | | 6 | 188,07 |  |

Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất rừng phòng hộ: 20,65ha

+ Đất rừng sản xuất: 34,47ha

+ Đất chưa sử dụng: 129,68ha

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 4285,67 ha đất trồng rừng sản xuất, thực giảm 842,21 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng rừng sản xuất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 14. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng rừng sản xuất

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà |  |  |  |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 154,05 | 205,82 | 51,77 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 1239,09 | 1.112,18 | -126,91 |
| 4 | Xã Nam Điền | 1383,05 | 1007,21 | -375,84 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 879,45 | 831,92 | -47,53 |
| 6 | Xã Thạch Hải | 228,17 | 177,40 | -50,77 |
| 7 | Xã Thạch Hội | 63,49 | 34,01 | -29,48 |
| 8 | Xã Thạch Kênh | 60,18 | 60,18 | 0,00 |
| 9 | Xã Thạch Khê | 47,64 | 46,73 | -0,91 |
| 10 | Xã Thạch Lạc | 159,98 | 126,72 | -33,26 |
| 11 | Xã Thạch Ngọc | 35,46 | 14,90 | -20,56 |
| 12 | Xã Thạch Sơn | 16,34 | 2,31 | -14,03 |
| 13 | Xã Thạch Thắng |  |  |  |
| 14 | Xã Thạch Trị | 126,55 | 114,02 | -12,53 |
| 15 | Xã Thạch Văn | 90,32 | 11,64 | -78,68 |
| 16 | Xã Thạch Xuân | 604,68 | 502,06 | -102,62 |
| 17 | Xã Tượng Sơn |  |  | 0,00 |
| 18 | Xã Việt Tiến | 39,41 | 38,55 | -0,86 |
|  | Toàn huyện | 5127,88 | 4285,67 | -842,21 |

*2..3.1.5* *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*

Năm 2020 huyện có 259,47ha diện tích đất rừng tự nhiên, trong giai đoạn 2021 - 2030, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên giảm 39,44 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 39,44ha

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 220,03 ha đất có rừng tự nhiên sản xuất, giảm 39,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

*2.3.1.6.* *Đất nuôi trồng thủy sản*

Năm 2020 huyện có 989,29ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản, trong giai đoạn 2021 - 2030, đất nuôi trồng thủy sản giảm 133,46ha, Cụ thể như sau:

- Giảm cho đất phi nông nghiệp: 88,02ha, trong đó:

+ Đất an ninh: 0,20 ha

+ Đất khu công nghiệp: 3,0 ha

+ Đất cụm công nghiệp : 3,0 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 14,12 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 4,57ha. Trong đó: Đất giao thông: 3,10 ha; Đất thủy lợi:1,47 ha; Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,03 ha; Đất thể dục thể thao: 0,27 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,04 ha; Đất tôn giáo: 0,28 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,67 ha

+ Đất ở tại nông thôn : 18,61 ha

- Giảm nội bộ đất nông nghiệp: 45,44ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm: 2,25ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 43,19ha.

- Đồng thời đất nuôi trồng thủy sản tăng 751,86ha (trong đó 312,43ha không đưa vào chu chuyển), do đưa vào thực hiện 36 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 15 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất nuôi trồng thủy sản

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Tượng Sơn | 1 | 149,95 |  |
| 2 | Xã Thạch Thắng | 1 | 33,89 |  |
| 3 | Xã Thạch Văn | 1 | 13,30 |  |
| 4 | Xã Đỉnh Bàn | 8 | 143,00 |  |
| 5 | Xã Thạch Hải | 4 | 17,30 |  |
| 6 | Xã Thạch Kênh | 1 | 104,00 |  |
| 7 | Xã Thạch Liên | 5 | 25,00 |  |
| 8 | Xã Thạch Sơn | 5 | 138,56 |  |
| 9 | Xã Nam Điền | 1 | 4,70 |  |
| 10 | Xã Thạch Trị | 1 | 2,20 |  |
| 11 | Xã Thạch Hội | 1 | 20,78 |  |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 1 | 54,93 |  |
| 13 | Xã Thạch Long | 1 | 28,20 |  |
| 14 | Xã Việt Tiến | 3 | 9,35 |  |
| 15 | Xã Thạch Xuân | 1 | 2,73 |  |
| 16 | Xã Thạch Khê | 1 | 3,97 |  |
| TỔNG | | 36 | 751,86 |  |

- Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 40,09ha.

+ Đất trồng cây hàng năm: 45,32ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 312,43ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 3,97ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 4,7ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 47,38ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 113,63ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 108,1ha

+ Đất chưa sử dụng: 76,24ha

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 1.294,89 ha đất nuôi trồng thủy sản, thực tăng 305,97 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 16. Chỉ tiêu quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 37,58 | 32,78 | -4,80 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 61,63 | 198,68 | 137,05 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 21,12 | 20,97 | -0,15 |
| 4 | Xã Nam Điền | 30,38 | 24,53 | -5,85 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 53,59 | 53,01 | -0,58 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 32,44 | 29,25 | -3,19 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 19,98 | 3,78 | -16,20 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 21,26 | 21,26 | 0,00 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 11,52 | 26,85 | 15,33 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 140,71 | 115,46 | -25,25 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 19,94 | 17,83 | -2,11 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 58,40 | 106,39 | 47,99 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 14,19 | 37,48 | 23,29 |
| 14 | Xã Thạch Long | 26,52 | 26,05 | -0,47 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 9,46 | 8,66 | -0,80 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 140,22 | 175,22 | 35,00 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 31,56 | 63,95 | 32,39 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 123,85 | 107,53 | -16,32 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 0,52 | 13,39 | 12,87 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 9,28 | 11,71 | 2,43 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 112,68 | 182,28 | 69,60 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 12,46 | 17,83 | 5,37 |
|  | Toàn huyện | 989,29 | 1294,89 | 305,60 |

*2..3.1.7.* *Đất làm muối*

Năm 2020 huyện có 75,0ha diện tích đất làm muối, trong giai đoạn 2021 - 2030, đất làm muối giảm 2,50 ha do chuyển sang đất đất thương mại, dịch vụ. Đồng thời trong giai đoạn này quy hoạch hợp tác xã làm muối tại xã Đỉnh Bàn để việc làm muối có hiệu quả hơn, diện tích đất làm muối dự kiến đưa vào quy hoạch là 22ha (Diện tích này không đưa vào chu chuyển).

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 72,50 ha đất làm muối, giảm 2,50ha so với hiện trạng năm 2020.

*2.3.1.8.* *Đất nông nghiệp khác*

Năm 2020 huyện có 225,51ha diện tích đất nông nghiệp khác, trong giai đoạn 2021 - 2030, đất nông nghiệp khác giảm 95,48ha cụ thể cho các loại đất như sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,97ha

+ Đất an ninh: 0,2ha

+ Đất khu công nghiệp: 61,9ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 14,12ha.

+ Đất phát triển hạ tầng: 4,57ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 7,35ha

+ Đất trụ sở cơ quan: 3,37ha.

Đồng thời đất nông nghiệp khác tăng 647,08ha (Trong đó 6,7ha không đưa vào chu chuyển), do đưa vào thực hiện 47 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 17 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất nông nghiệp khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 4 | 18,69 |  |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 1 | 2,84 |  |
| 3 | Xã Nam Điền | 2 | 173,96 |  |
| 4 | Xã Ngọc Sơn | 7 | 53,2 |  |
| 5 | Xã Tân Lâm Hương | 2 | 9 |  |
| 6 | Xã Tượng Sơn | 1 | 12,49 |  |
| 7 | Xã Thạch Hải | 2 | 28,7 |  |
| 8 | Xã Thạch Hội | 1 | 15,64 |  |
| 9 | Xã Thạch Kênh | 5 | 91,6 |  |
| 10 | Xã Thạch Khê | 3 | 23,32 |  |
| 11 | Xã Thạch Lạc | 1 | 40,02 |  |
| 12 | Xã Thạch Liên | 2 | 14 |  |
| 13 | Xã Thạch Long | 1 | 2,08 |  |
| 14 | Xã Thạch Ngọc | 2 | 65,37 |  |
| 15 | Xã Thạch Sơn | 1 | 10 |  |
| 16 | Xã Thạch Thắng | 1 | 3,5 |  |
| 17 | Xã Thạch Trị | 1 | 5,06 |  |
| 18 | Xã Thạch Xuân | 1 | 11,6 |  |
| 19 | Xã Việt Tiến | 9 | 66,01 |  |
|  |  | 47 | 647,08 |  |

Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất, cụ thể như sau:

- Tăng nội bộ đất nông nghiệp 490,97ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa : 178,53 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 34,96 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 51,95ha

+ Đất trồng rừng sản xuất : 182,34 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 43,19 ha

- Tăng 130,03ha từ đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,80 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 3,56 ha

+ Đất ở nông thôn: 0,25 ha

+ Đất sông suối: 21,54 ha

+Đất có mặt nước chuyên dùng: 39,91 ha

- Đất bằng chưa sử dụng: 76,24 ha

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà 770,41 ha đất nông nghiệp khác, thực tăng 544,90 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 18. Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 2,76 | 21,45 | 18,69 |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 25,40 | 16,34 | -9,06 |
| 3 | Xã Nam Điền | 18,03 | 191,99 | 173,96 |
| 4 | Xã Ngọc Sơn | 0,40 | 53,60 | 53,20 |
| 5 | Xã Tân Lâm Hương | 5,46 | 14,46 | 9,00 |
| 6 | Xã Thạch Đài | 62,58 | 12,58 | -50,00 |
| 7 | Xã Thạch Hải |  | 11,15 | 11,15 |
| 8 | Xã Thạch Hội | 5,04 | 20,68 | 15,64 |
| 9 | Xã Thạch Kênh |  | 91,60 | 91,60 |
| 10 | Xã Thạch Khê | 3,97 | 21,85 | 17,88 |
| 11 | Xã Thạch Lạc |  | 40,02 | 40,02 |
| 12 | Xã Thạch Liên | 5,63 | 19,63 | 14,00 |
| 13 | Xã Thạch Long | 0,33 | 2,41 | 2,08 |
| 14 | Xã Thạch Ngọc | 34,27 | 99,64 | 65,37 |
| 15 | Xã Thạch Sơn |  | 9,50 | 9,50 |
| 16 | Xã Thạch Thắng | 2,27 | 5,77 | 3,50 |
| 17 | Xã Thạch Trị | 14,49 | 5,43 | -9,06 |
| 18 | Xã Thạch Văn | 0,12 | 0,12 | 0,00 |
| 19 | Xã Thạch Xuân | 14,21 | 25,81 | 11,60 |
| 20 | Xã Tượng Sơn | 6,18 | 18,67 | 12,49 |
| 21 | Xã Việt Tiến | 24,36 | 87,70 | 63,34 |
|  | Toàn huyện | 225,51 | 770,41 | 544,90 |

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 huyện có 9.857,14ha diện tích đất phi nông nghiệp, trong giai đoạn 2021 -2030, đất phi nông nghiệp tăng 6.036,98 ha do đưa vào thực hiện 693 công trình, dự án diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 4.970,86ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 2.956,88ha.

+ Đất trồng cây hàng năm: 444,78ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 183,9ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 539,43ha.

+ Đất rừng sản xuất: 663,84ha

+ Đất làm muối: 2,5ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 91,51ha.

- Từ nội bộ đất phi nông nghiệp 543,4ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng: 0,06ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 1,13ha

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,1ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,65ha.

+ Đất phát triển hạ tầng: 260,72ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 3,48ha

+ Đất ở tại nông thôn: 141,97ha

+ Đất ở tại đô thị: 10,0ha.

+ Đất trụ sở cơ quan: 3,65ha.

+ Đất tín ngưỡng: 1,67ha.

+ Đất sông, ngòi: 73,63ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 43,34ha.

- Đất chưa sử dụng 522,72ha.

Đồng thời đất phi nông nghiệp giảm 889,27ha, cụ thể:

+ Đất nông nghiệp 345,87ha.

+ Giảm cho nội bộ đất phi nông nghiệp: 513,07ha

Đến năm 2030, huyện Thạch Hà có 15.004,85 ha đất phi nông nghiệp. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 19: Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 564,08 | 808,54 | 244,46 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 953,03 | 970,32 | 17,29 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh | 983,67 | 2.163,49 | 1.179,82 |
| 4 | Xã Nam Điền | 680,69 | 1299,00 | 618,31 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 449,11 | 529,30 | 80,19 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 729,87 | 1049,41 | 319,54 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 363,64 | 916,35 | 552,71 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 412,61 | 563,42 | 150,81 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 280,81 | 466,82 | 186,01 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 319,48 | 348,56 | 29,08 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 342,94 | 476,25 | 133,31 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 364,47 | 403,38 | 38,91 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 301,98 | 359,76 | 57,78 |
| 14 | Xã Thạch Long | 240,10 | 371,38 | 131,28 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 336,17 | 407,16 | 70,99 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 366,95 | 448,46 | 81,51 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 223,29 | 297,27 | 73,98 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 223,40 | 483,14 | 259,74 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 246,12 | 503,78 | 257,66 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 516,45 | 902,66 | 386,21 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 291,19 | 379,92 | 88,73 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 667,07 | 874,46 | 207,39 |
|  | Toàn huyện | 9857,14 | 15022,85 | 5.165,71 |

Trong đó:

*2.3.2.1.* *Đất quốc phòng*

Năm 2020, huyện có 91,07ha diện tích đất quốc phòng, trong giai đoạn 2021-2030, đất quốc phòng tăng 368,72ha, do đưa vào thực hiện 12 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 20 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất quốc phòng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 1 | 4,50 |  |
| 2 | Xã Nam Điền | 3 | 203,60 |  |
| 3 | Xã Ngọc Sơn | 1 | 0,12 |  |
| 4 | Xã Tân Lâm Hương | 1 | 2,89 |  |
| 5 | Xã Tượng Sơn | 1 | 0,31 |  |
| 6 | Xã Thạch Hải | 1 | 5,00 |  |
| 7 | Xã Thạch Lạc | 1 | 0,20 |  |
| 8 | Xã Thạch Long | 1 | 0,20 |  |
| 9 | Xã Thạch Trị | 1 | 0,40 |  |
| 10 | Xã Thạch Xuân | 1 | 151,50 |  |
| TỔNG | | 12 | 368,72 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 368,2 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 7,69 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,41 ha

+ Đất trồng rừng phòng hộ: 360,1 ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,12 ha, từ đất trụ sở cơ quan.

- Đồng thời đất quốc phòng giảm 0,06ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, huyện có 459,73ha diện tích đất quốc phòng, thực tăng 388,66ha so với hiện trạng. Diện tích đất quốc phòng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 21. Chỉ tiêu quy hoạch đất quốc phòng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 1,91 | 1,91 | 0,00 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 0,12 | 0,12 | 0,00 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn |  | 4,50 | 4,50 |
| 4 | Xã Nam Điền |  | 203,60 | 203,60 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 80,99 | 81,05 | 0,06 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương |  | 2,89 | 2,89 |
| 7 | Xã Thạch Hải |  | 5,00 | 5,00 |
| 8 | Xã Thạch Lạc |  | 0,20 | 0,20 |
| 9 | Xã Thạch Long |  | 0,20 | 0,20 |
| 10 | Xã Thạch Trị |  | 0,40 | 0,40 |
| 11 | Xã Thạch Xuân |  | 151,50 | 151,50 |
| 12 | Xã Tượng Sơn |  | 0,31 |  |
| 13 | Xã Việt Tiến | 8,05 | 8,05 |  |
|  | Toàn huyện | 91,07 | 459,73 | 368,66 |

*2.3.2.2* *Đất an ninh*

Năm 2020, huyện có 70,8ha diện tích đất an ninh, trong giai đoạn 2021-2030, đất an ninh tăng 42,59ha do đưa vào thực hiện 26 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 22 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất an ninh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 3 | 1,93 |  |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 1 | 0,23 |  |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 3 | 36,75 |  |
| 4 | Xã Nam Điền | 1 | 0,20 |  |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 1 | 0,17 |  |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 1 | 0,20 |  |
| 7 | Xã Tượng Sơn | 1 | 0,21 |  |
| 8 | Xã Thạch Đài | 1 | 0,20 |  |
| 9 | Xã Thạch Hải | 1 | 0,20 |  |
| 10 | Xã Thạch Hội | 1 | 0,20 |  |
| 11 | Xã Thạch Kênh | 1 | 0,20 |  |
| 12 | Xã Thạch Khê | 1 | 0,15 |  |
| 13 | Xã Thạch Lạc | 1 | 0,20 |  |
| 14 | Xã Thạch Liên | 1 | 0,21 |  |
| 15 | Xã Thạch Long | 1 | 0,20 |  |
| 16 | Xã Thạch Ngọc | 1 | 0,20 |  |
| 17 | Xã Thạch Sơn | 1 | 0,18 |  |
| 18 | Xã Thạch Thắng | 1 | 0,24 |  |
| 19 | Xã Thạch Trị | 1 | 0,20 |  |
| 20 | Xã Thạch Văn | 1 | 0,12 |  |
| 21 | Xã Thạch Xuân | 1 | 0,20 |  |
| 22 | Xã Việt Tiến | 1 | 0,20 |  |
| TỔNG | | 26 | 42,59 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 26,14 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 25,53 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,21 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,2 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 0,2ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,23 ha, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,46ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,77ha.

Đến năm 2030, huyện có 113,39ha diện tích đất an ninh, thực tăng 42,59ha so với hiện trạng. Diện tích đất an ninh được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 23. Chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 1,15 | 3,08 | 1,93 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn |  | 0,23 | 0,23 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 67,65 | 104,40 | 36,75 |
| 4 | Xã Nam Điền | 2,00 | 2,20 | 0,20 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn |  | 0,17 | 0,17 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương |  | 0,20 | 0,20 |
| 7 | Xã Thạch Đài |  | 0,20 | 0,20 |
| 8 | Xã Thạch Hải |  | 0,20 | 0,20 |
| 9 | Xã Thạch Hội |  | 0,20 | 0,20 |
| 10 | Xã Thạch Kênh |  | 0,20 | 0,20 |
| 11 | Xã Thạch Khê |  | 0,15 | 0,15 |
| 12 | Xã Thạch Lạc |  | 0,20 | 0,20 |
| 13 | Xã Thạch Liên |  | 0,21 | 0,21 |
| 14 | Xã Thạch Long |  | 0,20 | 0,20 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc |  | 0,20 | 0,20 |
| 16 | Xã Thạch Sơn |  | 0,18 | 0,18 |
| 17 | Xã Thạch Thắng |  | 0,24 | 0,24 |
| 18 | Xã Thạch Trị |  | 0,20 | 0,20 |
| 19 | Xã Thạch Văn |  | 0,12 | 0,12 |
| 20 | Xã Thạch Xuân |  | 0,20 | 0,20 |
| 21 | Xã Tượng Sơn |  | 0,21 | 0,21 |
| 22 | Xã Việt Tiến |  | 0,20 | 0,20 |
|  | Toàn huyện | 70,80 | 113,39 | 42,59 |

*2.3.2.3.* *Đất khu công nghiệp*

Năm 2020, huyện không có diện tích đất khu công nghiệp, trong giai đoạn 2021-2030, đất khu công nghiệp tăng 1.197,2ha, do đưa vài thực hiện công trình khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh, diện tích tăng thêm sử dụng từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 1.112,1 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 1.042,2 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 5,0ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,0 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 61,9ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 60,6 ha, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng: 49,78ha

+ Đất ở tại nông thôn: 9,5ha

+ Đất sông: 1,32ha.

Đến năm 2030, huyện có 1.197,42ha diện tích đất khu công nghiệp, thực tăng 1.197,42ha so với hiện trạng. Diện tích đất khu công nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 24. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu công nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Lưu Vĩnh Sơn |  | 883,1 | 883,1 |
| 2 | Xã Thạch Đài |  | 249,6 | 249,6 |
| 3 | Xã Thạch Xuân |  | 64,72 | 64,72 |
|  | Toàn huyện |  | 1197,42 | 1197,42 |

*2.3.2.4. Đất cụm công nghiệp.*

Năm 2020, huyện có 11,67ha diện tích đất cụm công nghiệp, trong giai đoạn 2021-2030, đất cụm công nghiệp tăng 152,85ha, đưa vào thực hiện 3 cụm công nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 25 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất cụm công nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Tân Lâm Hương | 1 | 75,00 | Quy hoạch cụm công nghiệp Tân Lâm Hương |
| 2 | Xã Thạch Khê | 1 | 50,00 | Cụm công nghiệp Thạch Khê |
| 3 | Xã Việt Tiến | 1 | 27,85 | Cụm công nghiệp Phù Việt |
| TỔNG | | 3 | 152,85 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 150,55 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 148,51 ha

+ Đất trồng cây hàng năm: 0,4ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,64 ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 2,0 ha, từ đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, huyện có 164,52ha diện tích đất cụm công nghiệp, thực tăng 152,85ha so với hiện trạng. Diện tích đất cụm công nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 26: Chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Thạch Long | 3,05 | 3,05 |  |
| 2 | Xã Việt Tiến | 8,62 | 36,47 | 27,85 |
| 3 | Xã Tân Lâm Hương |  | 75,00 | 75,00 |
| 4 | Xã Thạch Khê |  | 50,00 | 50,00 |
|  | Toàn huyện | 11,67 | 164,52 | 152,85 |

*2.3.2.5.* *Đất thương mại dịch vụ*

Năm 2020, huyện có 81,47ha, diện tích đất thương mại, dịch vụ, trong giai đoạn 2021-2030, đất thương mại dịch vụ tăng 1.391,47ha do đưa vào thực hiện 57 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 27 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất thương mại dịch vụ

| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 6 | 44,41 |  |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 6 | 27,40 |  |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 2 | 78,69 |  |
| 4 | Xã Nam Điền | 1 | 55,87 |  |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 1 | 3,70 |  |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 1 | 71,63 |  |
| 7 | Xã Tượng Sơn | 1 | 48,70 |  |
| 8 | Xã Thạch Đài | 4 | 11,71 |  |
| 9 | Xã Thạch Hải | 2 | 16,61 |  |
| 10 | Xã Thạch Hội | 1 | 16,08 |  |
| 11 | Xã Thạch Kênh | 3 | 30,80 |  |
| 12 | Xã Thạch Khê | 2 | 16,73 |  |
| 13 | Xã Thạch Lạc | 1 | 25,14 |  |
| 14 | Xã Thạch Liên | 4 | 4,71 |  |
| 15 | Xã Thạch Long | 1 | 67,75 |  |
| 16 | Xã Thạch Ngọc | 1 | 1,72 |  |
| 17 | Xã Thạch Sơn | 3 | 38,40 |  |
| 18 | Xã Thạch Thắng | 1 | 31,32 |  |
| 19 | Xã Thạch Trị | 1 | 1,49 |  |
| 20 | Xã Thạch Trị, Thạch Văn | 1 | 152,10 | Khu du lịch biển Văn Trị |
| 21 | Xã Thạch Văn | 2 | 8,70 |  |
| 22 | Xã Thạch Văn, Thạch Hội | 1 | 250,00 | Khu du lịch nghỉ dưỡng APEC |
| 23 | Xã Thạch Văn, Thạch Trị | 1 | 273,00 | Dự án sân Golf Apec |
| 24 | Xã Thạch Xuân | 2 | 66,99 |  |
| 25 | Xã Việt Tiến | 8 | 47,82 |  |
| TỔNG | | 57 | 1391,47 |  |

Diện tích tăng thêm được sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 944,87 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 352,81 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác; 159,71 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 31,03 ha

+ Đất trồng rừng phòng hộ: 17,74 ha

+ Đất có rừng trồng sản xuất: 313,58ha

+ Đất có rừng trồng sản xuất là rừng tự nhiên: 39,44 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 53,38 ha

+ Đất làm muối; 2,50 ha

+ Đất nông nghiệp khác; 14,12 ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 36,50 ha, trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,30 ha

+ Đất cho hoạt động khoáng sản: 1,65 ha

+ Đất giao thông: 45,08 ha

+ Đất thủy lợi: 4,91 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,35 ha

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,97 ha

+ Đất công trình năng lượng: 0,13 ha

+ Đất cơ sở tôn giáo: 1,07 ha

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang: 15,51 ha

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,91 ha

+ Đất ở nông thôn: 100,55 ha

+ Đất ở đô thị: 2,50 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,13 ha

+ Đất tín ngưỡng; 0,67 ha

+ Đất sông ngòi kênh rạch; 28,33 ha

+ Đất có mặt nước chuyên dung: 6,26 ha

- Chuyển từ đất chưa sử dụng: 235,28 ha

Đồng thời đất thương mại, dịch vụ giảm 1,13 ha do chuyển sang đất giao thông 0,80 ha, đất bưu chính viên thông 0,10 ha, đất ở nông thôn 0,23 ha.

Đến năm 2030, Thạch Hà có 1.471,71 ha đất thương mại dịch vụ thực tăng 1.390,34 ha so với hiện trạng. Diện tích đất thương mại dịch vụ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 28. Chỉ tiêu quy hoạch đất thương mại, dịch vụ

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 2,88 | 47,29 | 44,41 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 0,55 | 27,95 | 27,40 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh | 1,12 | 79,81 | 78,69 |
| 4 | Xã Nam Điền | 24,53 | 80,32 | 55,79 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 2,33 | 6,03 | 3,70 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 11,89 | 83,02 | 71,13 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 7,49 | 19,10 | 11,61 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 13,40 | 30,01 | 16,61 |
| 9 | Xã Thạch Hội |  | 152,35 | 152,35 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 1,50 | 32,30 | 30,80 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 1,17 | 17,75 | 16,58 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 2,03 | 27,17 | 25,14 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 0,10 | 4,81 | 4,71 |
| 14 | Xã Thạch Long | 7,68 | 75,43 | 67,75 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 1,18 | 2,90 | 1,72 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 0,41 | 38,81 | 38,40 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 0,20 | 31,52 | 31,32 |
| 18 | Xã Thạch Trị |  | 241,92 | 241,92 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 0,51 | 307,61 | 307,10 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 0,08 | 67,07 | 66,99 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 0,03 | 48,73 | 48,70 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 2,40 | 49,92 | 47,52 |
|  | Toàn huyện | 81,48 | 1471,82 | 1.390,34 |

*2.3.2.6.* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2020, huyện có132,11ha diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, trong giai đoạn 2021-2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 54,59 ha do đưa vào thực hiện 14 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 29 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 1 | 7,76 |  |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 1 | 7,37 |  |
| 3 | Xã Nam Điền | 1 | 6,56 |  |
| 4 | Xã Ngọc Sơn | 1 | 7,00 |  |
| 5 | Xã Thạch Kênh | 1 | 0,50 |  |
| 6 | Xã Thạch Khê | 1 | 2,75 |  |
| 7 | Xã Thạch Lạc | 1 | 1,03 |  |
| 8 | Xã Thạch Liên | 1 | 2,00 |  |
| 9 | Xã Thạch Sơn | 1 | 6,50 |  |
| 10 | Xã Thạch Thắng | 1 | 3,00 |  |
| 11 | Xã Thạch Trị | 1 | 4,49 |  |
| 12 | Xã Thạch Văn | 1 | 2,66 |  |
| 13 | Xã Thạch Xuân | 2 | 2,97 |  |
| TỔNG | | 14 | 54,59 |  |

Diện tích tăng thêm được sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 45,91 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 28,40 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,99 ha

+ Đất trồng rừng sản xuất: 14,52 ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 8,68 ha, trong đó:

+ Đất thủy lợi 4,49 ha

+ Đất mặt nước chuyên dung : 0,50 ha

- Chuyển từ đất chưa sử dụng: 3,69 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 8,9ha, do chuyển sang:

+ Đất nông nghiệp khác: 6,80 ha

+ Đất ở tại nông thôn 1,80 ha

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,30 ha

Đến năm 2030, Thạch Hà có 177,80 ha đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp thực tăng 45,69 ha so với hiện trạng. Diện tích đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 30. Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 3,76 | 11,52 | 7,76 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn |  |  |  |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 32,06 | 39,43 | 7,37 |
| 4 | Xã Nam Điền |  | 6,56 | 6,56 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 7,03 | 14,03 | 7,00 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 18,33 | 18,33 | 0,00 |
| 7 | Xã Thạch Đài |  |  | 0,00 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 27,65 | 20,85 | -6,80 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 2,90 | 2,90 | 0,00 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 4,17 | 4,68 | 0,51 |
| 11 | Xã Thạch Khê |  | 2,75 | 2,75 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 27,28 | 28,31 | 1,03 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 0,98 | 2,98 | 2,00 |
| 14 | Xã Thạch Long | 0,79 | 0,49 | -0,30 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc |  |  |  |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 5,83 | 10,53 | 4,70 |
| 17 | Xã Thạch Thắng |  | 3,00 | 3,00 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 0,06 | 4,55 | 4,49 |
| 19 | Xã Thạch Văn |  | 2,66 | 2,66 |
| 20 | Xã Thạch Xuân |  | 2,97 | 2,97 |
| 21 | Xã Tượng Sơn |  |  |  |
| 22 | Xã Việt Tiến | 1,26 | 1,26 | 0,00 |
|  | Toàn huyện | 132,11 | 177,80 | 45,69 |

*2.3.2.7.* *Đất cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2020 huyện có 489,22ha diện tích đất cho hoạt động khoáng sản, trong giai đoạn 2021-2030, đất cho hoạt động khoáng sản giảm 1,65 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ

Đến năm 2030, Thạch Hà có 487,57 ha đất cho hoạt động khoáng sản giảm 1,65 ha so với hiện trạng. Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 31. Chỉ tiêu quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà |  |  |  |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 210,59 | 210,59 | 0,00 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn |  |  | 0,00 |
| 4 | Xã Nam Điền | 1,86 | 1,86 | 0,00 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 4,92 | 4,92 | 0,00 |
| 6 | Xã Thạch Hải | 202,23 | 202,23 | 0,00 |
| 7 | Xã Thạch Hội | 18,83 | 17,18 | -1,65 |
| 8 | Xã Thạch Kênh | 6,17 | 6,17 | 0,00 |
| 9 | Xã Thạch Khê | 44,60 | 44,60 | 0,00 |
|  | Toàn huyện | 489,20 | 487,55 | -1,65 |

*2.3.2.8.* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Năm 2020 huyện có 69,69ha diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, trong giai đoạn 2021-2030, đất cho sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm tăng 275,96 ha , do đưa vào thực hiện 25 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 32 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Đỉnh Bàn | 2 | 19,20 |  |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 5 | 77,72 |  |
| 3 | Xã Nam Điền | 11 | 84,12 |  |
| 4 | Xã Ngọc Sơn | 3 | 39,22 |  |
| 5 | Xã Thạch Kênh | 1 | 11,30 |  |
| 6 | Xã Thạch Xuân | 3 | 44,40 |  |
| TỔNG | | 25 | 275,96 |  |

Đến năm 2030, Thạch Hà có 340,95 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm thực tăng 271,26 ha so với hiện trạng. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 33. Chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 1,48 | 1,48 | 0,00 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 16,87 | 36,07 | 19,20 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 8,27 | 85,99 | 77,72 |
| 4 | Xã Nam Điền | 15,04 | 94,46 | 79,42 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn |  | 39,22 | 39,22 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 1,10 | 1,10 | 0,00 |
| 7 | Xã Thạch Hải | 7,64 | 7,64 | 0,00 |
| 8 | Xã Thạch Kênh |  | 11,30 | 11,30 |
| 9 | Xã Thạch Thắng | 1,34 | 1,34 | 0,00 |
| 10 | Xã Thạch Xuân | 1,13 | 45,53 | 44,40 |
| 11 | Xã Tượng Sơn | 0,20 | 0,20 | 0,00 |
| 12 | Xã Việt Tiến | 16,62 | 16,62 | 0,00 |
|  | Toàn huyện | 69,69 | 340,95 | 271,26 |

*2.3.2.9.* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Năm 2020, huyện có 4.807,86 ha diện tích đất phát triển hạ tầng, trong giai đoạn 2021-2030, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng thêm 1.079,88 ha (Trong đó 0,71ha không đưa vào chu chuyển) do đưa vào thực hiện 277 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 34 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất phát triển hạ tầng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mục đích sử dụng đất | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Đất giao thông | 127 | 529,38 |  |
| 2 | Đất thủy lợi | 31 | 421,90 |  |
| 3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 4 | 0,77 |  |
| 4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | 3 | 0,63 |  |
| 5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 38 | 22,73 |  |
| 6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 8 | 6,45 |  |
| 7 | Đất công trình năng lượng | 7 | 5,57 |  |
| 8 | Đất công trình bưu chính, viễn thông | 3 | 3,53 |  |
| 9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 3 | 2,93 |  |
| 10 | Đất cơ sở tôn giáo | 17 | 12,47 |  |
| 11 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 25 | 65,74 |  |
|  | Đất chợ | 11 | 7,78 |  |
| TỔNG | | 277 | 1079,88 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 806,74 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 449,25 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 116,87 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 34,76 ha

+ Đất trồng rừng phòng hộ: 152,09 ha

+ Đất trồng rừng sản xuất: 41,68 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 7,52 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 4,57ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 111,48 ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng: 0,06 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,9ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,22ha

+ Đất ở tại nông thôn: 31,92 ha

+ Đất ở tại đô thị: 7,5 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,87 ha

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch: 38,82ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 31,49 ha

- Và diện tích tăng thêm từ đất chưa sử dụng: 130,62 ha

- Đồng thời đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 311,66 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 47,38 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 3,56ha.

+ Đất an ninh: 0,46ha

+ Đất khu công nghiệp: 49,87ha.

+ Đất cụm công nghiệp: 2,0ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 70,02ha

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 4,49ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,2 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,66ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 94,38ha

+ Đất ở tại đô thị: 6,57 ha

+ Đất trụ sở cơ quan: 0,37ha

+ Đất tín ngưỡng: 0,46ha

Đến năm 2030, huyện có 5.575,37ha đất phát triển hạ tầng, thực tăng 767,51ha so với hiện trạng. Diện tích đất phát triển hạ tầng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 35. Chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 292,48 | 409,37 | 116,89 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 181,13 | 229,40 | 48,27 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 602,96 | 658,77 | 55,81 |
| 4 | Xã Nam Điền | 358,30 | 552,01 | 193,71 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 168,03 | 172,07 | 4,04 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 381,64 | 463,85 | 82,21 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 217,83 | 198,50 | - 19,33 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 92,29 | 136,72 | 44,43 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 196,40 | 189,96 | - 6,44 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 147,03 | 179,94 | 32,91 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 133,66 | 166,68 | 33,02 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 142,46 | 125,96 | - 16,50 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 118,26 | 152,50 | 34,24 |
| 14 | Xã Thạch Long | 92,48 | 123,87 | 31,39 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 194,09 | 223,73 | 29,64 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 126,59 | 157,67 | 31,08 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 137,50 | 140,40 | 2,90 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 167,23 | 160,00 | - 7,23 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 171,70 | 153,06 | - 18,64 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 381,62 | 403,89 | 22,27 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 131,92 | 143,14 | 11,22 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 372,26 | 433,88 | 61,62 |
|  | Toàn huyện | 4.807,86 | 5.575,37 | 767,51 |

*2.3.2.10.* *Đất sinh hoạt cộng đồng*

Năm 2020, huyện có 42,22ha diện tích đất sinh hoạt cộng đồng, trong giai đoạn 2021-2030, đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm 8,94 ha, do đưa vào thực hiện 18 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 36 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất sinh hoạt cộng đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 1 | 1,3 |  |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 1 | 0,13 |  |
| 3 | Xã Nam Điền | 1 | 0,7 |  |
| 4 | Xã Tân Lâm Hương | 1 | 0,44 |  |
| 5 | Xã Thạch Đài | 1 | 0,23 |  |
| 6 | Xã Thạch Hải | 1 | 0,4 |  |
| 7 | Xã Thạch Kênh | 3 | 1,55 |  |
| 8 | Xã Thạch Khê | 3 | 1,45 |  |
| 9 | Xã Thạch Liên | 2 | 1,2 |  |
| 10 | Xã Thạch Long | 1 | 1,02 |  |
| 11 | Xã Thạch Sơn | 1 | 0,3 |  |
| 12 | Xã Thạch Thắng | 1 | 0,12 |  |
| 13 | Xã Thạch Văn | 1 | 0,1 |  |
| TỔNG | | 18 | 8,94 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp 6,74ha, trong đó

+ Đất trồng lúa: 5,25ha.

+ Đất trồng cây hàng năm 0,55ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,04ha.

+ Đất rừng sản xuất: 0,9ha.

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,4 ha, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng: 1,2ha

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,2ha.

- Và diện tích tăng thêm từ đất chưa sử dụng: 0,8 ha

- Đồng thời đất sinh hoạt cộng đồng giảm 3,48ha, do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,91ha.

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,22ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 2,13ha.

+ Đất ở đô thị: 0,22ha.

Đến năm 2030, huyện có 47,68ha đất sinh hoạt cộng đồng, thực tăng 5,46ha so với hiện trạng. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 37. Chỉ tiêu quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 3,48 | 4,56 | 1,08 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 2,23 | 2,16 | -0,07 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 3,44 | 3,44 |  |
| 4 | Xã Nam Điền | 2,97 | 3,39 | 0,42 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 1,17 | 0,12 | -1,05 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 3,8 | 4,24 | 0,44 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 1,8 | 2,03 | 0,23 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 0,59 | 0,99 | 0,4 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 1,19 | 1,15 | -0,04 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 1,11 | 2,66 | 1,55 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 1,41 | 2,72 | 1,31 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 1,86 | 1,59 | -0,27 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 0,88 | 1,9 | 1,02 |
| 14 | Xã Thạch Long | 1,31 | 2,33 | 1,02 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 2,49 | 2,49 |  |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 1,1 | 1,4 | 0,3 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 1,91 | 2,03 | 0,12 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 1,2 | 0,96 | -0,24 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 1,68 | 0,92 | -0,76 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 2,07 | 2,07 |  |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 1,52 | 1,52 |  |
| 22 | Xã Việt Tiến | 3,02 | 3,02 |  |
|  | Toàn huyện | 42,22 | 47,68 | 5,46 |

*2.3.2.11. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Năm 2020, huyện có 6,54ha diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, trong giai đoạn 2021-2030, đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng thêm 12,57ha, do đưa vào thực hiện 13 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 38 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất khu vui chơi, giải trí công cộng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 1 | 4,20 |  |
| 2 | Xã Nam Điền | 1 | 0,38 |  |
| 3 | Xã Tượng Sơn | 2 | 1,15 |  |
| 4 | Xã Thạch Đài | 2 | 3,38 |  |
| 5 | Xã Thạch Khê | 2 | 0,52 |  |
| 6 | Xã Thạch Lạc | 1 | 0,46 |  |
| 7 | Xã Thạch Long | 1 | 0,39 |  |
| 8 | Xã Thạch Ngọc | 1 | 1,03 |  |
| 9 | Xã Thạch Thắng | 1 | 0,85 |  |
| 10 | Xã Thạch Trị | 1 | 0,21 |  |
| TỔNG | | 13 | 12,57 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp 10,79ha, trong đó

+ Đất trồng lúa: 5,68ha.

+ Đất trồng cây hàng năm 1,18ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,26ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,67ha.

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,36 ha, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,66ha

+ Đất trụ sở cơ quan: 0,38ha

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,32ha.

- Và diện tích tăng thêm từ đất chưa sử dụng: 0,42 ha

Đến năm 2030, huyện có 19,11ha đất khu vui chơi giải trí công cộng, thực tăng 12,57ha so với hiện trạng. Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 39. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 5,99 | 10,19 | 4,2 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn |  |  |  |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn |  |  |  |
| 4 | Xã Nam Điền |  | 0,38 | 0,38 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn |  |  |  |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương |  |  |  |
| 7 | Xã Thạch Đài | 0,4 | 3,78 | 3,38 |
| 8 | Xã Thạch Hải |  |  |  |
| 9 | Xã Thạch Hội |  |  |  |
| 10 | Xã Thạch Kênh |  |  |  |
| 11 | Xã Thạch Khê | 0,15 | 0,67 | 0,52 |
| 12 | Xã Thạch Lạc |  | 0,46 | 0,46 |
| 13 | Xã Thạch Liên |  |  |  |
| 14 | Xã Thạch Long |  | 0,39 | 0,39 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc |  | 1,03 | 1,03 |
| 16 | Xã Thạch Sơn |  |  |  |
| 17 | Xã Thạch Thắng |  | 0,85 | 0,85 |
| 18 | Xã Thạch Trị |  | 0,21 | 0,21 |
| 19 | Xã Thạch Văn |  |  |  |
| 20 | Xã Thạch Xuân |  |  |  |
| 21 | Xã Tượng Sơn |  | 1,15 | 1,15 |
| 22 | Xã Việt Tiến |  |  |  |
|  | Toàn huyện | 6,54 | 19,11 | 12,57 |

*2.3.2.12.* *Đất ở tại nông thôn.*

Năm 2020, huyện có 1.746,53 ha diện tích đất ở tại nông thôn, trong giai đoạn 2021-2030, đất ở tại nông thôn tăng thêm 1.340,51ha(Trong đó 20,75ha không đưa vào chu chuyển), do đưa vào thực hiện 216 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 40 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất ở tại nông thôn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Đỉnh Bàn | 15 | 34,38 |  |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 9 | 54,31 |  |
| 3 | Xã Nam Điền | 14 | 81,42 |  |
| 4 | Xã Ngọc Sơn | 5 | 28,87 |  |
| 5 | Xã Tân Lâm Hương | 29 | 102,31 |  |
| 6 | Xã Tượng Sơn | 9 | 56,88 |  |
| 7 | Xã Thạch Đài | 7 | 352,20 |  |
| 8 | Xã Thạch Hải | 9 | 92,00 |  |
| 9 | Xã Thạch Hội | 7 | 68,40 |  |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 7 | 28,01 |  |
| 11 | Xã Thạch Khê | 11 | 29,46 |  |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 7 | 44,03 |  |
| 13 | Xã Thạch Liên | 15 | 36,40 |  |
| 14 | Xã Thạch Long | 9 | 40,97 |  |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 10 | 46,90 |  |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 10 | 30,00 |  |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 4 | 34,35 |  |
| 18 | Xã Thạch Trị | 8 | 39,10 |  |
| 19 | Xã Thạch Văn | 6 | 43,74 |  |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 6 | 36,53 |  |
| 21 | Xã Việt Tiến | 19 | 60,25 |  |
|  | TỔNG | 216 | 1340,51 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 1.125,99 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 796,5 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 150,26 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 97,17 ha

+ Đất trồng rừng phòng hộ: 9,5 ha

+ Đất trồng rừng sản xuất: 46,6 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 18,61 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 7,35ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 110,3 ha, trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,23ha.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,8ha.

+ Đất phát triển hạ tầng: 94,38ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,13ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,38 ha

+ Đất tín ngưỡng: 1,0 ha

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch: 5,16 ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,22 ha

- Và diện tích tăng thêm từ đất chưa sử dụng: 83,47 ha

- Đồng thời đất ở tại nông thôn giảm 142,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,25 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 9,5 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 100,55 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 31,92ha.

Đến năm 2030, huyện có 2.922,57 ha đất ở tại nông thôn, thực tăng 1.176,04 ha so với hiện trạng. Diện tích đất ở tại nông thôn được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 41. Chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại nông thôn

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Đỉnh Bàn | 155,91 | 190,19 | 34,28 |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 165,24 | 205,84 | 40,6 |
| 3 | Xã Nam Điền | 123,45 | 203,48 | 80,03 |
| 4 | Xã Ngọc Sơn | 75,27 | 103,74 | 28,47 |
| 5 | Xã Tân Lâm Hương | 240,93 | 337,25 | 96,32 |
| 6 | Xã Thạch Đài | 90,66 | 414,64 | 323,98 |
| 7 | Xã Thạch Hải | 61,43 | 153,26 | 91,83 |
| 8 | Xã Thạch Hội | 45,69 | 88,96 | 43,27 |
| 9 | Xã Thạch Kênh | 46,68 | 74,69 | 28,01 |
| 10 | Xã Thạch Khê | 110,83 | 139,55 | 28,72 |
| 11 | Xã Thạch Lạc | 93,38 | 137,16 | 43,78 |
| 12 | Xã Thạch Liên | 37,87 | 73,67 | 35,8 |
| 13 | Xã Thạch Long | 48,92 | 88,94 | 40,02 |
| 14 | Xã Thạch Ngọc | 43,83 | 83,5 | 39,67 |
| 15 | Xã Thạch Sơn | 43,21 | 73,21 | 30 |
| 16 | Xã Thạch Thắng | 39,8 | 73,9 | 34,1 |
| 17 | Xã Thạch Trị | 44,91 | 65,42 | 20,51 |
| 18 | Xã Thạch Văn | 42,53 | 27,9 | -14,63 |
| 19 | Xã Thạch Xuân | 105,38 | 141,61 | 36,23 |
| 20 | Xã Tượng Sơn | 40,33 | 97,04 | 56,71 |
| 21 | Xã Việt Tiến | 90,29 | 148,63 | 58,34 |
|  | Toàn huyện | 1.746,53 | 2.922,57 | 1.176,04 |

*2.3.2.13.* *Đất ở đô thị.*

Năm 2020, huyện có 123,19 ha diện tích đất trụ sở cơ quan, trong giai đoạn 2021-2030, đất trụ sở cơ quan tăng thêm 89,7 ha, do đưa vào thực hiện 12 công trình, dự án. Cụ thể như sau:

Diện tích tăng thêm sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 81,8 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 67,34 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,67 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 11,8 ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 6,79 ha, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng: 6,57 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,22 ha

- Và diện tích tăng thêm từ đất chưa sử dụng: 1,1ha

- Đồng thời đất ở đô thị giảm 10,0 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 2,5 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 7,5 ha.

Đến năm 2030, huyện có 202,89ha đất ở đô, thực tăng 79,7ha so với hiện trạng năm 2020.

*2.3.2.14.* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2020, huyện có 26,6 ha diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, trong giai đoạn 2021-2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 35,67 ha, do đưa vào thực hiện 5 công trình, dự án, cụ thể như sau:

Bảng 42 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất trụ sở cơ quan

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Ngọc Sơn | 1 | 0,30 |  |
| 2 | Thị trấn Thạch Hà | 1 | 12,10 |  |
| 3 | Xã Thạch Hải | 1 | 1,70 |  |
| 4 | Xã Việt Tiến | 1 | 20,96 |  |
| 5 | Xã Thạch Khê | 1 | 0,61 |  |
| TỔNG | | 5 | 35,67 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 34,2 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 24,05 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 6,78 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 3,37 ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,87 ha, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,37 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,5 ha

- Và diện tích tăng thêm từ đất chưa sử dụng: 0,6 ha

- Đồng thời đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 3,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng: 0,12 ha.

+ Đất an ninh: 0,77 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,13 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,87 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,38 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 1,38 ha.

Đến năm 2030, huyện có 58,68 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, thực tăng 32,02ha so với hiện trạng. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 43. Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 5,06 | 16,76 | 11,7 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 1,34 | 1,34 | 0 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 1,64 | 1,06 | -0,58 |
| 4 | Xã Nam Điền | 1,27 | 0,47 | -0,8 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 0,96 | 0,97 | 0,01 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 3,37 | 2,62 | -0,75 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 0,93 | 0,73 | -0,2 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 0,4 | 2,1 | 1,7 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 0,55 | 0,55 | 0 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 0,71 | 0,71 | 0 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 0,7 | 1,31 | 0,61 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 0,64 | 0,64 | 0 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 0,67 | 0,67 | 0 |
| 14 | Xã Thạch Long | 0,46 | 0,46 | 0 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 1,32 | 0,82 | -0,5 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 1,29 | 1,29 | 0 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 0,52 | 0,52 | 0 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 0,48 | 0,48 | 0 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 0,74 | 0,74 | 0 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 0,74 | 0,74 | 0 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 0,56 | 0,56 | 0 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 2,3 | 23,13 | 20,83 |
|  | Toàn huyện | 26,66 | 58,68 | 32,02 |

*2.3.2.15.* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.*

Năm 2020, huyện có 6,99 ha diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, trong giai đoạn 2021-2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không có biến động so với hiện trạng, chỉ tiêu sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp, như sau:

Bảng 44. Chỉ tiêu quy hoạch đất dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 0,4 | 0,4 |  |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh | 0,08 | 0,08 |  |
| 3 | Xã Nam Điền | 0,17 | 0,17 |  |
| 4 | Xã Ngọc Sơn | 3,27 | 3,27 |  |
| 5 | Xã Thạch Đài | 2,9 | 2,9 |  |
| 6 | Xã Thạch Hải | 0,17 | 0,17 |  |
|  | Toàn huyện | 6,99 | 6,99 |  |

*2.3.2.16.* *Đất tín ngưỡng.*

Năm 2020, huyện có 71,82ha diện tích đất tín ngưỡng, trong giai đoạn 2021-2030, đất tín ngưỡng tăng thêm 7,57 ha, do đưa vào thực hiện 7 công trình, dự án. Cụ thể như sau:

Bảng 45 : Công trình, dự án và diện tích đưa vào quy hoạch

giai đoạn 2021-2030, của đất tín ngưỡng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Số công trình, dự án | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|
| 1 | Xã Đỉnh Bàn | 2 | 0,22 |  |
| 2 | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 1 | 1,55 |  |
| 3 | Xã Tượng Sơn | 2 | 3,53 |  |
| 4 | Xã Thạch Kênh | 2 | 0,21 |  |
| 5 | Xã Thạch Khê | 1 | 0,05 |  |
| 6 | Xã Thạch Long | 1 | 0,38 |  |
| 7 | Xã Thạch Ngọc | 1 | 0,43 |  |
| 8 | Xã Thạch Sơn | 1 | 0,15 |  |
| 9 | Xã Thạch Thắng | 1 | 0,19 |  |
| 10 | Xã Thạch Văn | 3 | 0,6 |  |
| 11 | Xã Thạch Xuân | 1 | 0,03 |  |
| 12 | Xã Việt Tiến | 1 | 0,23 |  |
| TỔNG | | 17 | 7,57 |  |

Diện tích tăng thêm sử dụng vào các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 5,56 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 2,07 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,75 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,34ha

+ Đất rừng sản xuất: 0,4ha

- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,61 ha, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,46ha

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,15ha

- Và diện tích tăng thêm từ đất chưa sử dụng: 1,4 ha

- Đồng thời đất tín ngưỡng giảm: 1,67 ha, trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,67ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 1,0ha

Đến năm 2030, huyện có 77,72ha đất tín ngưỡng, thực tăng 5,9ha so với hiện trạng. Diện tích đất tín ngưỡng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 46. Chỉ tiêu quy hoạch đất tín ngưỡng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 3,74 | 3,74 |  |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 2,42 | 2,64 | 0,22 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh | 5,44 | 6,99 | 1,55 |
| 4 | Xã Nam Điền | 1,89 | 1,89 |  |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 4,1 | 4,1 |  |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 5,58 | 5,58 |  |
| 7 | Xã Thạch Đài | 1,91 | 0,91 | -1,00 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 2,21 | 2,21 |  |
| 9 | Xã Thạch Hội | 1,42 | 1,27 | -0,15 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 4,16 | 4,37 | 0,21 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 3,79 | 3,84 | 0,05 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 2,78 | 2,78 |  |
| 13 | Xã Thạch Liên | 4,06 | 4,06 |  |
| 14 | Xã Thạch Long | 1 | 1,38 | 0,38 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 1,34 | 1,77 | 0,43 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 2,81 | 2,96 | 0,15 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 2,11 | 2,3 | 0,19 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 7,4 | 7,38 | -0,02 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 2,11 | 2,21 | 0,1 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 1,4 | 1,43 | 0,03 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 1,64 | 5,17 | 3,53 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 8,52 | 8,75 | 0,23 |
|  | Toàn huyện | 71,82 | 77,72 | 5,90 |

*2.3.2.17.* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch.*

Năm 2020, huyện có 1.435,61 ha diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, trong giai đoạn 2021-2030, đất đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm thêm 208,8 ha, diện tích giảm sử dụng vào các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 113,63ha

+ Đất nông nghiệp khác: 21,54ha.

+ Đất khu công nghiệp: 1,32ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 28,33ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 38,82ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 5,16ha

Đến năm 2030, huyện có 1.226,81ha diện tích đất sông, ngòi, kênh rạch, Diện tích đất sông, ngòi, kênh rạch được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 47. Chỉ tiêu quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 103,78 | 88,78 | -15,00 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 381,66 | 269,56 | -112,10 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh | 49,74 | 45,67 | -4,07 |
| 4 | Xã Nam Điền | 33,26 | 33,26 | 0,00 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 19,95 | 19,95 | 0,00 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 32,95 | 32,95 | 0,00 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 34,71 | 19,15 | -15,56 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 1,68 | 1,52 | -0,16 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 9,68 | 8,63 | -1,05 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 76,86 | 30,46 | -46,40 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 48,16 | 45,78 | -2,38 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 77,51 | 74,53 | -2,98 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 46,58 | 46,58 | 0,00 |
| 14 | Xã Thạch Long | 48,75 | 48,75 | 0,00 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 63,46 | 61,42 | -2,04 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 161,47 | 161,47 | 0,00 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 20,84 | 19,79 | -1,05 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 0,03 | 0,03 | 0,00 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 9,39 | 6,91 | -2,48 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 19,58 | 16,9 | -2,68 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 77 | 74,97 | -2,03 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 120,55 | 119,75 | -0,80 |
|  | Toàn huyện | 1435,61 | 1226,81 | -208,80 |

*2.3.2.18.* *Đất có mặt nước chuyên dùng.*

Năm 2020, huyện có 643,66 ha diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, trong giai đoạn 2021-2030, đất có mặt nước chuyên dùng giảm thêm 191,33 ha, diện tích giảm sử dụng vào các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 108,1ha

+ Đất nông nghiệp khác: 39,91ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 6,26ha

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,5ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 31,19ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,2ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,32ha

+ Đất ở tại nông thôn: 4,22ha

+ Đất trụ sở cơ quan: 0,5ha.

+ Đất tín ngưỡng: 0,15ha.

Đến năm 2030, huyện có 452,33ha diện tích đất có mặt nước chuyên dùng , Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 48. Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 14,77 | 6,56 | -8,21 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 0,21 | 0,07 | -0,14 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh | 46,04 | 44,42 | -1,62 |
| 4 | Xã Nam Điền | 115,94 | 114,94 | -1 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 81,1 | 79,67 | -1,43 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 30,28 | 22,38 | -7,9 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 5,02 | 4,82 | -0,2 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 2,92 | 0,52 | -2,4 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 4,16 | 3,68 | -0,48 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 31,1 | 1,1 | -30 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 0,43 | 0,43 | 0 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 16,52 | 4,37 | -12,15 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 92,58 | 72,38 | -20,2 |
| 14 | Xã Thạch Long | 35,66 | 25,89 | -9,77 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 28,48 | 27,82 | -0,66 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 24,25 | 0,95 | -23,3 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 19,05 | 3,36 | -15,69 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 2,08 | 1,58 | -0,5 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 17,46 | 1,65 | -15,81 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 4,47 | 4,05 | -0,42 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 37,99 | 6,92 | -31,07 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 33,18 | 24,78 | -8,4 |
|  | Toàn huyện | 643,66 | 452,33 | -191,33 |

*2.3.2.19. Đất chưa sử dụng.*

Năm 2020, huyện có 1.806,65 ha diện tích đất chưa sử dụng, trong giai đoạn 2021-2030, đất chưa sử dụng giảm thêm 821,38 ha, diện tích giảm sử dụng vào các loại đất:

+ Đất rừng sản xuất: 129,68 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 76,24ha

+ Đất nông nghiệp khác: 77,35ha.

+ Đất quốc phòng: 0,4ha.

+ Đất an ninh: 15,22ha.

+ Đất khu công nghiệp: 24,72ha.

+ Đất cụm công nghiệp: 0,3ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 235,28ha

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 3,69ha

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 24,7ha.

+ Đất phát triển hạ tầng: 130,62ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,8ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,42ha

+ Đất ở tại nông thôn: 83,47ha

+ Đất ở tại đô thị: 1,1ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,6ha.

+ Đất tín ngưỡng: 1,4ha.

+ Đất trụ sở cơ quan: 0,5ha.

+ Đất tín ngưỡng: 0,15ha.

Đến năm 2030, huyện có 985,27 ha diện tích đất chưa sử dụng , Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 49. Chỉ tiêu quy hoạch đất chưa sử dụng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 43,58 | 25,83 | -17,75 |
| 2 | Xã Đỉnh Bàn | 195,92 | 42,78 | -153,14 |
| 3 | Xã Lưu Vĩnh | 176,14 | 139,64 | -36,5 |
| 4 | Xã Nam Điền | 74,53 | 54,56 | -19,97 |
| 5 | Xã Ngọc Sơn | 44,44 | 32,38 | -12,06 |
| 6 | Xã Tân Lâm Hương | 48,05 | 36,39 | -11,66 |
| 7 | Xã Thạch Đài | 30,92 | 0,11 | -30,81 |
| 8 | Xã Thạch Hải | 171,24 | 150,72 | -20,52 |
| 9 | Xã Thạch Hội | 59,05 | 3,81 | -55,24 |
| 10 | Xã Thạch Kênh | 35,8 | 0,86 | -34,94 |
| 11 | Xã Thạch Khê | 144,41 | 124,58 | -19,83 |
| 12 | Xã Thạch Lạc | 78,65 | 57,51 | -21,14 |
| 13 | Xã Thạch Liên | 17,88 | 2,85 | -15,03 |
| 14 | Xã Thạch Long | 15,86 | 4,35 | -11,51 |
| 15 | Xã Thạch Ngọc | 76,47 | 56,4 | -20,07 |
| 16 | Xã Thạch Sơn | 43,48 | 8,6 | -34,88 |
| 17 | Xã Thạch Thắng | 11,37 | 0,3 | -11,07 |
| 18 | Xã Thạch Trị | 250,86 | 84,78 | -166,08 |
| 19 | Xã Thạch Văn | 145,08 | 63,7 | -81,38 |
| 20 | Xã Thạch Xuân | 10,03 | 0,33 | -9,7 |
| 21 | Xã Tượng Sơn | 17,66 | 0,37 | -17,29 |
| 22 | Xã Việt Tiến | 115,23 | 94,42 | -20,81 |
|  | Toàn huyện | 1806,65 | 985,27 | -821,38 |

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn huyện Thạch Hà có 7 chỉ tiêu gồm: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp; Khu lâm nghiệp; Khu du lịch; Khu phát triển công nghiệp; Khu đô thị (Trong đó có khu đô thị mới); Khu thương mại - dịch vụ.

2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp( Khu vực chuyên trồng lúa nước)

Đến năm 2030 huyện Thạch Hà có 6.288,23ha, tổng diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước có 5.424,74 ha, chiếm 86% diện tích khu sản xuất nông nghiệp.

2.3.2. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)

Đến năm 2030 huyện Thạch Hà có 6.617,83ha tổng diện tích khu lâm nghiệp. Trong đó: đất rừng phòng hộ có 2.332,16ha, chiếm 35% diện tích khu lâm nghiệp và đất rừng sản xuất 4.285,67ha, chiếm 65% diện tích khu lâm nghiệp.

2.3.3. Khu phát triển công nghiệp (khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đến năm 2030 huyện Thạch Hà có 1361,94 ha tổng diện tích khu phát triển công toàn. Trong đó đất khu công nghiệp có 1.197,42 ha chiếm 88%, đất cụm công nghiệp 164,52 ha chiếm 22% diện tích khu phát triển công nghiệp.

2.3.4. Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)

Đến năm 2030 huyện Thạch Hà có 602,32 ha, tổng diện tích khu vực đô thị (trong đó có đô thị mới) . Trong đó: đất nông nghiệp có 218,43 ha, chủ yếu là đất trồng cây lâu năm liền kề trong khu ở đô thị; đất ở tại đô thị 123,19 ha.

2.3.5. Khu thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030 huyện Thạch Hà có 633,0 ha, tổng diện tích khu thương mại - dịch vụ. Trong đó: đất thương mại có 353,74 ha chiếm 56 %; đất hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có 79,58 ha chiếm 13%, đất khu vui chơi giải trí công cộng 145,1 ha chiếm 23% khu thương mại - dịch vụ.

2.3.6. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030 huyện Thạch Hà có 9.570,0 ha, tổng diện tích khu dân cư nông thôn. Trong đó: đất ở tại nông thôn tập trung 2.924,07 ha chiếm 31% tổng diện tích khu dân cư nông thôn.

2.3.7. Đất đô thị

Đến năm 2030 huyện Thạch Hà có 1.493,37ha, tổng diện tích đất đô thị. Trong đó: Đất ở đô thị 123,19ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất đô thị.

*(Chi tiết xem biểu 11/CH)*

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thạch Hà được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cân đối quỹ đất để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, nhất là cân đối sử dụng linh hoạt đất lúa, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quản sang trồng cây hàng, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và các khu trang trại chăn nuôi gắn với lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái, nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và đẩy nhanh tiến độ xây dựng đô thị hóa.

Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: huyện đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,… từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,…) vào phương án điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm. Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn huyện; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 6.288,23 ha, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

Toàn huyện phân thành 03 khu vực chính:

- Vùng đồi núi phía Tây Nam: từ xã Thạch Ngọc đến xã Nam Điền, phát triển nông nghiệp vườn đồi với các sản phẩm chủ lực là cây ăn quả, cây gỗ rừng trồng, kết hợp kinh tế trang trại, nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Vùng đồng bằng: Là khu vực chiếm diện tích lớn kéo dài từ xã Thạch Kênh đến Tân Lâm Hương, từ Lưu Vĩnh Sơn đến Thạch Lạc, Thạch Trị … phát triển nông nghiệp lúa nước, hoa màu chất lượng cao, sản lượng cao kết hợp nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt, nước lợ, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Vùng biển ngang: các xã từ Thạch Hải đến Thạch Hội: phát triển nuôi trồng thủy hải sản, hoa màu trên cát bên cạnh đánh bắt hải sản.

Khu vực chuyên trồng lúa nước đến 2030 sẽ tập trung tại có diện tích lớn như: thị trấn Thạch Hà, xã Nam Điền, xã Tân Lâm Hương, xã Việt Tiến …., mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

Đến năm 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của huyện Thạch Hà trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, giáo dục đào tạo cũng như các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút nhu cầu lao động lớn trong tỉnh và vùng phụ cận... Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - công nghiệp và quỹ đất đấu giá đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp.

Phương án quy hoạch sử dụng đất có diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 1.176,24 ha (Trong đó các công trìn của tỉnh 427,96ha, diện tích các xã xác định 748,08- bình quân 35,6 ha/xã) và đất ở đô thị là 123,19 ha. Do đó, phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen dám, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Việc chuyển 4.970,86ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển 2.956,88 ha đất trồng lúa) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình phát triển của huyện theo chiều sâu và chiều rộng (quá trình mở rộng của không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV). Tập trung thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển thương mại dịch vụ đô thị, làm động lực cho các vùng kinh tế lân cận. Xây dựng đô thị Thạch Hà là trung tâm cho các vùng phát triển trong huyện, là đầu mối cho các nhà đầu tư và du khách thập phương, thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tại định cư.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thạch Hà đã bố trí chú trọng tôn tạo khu chùa Nhan Tự (Thạch Hội), đền Đức Ông - Thờ Đô đốc tướng quân Hồ Phi Chấn (Thạch Văn), đền Cả, miếu Ao (Thạch Trị), đền Đại Hải, đình Thượng Hải, đền thờ vọng Lê Khôi (Thạch Hải)… Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Thạch Hà đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện; trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai và tài nguyên du lịch. Đồng thời thực hiện đánh giá, xác định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng. Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các dự án mà các ngành, lĩnh vực đăng ký. Do đó, phương án quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

PHẦN V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

Các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Hiện nay, các đô thị trên thế giới đã có sự đánh giá đúng mực đối với vấn đề BĐKH và có những chương trình, chiến lược, giải pháp lâu dài cho địa phương.Đối với mỗi khu vực khác nhau, có những giải pháp cụ thể khác nhau phù hợp với tính chất, đặc điểm riêng cho khu vực đó.

Ngày 31/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2013 - 2020”, trong đó xác định năm nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm, gồm:

Điều tra, đánh giá mức độ tác động của BĐKH đến phát triển hệ thống đô thị hiện có và đô thị dự kiến hình thành mới trong giai đoạn 2013 - 2020;

Tích hợp nội dung ứng phó BĐKH vào quy hoạch và chương trình, kế hoạch phát triển đô thị;

Chỉnh sửa, bổ sung hệ thống văn bản pháp luật, khung chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn, các quy định liên quan đến phân loại đô thị, quy hoạch, quản lý đầu tư phát triển đô thị, nhà ở, hạ tầng kỹ thuật;

Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, lụt, ngập úng trong đô thị. Nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn các cấp về quản lý, phát triển đô thị ứng phó với BĐKH;

Thực hiện các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học - công nghệ, thực hiện các dự án thí điểm phát triển đô thị xanh, kiến trúc xanh…

Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,… và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,…

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút nguồn vốn ODA. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh trạnh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể tao, y tế, giáo dục.

2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Huyện cần thực hiện tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tiến trong khu vực và cả nước, đặc biệt tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, cán bộ có chuyên môn cao trong các ngành mũi nhọn: công nghệ thông tin, công nghiệp, du lịch, dịch vụ v.v...

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

2.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành xã hội trong tình hình mới. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện công khai các dự án đầu tư, từ lúc lập dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn; thực hiện tốt các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên quỹ đất để bố trí đất sản xuất cho các hộ dân nông dân. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

2.5. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh

Cần tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận và coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác hết tiềm năng, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao được chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn, thu hút được các nhà đầu tư. Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển giữa huyện và các địa phương khác trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của toàn tỉnh; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển du lịch, dịch vụ, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường,...

Phối hợp chặt chẽ giữa huyện với các sở, ngành cấp trên trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp trên quản lý trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

2.6. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,… cho cán bộ ngành tài nguyên cấp huyện và cấp xã, thị trấn.

Có chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Có chính sách khuyến khích và vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và tài nguyên - môi trường của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng ban trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

Thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với kinh phí ban đầu do ngân sách và các khoản đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để tài trợ (không hoàn lại, có hoàn lại hoặc cho vay với lãi xuất thấp) cho các hoạt động khoa học, công nghệ.

2.7. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Tổ chức công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

Sau khi Phương án Quy hoạch được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, thị trấn tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã, thị trấn, các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

2.8. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất. Nghiên cứu thành lập quỹ phát triển đất để có nguồn vốn chủ động tạo đất sạch.

- Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ giúp đỡ hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

2.9. Giải pháp giải phóng mặt bằng

- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn huyện cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất …. Do đó huyện cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thạch Hà được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được đề ra tại Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Thạch Hà lần thứ XXX, nhiệm kỳ 2020-2025; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương. Phương án Quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 đất nông nghiệp của huyện còn 19.366,59 ha, giảm 4.326,33 ha so với năm 2020 (chiếm 54,77% tổng diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp 15.004,85 ha, tăng 5.147,71 ha so với năm 2020 (chiếm 42,44% tổng diện tích tự nhiên); đất chưa sử dụng được vào sử dụng 985,27 ha cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Kết quả của phương án đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ nhu cầu đô thị và xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Đất dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Việc bố trí đất cho các mục đích: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng,… trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xem xét phê duyệt phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Thạch Hà để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU